

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

\*\*\*\*\*

LIÊN SỞ  
TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

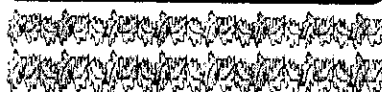
\*\*\*\*\*

|                       |      |         |
|-----------------------|------|---------|
| SỐ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH | SỐ   | 2444    |
| ĐẾN                   | Ngày | 11.5.17 |
| Chuyên                |      |         |
| Lưu Hồ                |      |         |

# THÔNG BÁO

## GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4/2017

*Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.*



Bình Định, ngày 20 tháng 4 năm 2017

## THÔNG BÁO

### Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2017

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài chính về việc thông báo giá vật liệu xây dựng;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 55/TB-UBND ngày 19/5/2008 và Công văn số 889/UBND-KTN ngày 20/3/2013, trên cơ sở đăng ký giá và công khai thông tin về giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký, công khai và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định, Liên Sở Tài chính - Xây dựng thống nhất Công bố giá các mặt hàng vật liệu xây dựng thời điểm tháng 4 năm 2017 tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và số 9 kèm theo Thông báo này.

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng tại các phụ lục nêu trên là giá để các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tham khảo áp dụng.

Đối với cước bốc xếp và vận chuyển vật liệu xây dựng thực hiện như sau:

a) Cước vận chuyển vật liệu xây dựng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh Bình Định.

b) Cước bốc xếp do bên mua thanh toán thì được tính thêm 15.000 đ/tấn/lần bốc lên hoặc xếp xuống.

Riêng trường hợp giá theo Thông báo giá hoặc công bố không phù hợp hoặc không có thì chủ đầu tư căn cứ vào giá chứng từ, hóa đơn hợp lệ phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường.

Trong kỳ thông báo giá vật liệu xây dựng, mặt hàng xăng, dầu các loại nếu có biến động tăng/giảm thì căn cứ theo Quyết định giá bán xăng dầu của Công ty Xăng dầu Bình Định để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Liên Sở Tài chính - Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

**SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Viết Bảo**

**SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Tuyết Mai**

**Nơi nhận:**

- Cục QL giá - BTC;
- Bộ Xây dựng;
- VPTU-UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Xây dựng (2b);
- Chi cục QLDD-P.Kế đất;
- Lưu: VT, NS, TCHCSN, TCĐT, GCS.

# MỤC LỤC

## THÔNG BÁO GIÁ VLXD THÁNG 4 NĂM 2017

| PHỤ LỤC   | NỘI DUNG                              | SỐ TRANG |
|-----------|---------------------------------------|----------|
| Phụ lục 1 | 10 mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu | 1 → 16   |
| Phụ lục 2 | Thiết bị vệ sinh và bồn chứa nước     | 17       |
| Phụ lục 3 | Sơn các loại                          | 18 → 24  |
| Phụ lục 4 | Tấm lợp, tôn các loại                 | 25       |
| Phụ lục 5 | Thiết bị điện dân dụng                | 26 → 33  |
| Phụ lục 6 | Cột điện                              | 34       |
| Phụ lục 7 | Ống Cống                              | 35 → 36  |
| Phụ lục 8 | Vật tư nước các loại                  | 37 → 51  |
| Phụ lục 9 | Cửa nhựa Châu Âu                      | 52 → 55  |

**PHỤ LỤC 1: CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ 10 MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU**

Kèm theo Thông báo số 39/TB-TC-XD ngày 20/4/2017 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT        | Mặt hàng                                                                                                                                          | ĐVT              | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>XĂNG, DẦU CÁC LOẠI</b>                                                                                                                         |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1          | Xăng không chì RON 92-II                                                                                                                          | đ/lít thực tế    | 16.300    | Giá trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng, các Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh                                                                         |
| 2          | Điêzen 0,05S                                                                                                                                      | "                | 12.736    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3          | Dầu hỏa dân dụng                                                                                                                                  | "                | 11.427    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4          | Mazut N <sup>o</sup> 2B (3,5S)                                                                                                                    | đ/kg             | 10.155    | Giá tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện vận chuyển bên mua                                                                                                                                                                           |
| <b>II</b>  | <b>NHỰA ĐƯỜNG</b>                                                                                                                                 |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1          | Nhựa đường Petrolimex 60/70 - xá (Vận chuyển bằng xe bồn) - TCVN 7493:2005                                                                        | đ/kg             | 10.500    | Giá trên phương tiện bên mua tại địa chỉ 02 Phan Chu Trinh, TP.Quy Nhơn                                                                                                                                                                     |
| 2          | Nhựa đường Petrolimex Polyme PMB 3 - 22TCN319:2004 (vận chuyển bằng xe bồn)                                                                       | "                | 17.100    | Giá tại các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Bình Định                                                                                                                                                                                       |
| 3          | Nhựa đường đóng thùng 60/70 Shell - Singapore (nhập khẩu nguyên thùng, nguyên đai, nguyên kiện) - TCVN 7493:2005                                  | "                | 10.909    | Giá trên phương tiện bên mua tại cảng Quy Nhơn                                                                                                                                                                                              |
| 4          | Nhựa đường Polymer PMB III - 22TCN 319-04                                                                                                         | "                | 17.600    | Giá bán tại chân công trình tại các đại điểm giao nhận hàng của bên mua                                                                                                                                                                     |
| 5          | Carboncor Asphalt                                                                                                                                 | "                | 3.560     | Giá bán từ nơi sx đến kho của khách hàng trong phạm vi TP.Quy Nhơn                                                                                                                                                                          |
| <b>III</b> | <b>GỖ XẺ XÂY DỰNG CÁC LOẠI:</b>                                                                                                                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1          | Gỗ Dổi                                                                                                                                            | đ/m <sup>3</sup> | 8.730.000 | Giá bán tại chân công trình                                                                                                                                                                                                                 |
| 2          | Gỗ Chò nhóm 3                                                                                                                                     | "                | 8.730.000 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3          | Gỗ Dầu                                                                                                                                            | "                | 5.360.000 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4          | Gỗ tạp cứng                                                                                                                                       | "                | 4.700.000 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5          | Gỗ tạp mềm                                                                                                                                        | "                | 4.090.000 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>IV</b>  | <b>KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI:</b><br>(Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu) |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1          | Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật                                                                                                               | đ/m <sup>2</sup> | 109.000   | Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua                                                                                                                                                                                                    |
| 2          | Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật                                                                                                               | "                | 127.000   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3          | Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật                                                                                                | "                | 164.200   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4          | Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật                                                                                                | "                | 209.000   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>V</b>   | <b>SẮT THÉP CÁC LOẠI:</b>                                                                                                                         |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1          | <b>THÉP MIỀN NAM</b>                                                                                                                              |                  |           | Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn các xã thuộc TP.Quy Nhơn; thị trấn, thị tứ thuộc các huyện, thị xã. Đối với địa bàn các phường thuộc TP. Quy Nhơn giá bán là giá đến chân công trình. (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện) |
| -          | Thép cuộn (phi 6, phi 8)                                                                                                                          | đ/kg             | 12.200    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép thanh vằn (phi 10)                                                                                                                           | "                | 11.800    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)                                                                                                                 | "                | 11.700    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2          | <b>THÉP POMINA</b>                                                                                                                                |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép cuộn (phi 6, phi 8)                                                                                                                          | đ/kg             | 12.000    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép thanh vằn (phi 10)                                                                                                                           | "                | 11.900    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)                                                                                                                 | "                | 11.800    |                                                                                                                                                                                                                                             |

| STT | Mặt hàng                                                                              |                   | ĐVT              | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                |                                                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 3   | <b>THÉP HÒA PHÁT</b>                                                                  |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | Thép cuộn (phi 6 , phi 8)                                                             |                   | đ/kg             | 12.000    | Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn các xã thuộc TP.Quy Nhơn; thị trấn, thị tứ thuộc các huyện, thị xã. Đối với địa bàn các phường thuộc TP. Quy Nhơn giá bán là giá đến chân công trình. (Giá bán đã bao gồm CP bốc lên phương tiện) |                                                                         |
| -   | Thép thanh vằn (phi 10)                                                               |                   | "                | 11.900    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)                                                     |                   | "                | 11.900    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| 4   | <b>THÉP VIỆT MỸ</b>                                                                   |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | Thép cuộn (phi 6 , phi 8)                                                             |                   | đ/kg             | 11.400    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | Thép thanh vằn (phi 10)                                                               |                   | "                | 11.500    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)                                                     |                   | "                | 11.400    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| 5   | <b>ÔNG THÉP CÁC LOẠI - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG THÉP SeAH VIỆT NAM</b>          |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | <b>Độ dày</b>                                                                         | <b>Đường kính</b> |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | <b>Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53</b> |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        | Giá trên phương tiện bên bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|     | 1.0mm đến 1.5mm                                                                       | fi 10 đến fi 110  | đ/kg             | 14.909    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 1.6mm đến 1.9mm                                                                       | fi 10 đến fi 110  | "                | 14.909    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 2.0mm đến 5.4mm                                                                       | fi 10 đến fi 110  | "                | 14.636    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 5.5mm đến 6.35mm                                                                      | fi 10 đến fi 110  | "                | 14.636    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | > 6.35mm (ống tròn)                                                                   | fi 10 đến fi 110  | "                | 14.818    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 3.4mm đến 8.2mm                                                                       | fi 125 đến fi 200 | "                | 14.818    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | > 8.2mm                                                                               | fi 125 đến fi 200 | "                | 15.091    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | <b>Ông thép mạ kẽm nhúng nóng sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53</b>      |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 1.6mm đến 1.9mm                                                                       | fi 10 đến fi 110  | đ/kg             | 21.091    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 2.0mm đến 5.4mm                                                                       | fi 10 đến fi 110  | "                | 20.364    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | >5.4mm                                                                                | fi 10 đến fi 110  | "                | 20.364    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 3.4mm đến 8.2mm                                                                       | fi 125 đến fi 200 | "                | 20.545    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | > 8.2mm                                                                               | fi 125 đến fi 200 | "                | 20.545    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | <b>Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53</b>  |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 1.0mm đến 2.3mm                                                                       | fi 10 đến fi 110  | đ/kg             | 11.909    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| 6   | <b>THÉP TẤM CÁC LOẠI</b>                                                              |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | <b>Độ dày</b>                                                                         | <b>Kích thước</b> |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | <b>Thép tấm</b>                                                                       |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho                                |
|     | 3 ly - 10 ly                                                                          | 1.5m x 6m         | đ/kg             | 12.455    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 18, 20 ly                                                                             | 1.5m x 6m         | "                | 12.727    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | <b>Thép tấm đen</b>                                                                   |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 0,7 ly đến 1,8 ly                                                                     |                   | đ/kg             | 15.000    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 1,8 ly đến 3,0 ly                                                                     |                   |                  | 14.545    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | <b>Thép tấm mạ kẽm</b>                                                                |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
|     | 0,7 ly đến 1,8 ly                                                                     |                   | đ/kg             | 17.273    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| VI  | <b>ĐẤT SAN LẤP, CÁT CÁC LOẠI</b>                                                      |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| 1   | Đất san lấp                                                                           |                   | đ/m <sup>3</sup> | 9.000     | Giá đất nguyên thổ tại mỏ, chưa tính đến công tác đào xúc đất tại mỏ đổ lên phương tiện vận chuyển đến mua                                                                                                                             |                                                                         |
| 2   | Cát xây                                                                               |                   | "                | 56.300    | Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của bên mua                                                                                                                                                                                 |                                                                         |
| 3   | Cát tô                                                                                |                   | "                | 120.000   | Giá tại hiện trường xây lắp TP.Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị xã, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km                                                                                                                           |                                                                         |
| VII | <b>XI MĂNG</b>                                                                        |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| 1   | <b>PCB 30 - TCVN 6260:2009</b>                                                        |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn                       |
| -   | Xi măng Sông Gianh                                                                    |                   | đ/tấn            | 1.236.000 |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| 2   | <b>PCB 40 (rời) - TCVN 6260:2009</b>                                                  |                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |
| -   | Xi măng Sông Gianh                                                                    |                   | "                | 1.145.500 |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         |

| STT  | Mặt hàng                                                                                                                                  | ĐVT              | Đơn giá                          | Ghi chú                                                                                                      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3    | PCB 40(bao) - TCVN 6260 - 1997                                                                                                            |                  |                                  |                                                                                                              |
| -    | Vicem (Hoàng Thạch cũ)                                                                                                                    | đ/tấn            | 1.362.900                        | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Cảng Quy Nhơn                                                           |
| -    | Nghi Sơn                                                                                                                                  | "                | 1.404.400                        |                                                                                                              |
| -    | Phúc Sơn                                                                                                                                  | "                | 1.340.600                        |                                                                                                              |
| -    | Xi măng Bicen (Giá bán bao gồm CP bốc lên phương tiện cho bên mua tại kho nhà máy Điều Trị - đ/c: 505 Trần Phú, TT Điều Trị, H.Tuy Phước) | "                | 1.336.400                        |                                                                                                              |
| -    | Xi măng Bicen giao cho BTGTNT và Kênh tưới trong tỉnh (theo Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh)            | "                | 1.336.400                        |                                                                                                              |
| -    | Xi măng Bim Sơn (Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho công ty - đ/c: QL1A, thôn Phú Kim, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát)                 | "                | 1.120.000                        |                                                                                                              |
| -    | Xi măng Vissai                                                                                                                            | "                | 1.166.400                        |                                                                                                              |
| -    | Xi măng Sông Gianh                                                                                                                        | "                | 1.157.900                        |                                                                                                              |
| -    | Xi măng Cẩm Phả                                                                                                                           | "                | 1.163.600                        |                                                                                                              |
| -    | Xi măng Kaito - TCVN 6260:2009                                                                                                            | "                | 1.157.900                        |                                                                                                              |
| -    | Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)                                                                                  | "                | 1.555.000                        | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh                                                           |
| -    | Xi măng bao Đồng Lâm - TCVN 6260:2009                                                                                                     | "                | 1.327.300                        |                                                                                                              |
| 4    | PC40 (rời) - TCVN 6282:2009                                                                                                               |                  |                                  |                                                                                                              |
| -    | Xi măng Đồng Lâm (rời, không đóng bao)                                                                                                    | đ/tấn            | 1.600.000                        |                                                                                                              |
| VIII | ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI                                                                                                                      |                  |                                  |                                                                                                              |
| 1    | Đá chẻ                                                                                                                                    |                  |                                  |                                                                                                              |
| -    | 20 x 20 x 15                                                                                                                              | đ/viên           | Quy Nhơn<br>An Nhơn<br>Tuy Phước | Tây Sơn<br>Phù Cát<br>Phù Mỹ                                                                                 |
| -    | 20 x 25 x 15                                                                                                                              |                  | Hoài Ân<br>Hoài Nhơn             | Huyện<br>miền<br>núi                                                                                         |
| -    |                                                                                                                                           |                  | 5.000                            | 5.200                                                                                                        |
| -    |                                                                                                                                           |                  | 5.500                            | 5.700                                                                                                        |
| 2    | Đá máy (giá trên phương tiện vận chuyển bên mua)<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                   |                  |                                  |                                                                                                              |
| -    | 1x2                                                                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 245.455                          | Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh                                                                     |
| -    | 2x4                                                                                                                                       | "                | 227.273                          |                                                                                                              |
| -    | 4x6                                                                                                                                       | "                | 200.000                          |                                                                                                              |
| -    | 0,5                                                                                                                                       | "                | 114.000                          |                                                                                                              |
| -    | <0,5 - bụi                                                                                                                                | "                | 91.000                           |                                                                                                              |
| -    | Cấp phối Dmax 25 22 TCN 334-06                                                                                                            | "                | 136.400                          |                                                                                                              |
| -    | Cấp phối Dmax 37,5 22 TCN 334-06                                                                                                          | "                | 127.300                          |                                                                                                              |
| 3    | Đá thủ công                                                                                                                               |                  |                                  |                                                                                                              |
| -    | Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> | 100.000                          | Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh                                                                     |
| IX   | GẠCH CÁC LOẠI                                                                                                                             |                  |                                  |                                                                                                              |
| A    | Gạch xây tường các loại                                                                                                                   |                  |                                  |                                                                                                              |
| 1    | Gạch Tuy nèn Bình Định                                                                                                                    |                  |                                  |                                                                                                              |
| -    | Gạch 6 lỗ A 220x135x100                                                                                                                   | đ/viên           | 1.644                            | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định |
| -    | Gạch 6 lỗ A 110x135x100                                                                                                                   | "                | 992                              |                                                                                                              |
| -    | Gạch 6 lỗ A 200x130x90                                                                                                                    | "                | 1.474                            |                                                                                                              |
| -    | Gạch 6 lỗ A 100x130x90                                                                                                                    | "                | 882                              |                                                                                                              |
| -    | Gạch 6 lỗ A 180x110x75                                                                                                                    | "                | 1.044                            |                                                                                                              |
| -    | Gạch 6 lỗ A 90x110x75                                                                                                                     | "                | 712                              |                                                                                                              |
| -    | Gạch 6 lỗ A 200x110x75                                                                                                                    | "                | 1.184                            |                                                                                                              |
| -    | Gạch 2 lỗ A 220x105x60                                                                                                                    | "                | 1.059                            |                                                                                                              |
| -    | Gạch 2 lỗ A 200x90x50                                                                                                                     | "                | 1.009                            |                                                                                                              |

| STT                                                        | Mặt hàng                                        |                | DVT              | Đơn giá | Ghi chú                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------|------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -                                                          | Gạch 2 lỗ A                                     | 180x75x43      | "                | 799     | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán;<br>Địa chỉ: km 12/5 - QL 1A<br>Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định                                          |
| -                                                          | Gạch đặc A                                      | 200x90x50      | "                | 1.999   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 2 lỗ trang trí A                           | 200x90x50      | "                | 1.999   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch CN 3 lỗ A                                  | 200x200x100    | "                | 3.624   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch CN Ghế A                                   | 200x200x100    | "                | 3.624   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch nem tàu A                                  | 280x280x30     | "                | 4.824   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 4 lỗ A                                     | 180x80x80      | "                | 1.184   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 4 lỗ A                                     | 90x80x80       | "                | 712     |                                                                                                                                                             |
| <b>Gạch không nung xi măng cốt liệu - QCVN 16:2014/BXD</b> |                                                 |                |                  |         |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ tròn A                                | 200x130x90     | đ/viên           | 1.411   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ vuông A                               | 200x130x90     | "                | 1.411   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 2 lỗ A                                     | 200x90x50      | "                | 968     |                                                                                                                                                             |
| <b>2</b>                                                   | <b>Gạch Tuy nen Hoài Nhơn</b>                   |                |                  |         | Giá trên phương tiện bên mua và đã có bốc xếp lên phương tiện tại Công ty;<br>Địa chỉ: thôn Diên Khánh - xã Hoài Đức - Huyện Hoài Nhơn                      |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ tròn                                  | 220x135x100    | đ/viên           | 1.620   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ tròn                                  | 200x130x90     | "                | 1.450   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 2 lỗ tròn                                  | 220x100x60     | "                | 1.040   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 2 lỗ tròn                                  | 200x90x50      | "                | 990     |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 1/2 6 lỗ tròn                              | 110x135x100    | "                | 980     |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 1/2 6 lỗ tròn                              | 110x130x90     | "                | 886     |                                                                                                                                                             |
| <b>3</b>                                                   | <b>Gạch Tuy nen Mỹ Quang</b>                    |                |                  |         | Giá trên phương tiện bên mua tại Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành I, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ                                                            |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ A                                     | 220x135x100    | đ/viên           | 1.591   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ A                                     | 200x130x90     | "                | 1.318   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ A                                     | 190x120x80     | "                | 1.136   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ A                                     | 110x135x100    | "                | 991     |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ A                                     | 100x130x90     | "                | 877     |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ A                                     | 95x120x80      | "                | 747     |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 2 lỗ A                                     | 220x100x60     | "                | 1.099   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 2 lỗ A                                     | 200x90x55      | "                | 1.034   |                                                                                                                                                             |
| <b>4</b>                                                   | <b>Gạch Tuy nen Bình Phú</b>                    |                |                  |         | Giá trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy của Công ty CP Phân Bón và DVTH Bình Định; Địa chỉ: CCN Diêm Tiêu, huyện Phù Mỹ hoặc xã Cát Hanh, huyện Phù Cát |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ 22                                    | 220x135x100    | đ/viên           | 1.545   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ 20                                    | 200x130x90     | "                | 1.391   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ 20                                    | 200x120x80     | "                | 1.182   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ 1/2 22                                | 110x135x100    | "                | 936     |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ 1/2 20                                | 100x130x90     | "                | 818     |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ 1/2 20                                | 100x120x80     | "                | 709     |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 2 lỗ 22                                    | 220x100x60     | "                | 1.036   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 2 lỗ 20                                    | 200x90x55      | "                | 973     |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch củ đặc                                     | 220x90x60      | "                | 2.955   |                                                                                                                                                             |
| <b>5</b>                                                   | <b>Gạch Tuy nen Nhơn Tân</b>                    |                |                  |         | Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Công ty và đã có bốc xếp lên phương tiện; Địa chỉ: Km30, QL19, Nhơn Tân, An Nhơn                                |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ lớn                                   | 220x135x100    | đ/viên           | 1.715   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 6 lỗ nhỏ                                   | 200x130x90     | "                | 1.420   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 1/2 6 lỗ lớn                               | 110x135x100    | "                | 1.030   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 1/2 6 lỗ nhỏ                               | 100x130x90     | "                | 830     |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 2 lỗ lớn                                   | 220x100x60     | "                | 1.040   |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | Gạch 2 lỗ nhỏ                                   | 200x90x55      | "                | 980     |                                                                                                                                                             |
| <b>6</b>                                                   | <b>Gạch Block tự chèn - TCCS 01:2010 HTX-BĐ</b> |                |                  |         | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy SX gạch không nung HTX SX đá XD Bình Đế thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - Hoài Nhơn       |
|                                                            | 58x130x240                                      | 7,0kg/viên     | đ/m <sup>2</sup> | 47.273  |                                                                                                                                                             |
| <b>7</b>                                                   | <b>Gạch bê tông tự chèn - TCVN 6476:1999</b>    |                |                  |         |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | 300x300                                         | Màu đỏ         | đ/m <sup>2</sup> | 81.818  |                                                                                                                                                             |
| -                                                          | 300x300                                         | Màu vàng, xanh | "                | 86.364  |                                                                                                                                                             |

| STT | Mặt hàng                                               |                     |                                                  | ĐVT     | Đơn giá |         | Ghi chú                                                                                                                                               |
|-----|--------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|---------|---------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8   | <b>Gạch bê tông -QCVN 16:2014/BXD</b>                  |                     |                                                  |         |         |         | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy SX gạch không nung HTX SX đá XD Bình Đề thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - Hoài Nhơn |
| -   | Gạch rỗng 3 lỗ (140x180x390 mm - 16kg/viên)            |                     |                                                  | đ/viên  | 3.545   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch rỗng 4 lỗ (90x140x290 mm - 6,7kg/viên)            |                     |                                                  | đ/viên  | 1.636   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch rỗng 6 lỗ (95x135x200 mm - 3,8kg/viên)            |                     |                                                  | "       | 1.636   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch bê tông rỗng 02 lỗ <u>Ký hiệu</u>                 |                     |                                                  |         |         |         | Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhơn Tân-An Nhơn-Bình Định                                             |
| -   | 300x190x150 mm                                         | 7,5 kg/viên         | M5.0                                             | đ/viên  | 4.000   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | 300x140x150 mm                                         | 6 kg/viên           | M5.0                                             | "       | 3.400   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | 300x90x150 mm                                          | 5,2 kg/viên         | M5.0                                             | "       | 2.600   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch bê tông rỗng 03 lỗ <u>Ký hiệu</u>                 |                     |                                                  |         |         |         |                                                                                                                                                       |
| -   | 390x190x190 mm                                         | 13 kg/viên          | M5.0                                             | đ/viên  | 6.800   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | 390x150x190 mm                                         | 11 kg/viên          | M5.0                                             | "       | 5.400   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | 390x100x190 mm                                         | 8 kg/viên           | M5.0                                             | "       | 3.800   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch bê tông đặc <u>Ký hiệu</u>                        |                     |                                                  |         |         |         |                                                                                                                                                       |
| -   | 190x90x60 mm                                           | 1,8 kg/viên         | DH-M7,5-90                                       | đ/viên  | 1.500   |         |                                                                                                                                                       |
| 9   | <b>Gạch bê tông -QCVN 16:2014/BXD</b>                  |                     |                                                  |         |         |         | Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH Nam Phương - địa chỉ: thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước            |
| -   | Gạch rỗng 2 lỗ (150x200x300 mm - 9kg/viên)             |                     |                                                  | đ/viên  | 4.200   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch rỗng 3 lỗ (150x190x390 mm - 12,5kg/viên)          |                     |                                                  | "       | 5.200   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch rỗng 3 lỗ (200x200x390 mm - 17kg/viên)            |                     |                                                  | "       | 6.900   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch rỗng 6 lỗ (100x200x400 mm - 10kg/viên)            |                     |                                                  | "       | 3.600   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | <b>Gạch không nung - TCVN 6477:2011</b>                |                     |                                                  |         |         |         |                                                                                                                                                       |
| -   | 90x190x390 (3 lỗ rỗng)                                 | 8,5 kg/viên         |                                                  | đ/viên  | 3.200   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | 90x190x190 (1 lỗ rỗng)                                 | 4,5 kg/viên         |                                                  | "       | 1.750   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | 90x135x190 (2 lỗ rỗng)                                 | 3 kg/viên           |                                                  | "       | 1.400   |         |                                                                                                                                                       |
| 10  | <b>Gạch không nung - QCVN 16:2014/BXD</b>              |                     |                                                  |         |         |         | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty TNHH gạch không nung Phú Lộc - địa chỉ: Quảng Tín, Phước Lộc, Tuy Phước                              |
| -   | Gạch 6 lỗ tròn A (210x118x80 mm - 2,5kg/viên- 3,5Mpa)  |                     |                                                  | đ/viên  | 1.295   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch 6 lỗ tròn A (210x118x80 mm - 2,5kg/viên- 5,0Mpa)  |                     |                                                  | "       | 1.344   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch 6 lỗ tròn A (210x118x80 mm - 2,5kg/viên- 7,5Mpa)  |                     |                                                  | "       | 1.418   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch 4 lỗ tròn A (200x120x83 mm - 2,95kg/viên- 5,0Mpa) |                     |                                                  | "       | 1.386   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch 2 lỗ tròn A (200x120x83 mm - 3,35kg/viên- 5,0Mpa) |                     |                                                  | "       | 1.428   |         |                                                                                                                                                       |
| -   | Gạch đặc A (200x120x83 mm - 3,75kg/viên- 5,0Mpa)       |                     |                                                  | "       | 1.490   |         |                                                                                                                                                       |
| B   | <b>Gạch men, gạch granite các loại</b>                 |                     |                                                  |         |         |         |                                                                                                                                                       |
| I   | <b>Gạch Đồng Tâm</b>                                   |                     |                                                  |         |         |         | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh                                                                                                                 |
|     | Chứng loại, kích cỡ                                    | Đóng gói viên/thùng | Mã số                                            |         | Loại AA | Loại A  |                                                                                                                                                       |
| a   | <b>Gạch ốp tường</b>                                   |                     |                                                  |         |         |         |                                                                                                                                                       |
| -   | 20x25 (men bóng)                                       | 20                  | 2520, 2541                                       | đ/thùng | 127.000 | 101.600 |                                                                                                                                                       |
| -   | 25x40 (men bóng)                                       | 10                  | 25400                                            | "       | 136.000 | 108.800 |                                                                                                                                                       |
| b   | <b>Gạch lát nền</b>                                    |                     |                                                  |         |         |         |                                                                                                                                                       |
| -   | 30x30 (men bóng)                                       | 11                  | 300, 345, 387                                    | đ/thùng | 146.300 | 117.040 |                                                                                                                                                       |
| -   | 40x40 (men bóng)                                       | 6                   | 456, 469, 471, 475, 476, 480, 481, 483, 484, 485 | "       | 126.000 | 100.800 |                                                                                                                                                       |
| -   |                                                        | 6                   | 426                                              | "       | 135.000 | 108.000 |                                                                                                                                                       |
| -   |                                                        | 6                   | 428                                              | "       | 151.200 | 120.960 |                                                                                                                                                       |
| -   | 60x60 (granite men mờ)                                 | 4                   | 6060CLASSIC009/010                               | đ/thùng |         |         |                                                                                                                                                       |
| -   |                                                        | 4                   | 6060TAMDAO001/002                                | "       | 336.000 | 268.800 |                                                                                                                                                       |
| -   |                                                        | 4                   | 6DM02LA                                          | "       |         |         |                                                                                                                                                       |

| STT                                                                                                | Mặt hàng                                                                                                      |                                                                                          |                             | DVT              | Đơn giá |         | Ghi chú                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|---------|---------|------------------------------------------|
| -                                                                                                  | 60x60<br>(granite bóng<br>kiếng)                                                                              | 4                                                                                        | 6060DB006-NANO/014-NANO/038 | đ/thùng          | 416.000 | 332.800 | Giá tại hiện trường xây lắp<br>toàn tỉnh |
|                                                                                                    |                                                                                                               | 4                                                                                        | 6060DB032-NANO/ 034-NANO    | "                | 444.000 | 355.200 |                                          |
|                                                                                                    |                                                                                                               | 4                                                                                        | 6060MARMOL002-NANO          | "                |         |         |                                          |
|                                                                                                    |                                                                                                               | 4                                                                                        | 6060MARMOL005-NANO          | "                | 472.000 | 377.600 |                                          |
| 2                                                                                                  | Sản phẩm Gạch ốp lát Thạch Bàn                                                                                |                                                                                          |                             |                  | Loại A1 |         |                                          |
| a                                                                                                  | Gạch ốp tường CERA ART                                                                                        |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |
| -                                                                                                  | Kích thước 300x600mm<br>(sản phẩm chuyên dụng cho ốp tường và trang trí nội thất)                             |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |
| +                                                                                                  | Sản phẩm gạch<br>ốp Cera Art<br>các màu: 001;<br>002; 003;<br>004...999                                       | Bề mặt men bóng (T):<br>Màu nhạt: TLP36-001; 002...999<br>Màu đậm: TDP36:001; 002...999  |                             | đ/m <sup>2</sup> | 191.000 |         |                                          |
|                                                                                                    |                                                                                                               | Bề mặt men Matt (M):<br>Màu nhạt: MLP36-001; 002...999<br>Màu đậm: MDP36:001; 002...1000 |                             | "                | 214.000 |         |                                          |
| +                                                                                                  | Sản phẩm ốp viền, điểm Cera Art                                                                               |                                                                                          |                             | đ/viên           | 55.000  |         |                                          |
| b                                                                                                  | Gạch lát nền xương Granite                                                                                    |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |
| -                                                                                                  | Kích thước 300x300mm (sản phẩm chuyên dụng cho sàn nước)                                                      |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |
| +                                                                                                  | Gạch lát nước<br>Cera Art các loại                                                                            | Bề mặt men Matt (M): MSP30-001;<br>002;...999                                            |                             | đ/m <sup>2</sup> | 191.000 |         |                                          |
| -                                                                                                  | Kích thước 600x600mm (sản phẩm men Matt (mờ)-DIGIART)                                                         |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |
| +                                                                                                  | MPF các màu                                                                                                   | Bề mặt men Matt: MPF60-001; 002;...999                                                   |                             | đ/m <sup>2</sup> | 214.000 |         |                                          |
| +                                                                                                  | MPH các màu                                                                                                   | Bề mặt men Matt, có hiệu ứng: MPH60-<br>001; 002;...999                                  |                             | "                | 250.000 |         |                                          |
| -                                                                                                  | Kích thước 600x600mm - CRYSAART                                                                               |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |
| +                                                                                                  | BCN các màu                                                                                                   | Siêu bóng pha lê: BCN60-001; 002...999                                                   |                             | đ/m <sup>2</sup> | 214.000 |         |                                          |
| +                                                                                                  | BDN60-601                                                                                                     | Bóng kính Nano, chống bám bẩn                                                            |                             | "                | 300.000 |         |                                          |
| -                                                                                                  | Kích thước 800x800mm - CRYSAART                                                                               |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |
| +                                                                                                  | BCN các màu                                                                                                   | Siêu bóng pha lê: BCN80-001; 002...999                                                   |                             | đ/m <sup>2</sup> | 318.000 |         |                                          |
| +                                                                                                  | BDN80-831                                                                                                     | Bóng kính Nano, chống bám bẩn                                                            |                             | "                | 386.000 |         |                                          |
| Ghi chú: Giá bán sản phẩm loại A bằng 90% sản phẩm A1                                              |                                                                                                               |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |
| 3                                                                                                  | Sản phẩm gạch men nhãn hiệu Cosus; Tiger do Công ty Cổ phần Cosevco 75 sản xuất<br>(Mã gạch ký hiệu B, M, TD) |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |
|                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                          | DVT                         | Loại 1           | Loại 2  | Loại 3  | Loại 4                                   |
| a                                                                                                  | Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 3.000 đồng/thùng)                                          |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |
| -                                                                                                  | 25x40cm (10viên/thùng)                                                                                        |                                                                                          | đ/thùng                     | 64.500           | 60.900  | 53.600  | 45.500                                   |
| -                                                                                                  | 30x45cm (07viên/thùng) -mài cạnh                                                                              |                                                                                          | "                           | 74.500           | 69.100  | -       | 51.800                                   |
| b                                                                                                  | Gạch lát                                                                                                      |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |
| -                                                                                                  | 30x30cm (11viên/thùng)                                                                                        |                                                                                          | đ/thùng                     | 68.200           | 65.500  | 58.200  | 46.400                                   |
| -                                                                                                  | 40x40cm (06viên/thùng)                                                                                        |                                                                                          | "                           | 61.800           | 59.100  | 56.400  | 46.400                                   |
| -                                                                                                  | 50x50cm (04viên/thùng)                                                                                        |                                                                                          | "                           | 66.400           | 63.600  | 59.100  | 51.800                                   |
| Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ:<br>QL 1A-KCN Phú Tài - P.Bùi<br>Thị Xuân - TP Quy Nhơn -<br>Bình Định |                                                                                                               |                                                                                          |                             |                  |         |         |                                          |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                              | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |               |            |                  |
|-----|------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|---------------|------------|------------------|
|     |                                                            |     | CADIVI                                             | TATUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỞNG THÀNH |
| I   | DÂY ĐIỆN                                                   |     |                                                    |               |            |                  |
| 1   | Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng) |     |                                                    |               |            |                  |
|     | VC - 1,5                                                   | đ/m | 3.210                                              | 2.900         | 2.645      | -                |
|     | VC - 2,5                                                   | "   | 5.140                                              | 4.700         | 4.224      | -                |
|     | VC - 4,0                                                   | "   | 7.990                                              | 7.300         | 6.525      | -                |
|     | VC - 6,0                                                   | "   | 11.730                                             | 10.600        | 9.541      | -                |
|     | VC - 10,0                                                  | "   | 19.710                                             | -             | 15.970     | -                |
| 2   | Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3         |     |                                                    |               |            |                  |
|     | VC - 0,50                                                  | đ/m | 1.310                                              | -             | 1.094      | -                |
|     | VC - 0,75                                                  | "   | 1.730                                              | -             | 1.428      | -                |
|     | VC - 1,00                                                  | "   | 2.220                                              | -             | 1.808      | -                |
| 3   | Dây điện lực (AV) -0,6/1kV                                 |     |                                                    |               |            |                  |
|     | AV 10 mm <sup>2</sup>                                      | đ/m | -                                                  | -             | -          | 2.600            |
|     | AV 16 mm <sup>2</sup>                                      | "   | 5.610                                              | 5.200         | 4.947      | 3.800            |
|     | AV 25 mm <sup>2</sup>                                      | "   | 8.200                                              | 7.700         | 7.222      | 5.600            |
|     | AV 35 mm <sup>2</sup>                                      | "   | 10.700                                             | 10.100        | 9.383      | 7.400            |
|     | AV 50 mm <sup>2</sup>                                      | "   | 15.780                                             | 14.700        | 13.897     | 10.200           |
|     | AV 50 mm <sup>2</sup> (19s)                                | "   | -                                                  | -             | -          | 10.700           |
|     | AV 70 mm <sup>2</sup>                                      | "   | 20.500                                             | 19.100        | 17.989     | 14.100           |
|     | AV 70 mm <sup>2</sup> (19s)                                | "   | -                                                  | -             | -          | 14.500           |
|     | AV 95 mm <sup>2</sup>                                      | "   | 27.300                                             | 25.700        | 23.897     | 19.000           |
|     | AV 95 mm <sup>2</sup> (19s)                                | "   | -                                                  | -             | -          | 19.400           |
|     | AV 120 mm <sup>2</sup>                                     | "   | 33.500                                             | 31.300        | 29.453     | 24.200           |
|     | AV 150 mm <sup>2</sup>                                     | "   | 42.300                                             | 39.400        | 37.213     | 30.500           |
|     | AV 185 mm <sup>2</sup>                                     | "   | 51.000                                             | 48.400        | 44.532     | 36.500           |
|     | AV 240 mm <sup>2</sup>                                     | đ/m | 65.900                                             | 62.800        | 57.759     | 48.400           |
|     | AV 300 mm <sup>2</sup>                                     | "   | 82.500                                             | 78.000        | 72.133     | 59.500           |
|     | AV 350 mm <sup>2</sup>                                     | "   | -                                                  | -             | 89.001     | 68.500           |
|     | AV 400 mm <sup>2</sup>                                     | "   | 105.100                                            | -             | 92.326     | 78.500           |
|     | AV 500 mm <sup>2</sup>                                     | "   | 127.600                                            | -             | 109.434    | -                |
| 4   | Cáp điện lực nhôm lõi thép, cách điện PVC 0,6/1KV          |     |                                                    |               |            |                  |
|     | ASV 35/6,2 mm <sup>2</sup> 6/2,80 + 1/2,80                 | đ/m | -                                                  | -             | 11.979     | 9.500            |
|     | ASV 50/8,0 mm <sup>2</sup> 6/3,20 + 1/3,20                 | "   | -                                                  | -             | 15.642     | 12.500           |
|     | ASV 70/11 mm <sup>2</sup> 6/3,80 + 1/3,80                  | "   | -                                                  | -             | 21.285     | 16.500           |
|     | ASV 95/16 mm <sup>2</sup> 6/4,50 + 1/4,50                  | "   | -                                                  | -             | 29.601     | 23.000           |
|     | ASV 120/19 mm <sup>2</sup> 26/2,40 + 7/1,85                | "   | -                                                  | -             | 35.838     | 28.500           |
|     | ASV 120/24 mm <sup>2</sup> 26/2,40 + 7/2,10                | "   | -                                                  | -             | -          | 30.000           |
|     | ASV 150/19 mm <sup>2</sup> 24/2,80 + 7/1,85                | "   | -                                                  | -             | 43.857     | 34.000           |
|     | ASV 150/24 mm <sup>2</sup> 26/2,70 + 7/2,10                | "   | -                                                  | -             | -          | 36.000           |
|     | ASV 185/24 mm <sup>2</sup> 24/3,15 + 7/2,10                | "   | -                                                  | -             | 54.351     | 43.000           |
|     | ASV 185/29 mm <sup>2</sup> 26/2,98 + 7/2,30                | "   | -                                                  | -             | -          | 42.500           |
|     | ASV 240/32 mm <sup>2</sup> 24/3,60 + 7/2,40                | "   | -                                                  | -             | 71.874     | 55.500           |
| 5   | Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng) |     |                                                    |               |            |                  |
|     | VCm-0,5 (1 x 16/0,2)                                       | đ/m | 1.340                                              | 1.200         | 1.120      | -                |
|     | VCm-0,75 (1 x 24/0,2)                                      | "   | 1.780                                              | 1.600         | 1.482      | -                |
|     | VCm-1,0 (1 x 32/0,2)                                       | "   | 2.280                                              | 2.100         | 1.887      | -                |
| 6   | Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng) |     |                                                    |               |            |                  |
|     | VCm-1,5 (1 x 30/0,25)                                      | đ/m | 3.260                                              | 3.100         | 2.795      | -                |
|     | VCm-2,5 (1 x 50/0,25)                                      | "   | 5.250                                              | 5.000         | 4.426      | -                |
|     | VCm-4 (1 x 56/0,30)                                        | "   | 8.200                                              | 7.600         | 6.799      | -                |
|     | VCm-6 (7 x 12/0,30)                                        | "   | 12.350                                             | 11.400        | 10.167     | -                |
|     | VCm-10 (7 x 12/0,4)                                        | "   | 22.200                                             | 20.200        | 18.165     | -                |
|     | VCm-16 (7 x 18/0,4)                                        | "   | 32.500                                             | 29.500        | 26.631     | -                |
|     | VCm-25 (7 x 28/0,4)                                        | "   | 50.100                                             | 45.600        | 40.652     | -                |
|     | VCm-35 (7 x 40/0,4)                                        | "   | 70.500                                             | 64.400        | 57.318     | -                |
|     | VCm-50 (19 x 21/0,4)                                       | "   | 103.800                                            | 94.400        | 84.831     | -                |
|     | VCm-70 (19 x 19/0,5)                                       | "   | 141.800                                            | 129.700       | 115.695    | -                |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                |                        |                 | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                |            |                  |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------|------------------|
|     |                                                              |                        |                 |     | CADIVI                                             | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| 7   | <b>Dây &amp; cáp pha lõi đồng mềm, cách điện PVC 0,6/1KV</b> |                        |                 |     |                                                    |                |            |                  |
|     | <b>Loại 01 lõi đồng mềm bọc PVC</b>                          |                        |                 |     |                                                    |                |            |                  |
|     | VCm                                                          | 0.5 mm <sup>2</sup>    | 1 x 16/0,2      | đ/m | -                                                  | -              | -          | 1.000            |
|     | VCm                                                          | 0.75 mm <sup>2</sup>   | 1 x 24/0,2      | "   | -                                                  | -              | -          | 1.300            |
|     | VCm                                                          | 1.0 mm <sup>2</sup>    | 1 x 32/0,2      | "   | -                                                  | -              | -          | 1.700            |
|     | VCm                                                          | 1.5 mm <sup>2</sup>    | 1 x 48/0,2      | "   | -                                                  | -              | -          | 2.500            |
|     | VCm                                                          | 2.0 mm <sup>2</sup>    | 1 x 64/0,2      | "   | -                                                  | -              | -          | 3.300            |
|     | VCm                                                          | 2.5 mm <sup>2</sup>    | 1 x 80/0,2      | "   | -                                                  | -              | -          | 4.100            |
|     | VCm                                                          | 3.5 mm <sup>2</sup>    | 1 x 112/0,2     | "   | -                                                  | -              | -          | 5.600            |
|     | VCm                                                          | 4.0 mm <sup>2</sup>    | 1 x 128/0,2     | "   | -                                                  | -              | -          | 6.400            |
|     | VCm                                                          | 6.0 mm <sup>2</sup>    | 7 x 26/0,2      | "   | -                                                  | -              | -          | 9.700            |
|     | VCm                                                          | 8.0 mm <sup>2</sup>    | 7 x 37/0,2      | "   | -                                                  | -              | -          | 14.000           |
|     | VCm                                                          | 10 mm <sup>2</sup>     | 7 x 45/0,2      | "   | -                                                  | -              | -          | 16.000           |
|     | VCm                                                          | 16 mm <sup>2</sup>     | 19 x 27/0,2     | "   | -                                                  | -              | -          | 26.000           |
|     | VCm                                                          | 25 mm <sup>2</sup>     | 19 x 42/0,2     | "   | -                                                  | -              | -          | 40.000           |
|     | VCm                                                          | 35 mm <sup>2</sup>     | 19 x 59/0,2     | "   | -                                                  | -              | -          | 56.000           |
|     | VCm                                                          | 50 mm <sup>2</sup>     | 37 x 43/0,2     | "   | -                                                  | -              | -          | 79.000           |
|     | VCm                                                          | 70 mm <sup>2</sup>     | 37 x 60/0,2     | "   | -                                                  | -              | -          | 110.000          |
|     | VCm                                                          | 95 mm <sup>3</sup>     | 37 x 82/0,2     | "   | -                                                  | -              | -          | 150.000          |
|     | <b>Loại 02 lõi đồng mềm bọc PVC</b>                          |                        |                 |     |                                                    |                |            |                  |
|     | VVCm                                                         | 2x0,5 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 16/0,2  | đ/m | -                                                  | -              | -          | 4.600            |
|     | VVCm                                                         | 2x0,75 mm <sup>2</sup> | 2 x 1 x 24/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 5.700            |
|     | VVCm                                                         | 2x1,0 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 32/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 6.700            |
|     | VVCm                                                         | 2x1,5 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 48/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 8.500            |
|     | VVCm                                                         | 2x2,0 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 64/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 10.200           |
|     | VVCm                                                         | 2x2,5 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 80/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 12.400           |
|     | VVCm                                                         | 2x3,5 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 112/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 15.900           |
|     | VVCm                                                         | 2x4,0 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 128/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 18.100           |
|     | VVCm                                                         | 2x6,0 mm <sup>2</sup>  | 2 x 7 x 26/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 26.700           |
|     | VVCm                                                         | 2x8,0 mm <sup>2</sup>  | 2 x 7 x 37/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 36.000           |
|     | VVCm                                                         | 2x10 mm <sup>2</sup>   | 2 x 7 x 45/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 41.500           |
|     | VVCm                                                         | 2x16 mm <sup>2</sup>   | 2 x 19 x 27/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 64.500           |
|     | VVCm                                                         | 2x25 mm <sup>2</sup>   | 2 x 19 x 42/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 97.000           |
|     | VVCm                                                         | 2x35 mm <sup>2</sup>   | 2 x 19 x 59/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 132.500          |
|     | VVCm                                                         | 2x50 mm <sup>2</sup>   | 2 x 37 x 43/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 184.500          |
|     | VVCm                                                         | 2x70 mm <sup>2</sup>   | 2 x 37 x 60/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 254.500          |
|     | <b>Loại 03 lõi đồng mềm bọc PVC</b>                          |                        |                 |     |                                                    |                |            |                  |
|     | VVCm                                                         | 3x0,5 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 16/0,2  | đ/m | -                                                  | -              | -          | 5.900            |
|     | VVCm                                                         | 3x0,75 mm <sup>2</sup> | 3 x 1 x 24/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 7.500            |
|     | VVCm                                                         | 3x1,0 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 32/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 8.800            |
|     | VVCm                                                         | 3x1,5 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 48/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 11.600           |
|     | VVCm                                                         | 3x2,0 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 64/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 14.200           |
|     | VVCm                                                         | 3x2,5 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 80/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 17.400           |
|     | VVCm                                                         | 3x3,5 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 112/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 22.600           |
|     | VVCm                                                         | 3x4,0 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 128/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 25.600           |
|     | VVCm                                                         | 3x6,0 mm <sup>2</sup>  | 3 x 7 x 26/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 37.700           |
|     | VVCm                                                         | 3x8,0 mm <sup>2</sup>  | 3 x 7 x 37/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 48.500           |
|     | VVCm                                                         | 3x10 mm <sup>2</sup>   | 3 x 7 x 45/0,2  | "   | -                                                  | -              | -          | 58.000           |
|     | VVCm                                                         | 3x16 mm <sup>2</sup>   | 3 x 19 x 27/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 91.000           |
|     | VVCm                                                         | 3x25 mm <sup>2</sup>   | 3 x 19 x 42/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 137.500          |
|     | VVCm                                                         | 3x35 mm <sup>2</sup>   | 3 x 19 x 59/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 188.500          |
|     | VVCm                                                         | 3x50 mm <sup>2</sup>   | 3 x 37 x 43/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 262.500          |
|     | VVCm                                                         | 3x70 mm <sup>2</sup>   | 3 x 37 x 60/0,2 | "   | -                                                  | -              | -          | 364.000          |

| STT       | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                    | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                |            |                  |
|-----------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------|------------------|
|           |                                                                  |     | CADIVI                                             | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
|           | <b>Loại (3+1) lõi đồng mềm bọc PVC</b>                           |     |                                                    |                |            |                  |
|           | VVCm-3 x 1,0 + 1 x 0,5 (3 x 32/0,2 + 1 x 16/0,2)                 | đ/m | -                                                  | -              | -          | 10.300           |
|           | VVCm-3 x 1,5 + 1 x 1,0 (3 x 48/0,2 + 1 x 32/0,2)                 | "   | -                                                  | -              | -          | 13.900           |
|           | VVCm-3 x 2,0 + 1 x 1,0 (3 x 64/0,2 + 1 x 32/0,2)                 | "   | -                                                  | -              | -          | 16.200           |
|           | VVCm-3 x 2,5 + 1 x 1,0 (3 x 80/0,2 + 1 x 32/0,2)                 | "   | -                                                  | -              | -          | 19.100           |
|           | VVCm-3 x 3,5 + 1 x 1,5 (3 x 112/0,2 + 1 x 48/0,2)                | "   | -                                                  | -              | -          | 24.900           |
|           | VVCm-3 x 4,0 + 1 x 2,0 (3 x 128/0,2 + 1 x 64/0,2)                | "   | -                                                  | -              | -          | 28.800           |
|           | VVCm-3 x 6,0 + 1 x 2,5 (3 x 182/0,2 + 1 x 80/0,2)                | "   | -                                                  | -              | -          | 41.100           |
|           | VVCm-3 x 8,0 + 1 x 4,0 (3 x 259/0,2 + 1 x 128/0,2)               | "   | -                                                  | -              | -          | 55.500           |
|           | VVCm-3 x 10 + 1 x 6,0 (3 x 315/0,2 + 1 x 182/0,2)                | "   | -                                                  | -              | -          | 68.000           |
|           | VVCm-3 x 16 + 1 x 8,0 (3 x 513/0,2 + 1 x 259/0,2)                | "   | -                                                  | -              | -          | 103.000          |
|           | VVCm-3 x 25 + 1 x 10 (3 x 798/0,2 + 1 x 315/0,2)                 | "   | -                                                  | -              | -          | 151.500          |
|           | VVCm-3 x 35 + 1 x 16 (3 x 1121/0,2 + 1 x 513/0,2)                | "   | -                                                  | -              | -          | 212.500          |
|           | VVCm-3 x 50 + 1 x 25 (3 x 1591/0,2 + 1 x 798/0,2)                | "   | -                                                  | -              | -          | 301.000          |
|           | VVCm-3 x 70 + 1 x 35 (3 x 2220/0,2 + 1 x 1121/0,2)               | "   | -                                                  | -              | -          | 415.500          |
| <b>II</b> | <b>CÁP ĐIỆN</b>                                                  |     |                                                    |                |            |                  |
| <b>1</b>  | <b>Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) TCVN 6610:3 (ruột đồng)</b> |     |                                                    |                |            |                  |
|           | CV - 1,5                                                         | đ/m | 3.390                                              | 3.100          | 2.795      | 2.650            |
|           | CV - 2,5                                                         | "   | 5.600                                              | 5.200          | 4.647      | 4.210            |
|           | CV - 4                                                           | "   | 8.390                                              | 7.700          | 6.878      | 6.600            |
|           | CV - 6                                                           | "   | 12.310                                             | 11.100         | 9.991      | 9.900            |
|           | CV - 10                                                          | "   | 20.500                                             | 18.500         | 16.675     | -                |
|           | CV - 16                                                          | "   | 31.200                                             | 28.900         | 25.837     | -                |
|           | CV - 25                                                          | "   | 48.800                                             | 45.600         | 40.564     | -                |
|           | CV - 35                                                          | "   | 67.400                                             | 62.900         | 55.819     | -                |
|           | CV - 50                                                          | "   | 91.800                                             | 87.300         | 77.953     | -                |
|           | CV - 70                                                          | "   | 131.100                                            | 122.700        | 108.993    | -                |
|           | CV - 95                                                          | "   | 181.500                                            | 170.000        | 150.526    | -                |
|           | CV - 120                                                         | "   | 236.300                                            | 213.700        | 191.178    | -                |
|           | CV - 150                                                         | "   | 281.900                                            | 275.000        | 244.881    | -                |
|           | CV - 185                                                         | "   | 352.100                                            | 330.000        | 293.557    | -                |
|           | CV - 240                                                         | "   | 461.800                                            | 430.700        | 375.655    | -                |
|           | CV - 300                                                         | "   | 579.200                                            | 542.000        | 470.626    | -                |
|           | CV - 400                                                         | "   | 739.100                                            | 711.900        | 621.065    | -                |
| <b>2</b>  | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV - TCVN 5935 (ruột đồng)</b>     |     |                                                    |                |            |                  |
|           | CV - 1,0                                                         | đ/m | -                                                  | 2.500          | -          | -                |
|           | CV - 1,25                                                        | "   | -                                                  | 2.800          | -          | -                |
|           | CV - 1,5                                                         | "   | -                                                  | -              | -          | -                |
|           | CV - 2,0                                                         | "   | -                                                  | 4.300          | -          | -                |
|           | CV - 2,5                                                         | "   | -                                                  | -              | -          | -                |
|           | CV - 3,5                                                         | "   | -                                                  | 7.500          | -          | -                |
|           | CV - 4                                                           | "   | -                                                  | -              | -          | -                |
|           | CV - 5                                                           | "   | -                                                  | 10.600         | -          | -                |
|           | CV - 5,5                                                         | "   | -                                                  | 11.200         | -          | -                |
|           | CV - 6                                                           | "   | -                                                  | -              | -          | -                |
|           | CV - 7                                                           | "   | -                                                  | -              | -          | 10.800           |
|           | CV - 8                                                           | "   | -                                                  | 16.000         | -          | 12.200           |
|           | CV - 10                                                          | "   | -                                                  | -              | -          | 14.900           |
|           | CV - 11                                                          | "   | -                                                  | 21.700         | -          | 16.200           |
|           | CV - 14                                                          | "   | -                                                  | 26.500         | -          | 20.700           |
|           | CV - 16                                                          | "   | -                                                  | -              | -          | 23.100           |
|           | CV - 22                                                          | "   | -                                                  | 41.200         | -          | 32.500           |
|           | CV - 25                                                          | "   | -                                                  | -              | -          | 37.000           |
|           | CV - 30                                                          | "   | -                                                  | 53.900         | -          | 42.500           |
|           | CV - 35                                                          | "   | -                                                  | -              | -          | 50.500           |
|           | CV - 38                                                          | "   | -                                                  | 68.600         | -          | 54.500           |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                                       | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                |            |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------|------------------|
|     |                                                                                     |     | CADIVI                                             | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỞNG THÀNH |
|     | CV - 50                                                                             | đ/m | -                                                  | -              | -          | 72.000           |
|     | CV - 60                                                                             | "   | -                                                  | 110.100        | -          | 86.500           |
|     | CV - 70                                                                             | "   | -                                                  | -              | -          | 99.000           |
|     | CV - 75                                                                             | "   | -                                                  | 138.300        | -          | 108.500          |
|     | CV - 80                                                                             | "   | -                                                  | 144.900        | -          | 114.500          |
|     | CV - 95                                                                             | "   | -                                                  | -              | -          | 137.000          |
|     | CV - 100                                                                            | "   | -                                                  | 184.500        | -          | 145.500          |
|     | CV - 120                                                                            | "   | -                                                  | -              | -          | 172.000          |
|     | CV - 150                                                                            | "   | -                                                  | -              | -          | 219.000          |
|     | CV - 185                                                                            | "   | -                                                  | -              | -          | 266.500          |
|     | CV - 200                                                                            | "   | -                                                  | 360.400        | -          | 288.500          |
|     | CV - 240                                                                            | "   | -                                                  | -              | -          | 349.000          |
|     | CV - 250                                                                            | "   | -                                                  | 464.900        | -          | 361.500          |
|     | CV - 300                                                                            | "   | -                                                  | -              | -          | 434.000          |
|     | CV - 325                                                                            | "   | -                                                  | 593.000        | -          | 469.000          |
|     | CV - 350                                                                            | "   | -                                                  | -              | -          | 505.500          |
|     | CV - 400                                                                            | "   | -                                                  | -              | -          | 582.500          |
| 3   | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV-1.0 (1x7/0,43) - 0,6/1KV                                                        | đ/m | -                                                  | -              | 3.316      | -                |
|     | CVV-1.25 (1x7/0,47) - 0,6/1KV                                                       | "   | -                                                  | -              | -          | -                |
|     | CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV                                                        | "   | 5.090                                              | 4.500          | 4.224      | -                |
|     | CVV-2,0 (1x7/0,60) - 0,6/1KV                                                        | "   | -                                                  | -              | 5.158      | -                |
|     | CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV                                                        | "   | 7.220                                              | 6.500          | 5.925      | -                |
|     | CVV-3,5 (1x7/0,80) - 0,6/1KV                                                        | "   | -                                                  | 8.800          | 8.236      | -                |
|     | CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV                                                        | "   | 10.500                                             | 9.700          | 8.775      | -                |
|     | CVV-5,0 (1x7/0,95) - 0,6/1KV                                                        | "   | -                                                  | -              | 10.841     | -                |
|     | CVV-5,5 (1x7/1,00) - 0,6/1KV                                                        | "   | -                                                  | -              | 11.781     | -                |
|     | CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV                                                        | "   | 14.560                                             | 13.500         | 12.010     | -                |
|     | CVV-7,0 (1x7/1,13) - 0,6/1KV                                                        | "   | -                                                  | -              | -          | 12.200           |
|     | CVV-8,0 (1x7/1,2) - 0,6/1KV                                                         | "   | -                                                  | 17.400         | 16.206     | 13.600           |
|     | CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV                                                         | "   | 22.600                                             | 21.700         | 18.518     | 16.300           |
|     | CVV-11 (1x7/1,41) - 0,6/1KV                                                         | "   | -                                                  | 23.100         | 19.245     | 17.700           |
|     | CVV-14 (1x7/1,6) - 0,6/1KV                                                          | "   | -                                                  | 29.000         | 25.750     | 22.200           |
|     | CVV-16 - 0,6/1KV                                                                    | "   | 33.200                                             | 32.300         | 27.777     | 24.600           |
|     | CVV-22 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | 44.100         | 39.293     | 34.000           |
|     | CVV-25 - 0,6/1KV                                                                    | "   | 51.200                                             | 50.200         | 42.768     | 39.000           |
|     | CVV-30 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | -              | -          | 44.500           |
|     | CVV-35 - 0,6/1KV                                                                    | "   | 69.600                                             | 68.000         | 57.847     | 52.500           |
|     | CVV-38 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | 72.100         | 64.508     | 56.500           |
|     | CVV-50 - 0,6/1KV                                                                    | "   | 94.200                                             | 94.100         | 79.893     | 74.500           |
|     | CVV-60 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | 114.800        | -          | 89.500           |
|     | CVV-70 - 0,6/1KV                                                                    | "   | 133.000                                            | 131.100        | 110.933    | 102.000          |
|     | CVV-75 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | -              | -          | 111.500          |
|     | CVV-80 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | 150.800        | -          | 117.500          |
|     | CVV-95 - 0,6/1KV                                                                    | "   | 183.500                                            | 180.300        | 152.290    | 140.500          |
|     | CVV-100 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | 191.500        | -          | 149.500          |
|     | CVV-120 - 0,6/1KV                                                                   | "   | 237.900                                            | 228.700        | 192.325    | 175.500          |
|     | CVV-150 - 0,6/1KV                                                                   | "   | 290.600                                            | 291.800        | 245.763    | 223.500          |
|     | CVV-185 - 0,6/1KV                                                                   | "   | 353.400                                            | 349.600        | 294.263    | 271.500          |
|     | CVV-200 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | 371.800        | 331.986    | 293.500          |
|     | CVV-240 - 0,6/1KV                                                                   | "   | 462.300                                            | 458.600        | 385.178    | 354.500          |
|     | CVV-250 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | 478.600        | 420.552    | 367.500          |
|     | CVV-300 - 0,6/1KV                                                                   | "   | 579.400                                            | 573.900        | 481.914    | 440.500          |
|     | CVV-325 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | 609.800        | -          | 476.000          |
|     | CVV-350 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | 580.932    | 513.000          |
|     | CVV-400 - 0,6/1KV                                                                   | "   | 757.000                                            | 756.200        | 633.939    | 591.000          |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                                         | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                |            |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------|------------------|
|     |                                                                                       |     | CADIVI                                             | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| 4   | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV-2x1,5 (2x7/0,52)                                                                  | đ/m | 11.050                                             | 9.800          | 9.206      | -                |
|     | CVV-2x2,5 (2x7/067)-300/500V                                                          | "   | 16.130                                             | 14.200         | 13.360     | -                |
|     | CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V                                                           | "   | 23.100                                             | 20.500         | 18.959     | -                |
|     | CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V                                                           | "   | 31.700                                             | 28.600         | 25.837     | -                |
|     | CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500V                                                          | "   | 51.600                                             | 47.100         | 41.975     | -                |
| 5   | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)    |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV-2x1,0 -0,6/1kV                                                                    | đ/m | -                                                  | -              | -          | 6.900            |
|     | CVV-2x1.5 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 8.500            |
|     | CVV-2x2,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 10.300           |
|     | CVV-2x2,5 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 12.000           |
|     | CVV-2x3,5 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 15.500           |
|     | CVV-2x4,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 17.400           |
|     | CVV-2x5,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 20.700           |
|     | CVV-2x5,5 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 22.600           |
|     | CVV-2x6,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 25.200           |
|     | CVV-2x7,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 28.400           |
|     | CVV-2x8,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 31.000           |
|     | CVV-2x10 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | -              | -          | 37.000           |
|     | CVV-2x11 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | -              | -          | 40.100           |
|     | CVV-2x14 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | -              | -          | 50.200           |
|     | CVV-2x16 -0,6/1kV                                                                     | "   | 77.100                                             | 71.600         | 65.607     | 55.600           |
|     | CVV-2x 22 -0,6/1kV                                                                    | "   | -                                                  | 96.100         | 86.427     | 75.500           |
|     | CVV-2x25 -0,6/1kV                                                                     | "   | 113.300                                            | 108.300        | 95.854     | 86.000           |
|     | CVV-2x30 -0,6/1kV                                                                     | "   | -                                                  | -              | -          | 97.500           |
|     | CVV-2x35 -0,6/1kV                                                                     | "   | -                                                  | 145.000        | 126.982    | 115.500          |
|     | CVV-2x38 -0,6/1kV                                                                     | "   | -                                                  | 153.200        | 136.499    | 124.500          |
|     | CVV-2x50 -0,6/1kV                                                                     | "   | 201.500                                            | 198.500        | 172.660    | 163.000          |
| 6   | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV-3x1,5 (2x7/0,52)-300/500V                                                         | đ/m | 14.400                                             | 12.600         | 11.825     | -                |
|     | CVV-3x2,5 (2x7/067)-300/500V                                                          | "   | 21.300                                             | 18.900         | 17.345     | -                |
|     | CVV-3x4 (2x7/0,85)-300/500V                                                           | "   | 31.100                                             | 28.000         | 25.044     | -                |
|     | CVV-3x6 (2x7/1,04)-300/500V                                                           | "   | 44.100                                             | 39.900         | 35.361     | -                |
|     | CVV-3x10 (2x7/1,35)-300/500V                                                          | "   | 71.300                                             | 66.200         | 56.965     | -                |
| 7   | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)    |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV-3x1,0 -0,6/1kV                                                                    | đ/m | -                                                  | -              | -          | 9.000            |
|     | CVV-3x1.5 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 11.400           |
|     | CVV-3x2,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 13.900           |
|     | CVV-3x2,5 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 16.400           |
|     | CVV-3x3,5 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 21.400           |
|     | CVV-3x4,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 24.100           |
|     | CVV-3x5,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 28.900           |
|     | CVV-3x5,5 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 31.700           |
|     | CVV-3x6,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 35.100           |
|     | CVV-3x7,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 39.700           |
|     | CVV-3x8,0 - 0,6/1KV                                                                   | "   | -                                                  | -              | -          | 43.900           |
|     | CVV-3x10 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | -              | -          | 52.600           |
|     | CVV-3x11 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | -              | -          | 57.100           |
|     | CVV-3x14 - 0,6/1KV                                                                    | "   | -                                                  | -              | -          | 71.600           |
|     | CVV-3x16 -0,6/1kV                                                                     | "   | 107.200                                            | 101.600        | 89.945     | 79.500           |
|     | CVV-3x22 -0,6/1kV                                                                     | "   | -                                                  | 137.400        | 119.218    | 108.000          |
|     | CVV-3x25 -0,6/1kV                                                                     | "   | 161.200                                            | 155.500        | 134.742    | 123.500          |
|     | CVV-3x30 -0,6/1kV                                                                     | "   | -                                                  | -              | -          | 141.000          |
|     | CVV-3x35 -0,6/1kV                                                                     | "   | 216.800                                            | 209.400        | 180.155    | 167.000          |
|     | CVV-3x38 -0,6/1kV                                                                     | "   | -                                                  | 221.700        | 197.714    | 180.500          |
|     | CVV-3x50 -0,6/1kV                                                                     | "   | 291.200                                            | 288.900        | 247.615    | 237.000          |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                                                      | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                |            |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------|------------------|
|     |                                                                                                    |     | CADIVI                                             | TA TUN ĐỀ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỞNG THÀNH |
| 8   | Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)              |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV-4x1,5 (2x7/0,52)-300/500V                                                                      | d/m | 18.260                                             | 16.000         | 15.017     | -                |
|     | CVV-4x2,5 (2x7/067)-300/500V                                                                       | "   | 27.100                                             | 24.200         | 22.134     | -                |
|     | CVV-4x4 (2x7/0,85)-300/500V                                                                        | "   | 40.600                                             | 36.600         | 33.068     | -                |
|     | CVV-4x6 (2x7/1,04)-300/500V                                                                        | "   | 57.800                                             | 52.400         | 55.739     | -                |
|     | CVV-4x10 (2x7/1,35)-300/500V                                                                       | "   | 92.600                                             | 86.400         | 74.602     | -                |
| 9   | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV-4x1,0 -0,6/1kV                                                                                 | d/m | -                                                  | -              | -          | 11.600           |
|     | CVV-4x1,5 - 0,6/1KV                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 14.700           |
|     | CVV-4x2,0 - 0,6/1KV                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 18.000           |
|     | CVV-4x2,5 - 0,6/1KV                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 21.300           |
|     | CVV-4x3,5 - 0,6/1KV                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 28.500           |
|     | CVV-4x4,0 - 0,6/1KV                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 31.600           |
|     | CVV-4x5,0 - 0,6/1KV                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 38.100           |
|     | CVV-4x5,5 - 0,6/1KV                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 41.600           |
|     | CVV-4x6,0 - 0,6/1KV                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 46.000           |
|     | CVV-4x7,0 - 0,6/1KV                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 51.600           |
|     | CVV-4x8,0 - 0,6/1KV                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 57.200           |
|     | CVV-4x10 - 0,6/1KV                                                                                 | "   | -                                                  | -              | -          | 69.000           |
|     | CVV-4x11 - 0,6/1KV                                                                                 | "   | -                                                  | -              | -          | 74.500           |
|     | CVV-4x14 - 0,6/1KV                                                                                 | "   | -                                                  | -              | -          | 93.500           |
|     | CVV-4x16 -0,6/1kV                                                                                  | "   | 138.300                                            | 133.100        | 116.047    | 105.000          |
|     | CVV-4x22 -0,6/1kV                                                                                  | "   | -                                                  | 180.600        | 157.729    | 141.500          |
|     | CVV-4x25 -0,6/1kV                                                                                  | "   | 210.400                                            | 204.400        | 176.099    | 162.500          |
|     | CVV-4x30 -0,6/1kV                                                                                  | "   | -                                                  | -              | -          | 186.500          |
|     | CVV-4x35 -0,6/1kV                                                                                  | "   | 284.300                                            | 276.400        | 237.297    | 221.000          |
|     | CVV-4x38 -0,6/1kV                                                                                  | "   | -                                                  | 293.100        | 262.449    | 239.000          |
|     | CVV-4x50 -0,6/1kV                                                                                  | "   | 383.900                                            | 382.600        | 327.243    | 312.500          |
| 10  | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV-3 x 1,5 + 1 x 1,0                                                                              | d/m | -                                                  | -              | -          | 13.900           |
|     | CVV-3 x 2,0 + 1 x 1,0                                                                              | "   | -                                                  | -              | -          | 16.200           |
|     | CVV-3 x 2,5 + 1 x 1,5                                                                              | "   | -                                                  | -              | -          | 19.500           |
|     | CVV-3 x 3,5 + 1 x 1,5                                                                              | "   | -                                                  | -              | -          | 24.600           |
|     | CVV-3 x 4,0 + 1 x 2,0                                                                              | "   | -                                                  | -              | -          | 28.200           |
|     | CVV-3 x 5,0 + 1 x 2,5                                                                              | "   | -                                                  | -              | -          | 33.800           |
|     | CVV-3 x 5,5 + 1 x 2,5                                                                              | "   | -                                                  | -              | -          | 36.400           |
|     | CVV-3 x 6,0 + 1 x 2,5                                                                              | "   | -                                                  | -              | -          | 42.400           |
|     | CVV-3 x 7,0 + 1 x 4,0                                                                              | "   | -                                                  | -              | -          | 46.500           |
|     | CVV-3 x 8,0 + 1 x 4,0                                                                              | "   | -                                                  | -              | -          | 50.600           |
|     | CVV-3 x 10 + 1 x 6,0                                                                               | "   | -                                                  | -              | 74.778     | 62.500           |
|     | CVV-3 x 11 + 1 x 6,0                                                                               | "   | -                                                  | 83.500         | -          | 67.000           |
|     | CVV-3 x 14 + 1 x 8,0                                                                               | "   | -                                                  | 105.700        | -          | 85.000           |
|     | CVV-3 x 16 + 1 x 8,0                                                                               | "   | -                                                  | 118.100        | -          | 92.500           |
|     | CVV-3 x 16 + 1 x 10                                                                                | "   | 130.200                                            | 122.000        | 106.788    | -                |
|     | CVV-3 x 22 + 1 x 11                                                                                | "   | -                                                  | 182.200        | 138.996    | 124.500          |
|     | CVV-3 x 25 + 1 x 11                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 138.500          |
|     | CVV-3 x 25 + 1 x 16                                                                                | "   | 192.300                                            | 186.800        | 161.020    | -                |
|     | CVV-3 x 30 + 1 x 14                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 163.000          |
|     | CVV-3 x 35 + 1 x 14                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 188.500          |
|     | CVV-3 x 35 + 1 x 16                                                                                | "   | 247.600                                            | -              | 206.522    | -                |
|     | CVV-3 x 38 + 1 x 14                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 204.500          |
|     | CVV-3 x 50 + 1 x 25                                                                                | "   | 341.300                                            | 338.600        | 289.677    | 273.500          |
|     | CVV-3 x 70 + 1 x 35                                                                                | "   | 478.500                                            | 468.600        | 399.464    | 373.500          |
|     | CVV-3 x 75 + 1 x 35                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 404.000          |
|     | CVV-3 x 80 + 1 x 35                                                                                | "   | -                                                  | -              | -          | 425.000          |
|     | CVV-3 x 95 + 1 x 50                                                                                | "   | 658.500                                            | 645.400        | 549.814    | 515.000          |
|     | CVV-3 x 100 + 1 x 50                                                                               | "   | -                                                  | -              | -          | 542.500          |
|     | CVV-3 x 120 + 1 x 60                                                                               | "   | -                                                  | 816.400        | -          | 641.000          |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                                                                                   | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                |            |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------|------------------|
|     |                                                                                                                                 |     | CADIVI                                             | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
|     | CVV-3 x 120 + 1 x 70                                                                                                            | d/m | 868.800                                            | 832.300        | 703.603    | -                |
|     | CVV-3 x 150 + 1 x 70                                                                                                            | "   | 1.035.200                                          | 1.024.500      | 870.002    | 804.000          |
|     | CVV-3 x 185 + 1 x 95                                                                                                            | "   | 1.271.000                                          | 1.249.100      | -          | 995.000          |
|     | CVV-3 x 200 + 1 x 95                                                                                                            | "   | -                                                  | -              | -          | 1.065.500        |
|     | CVV-3 x 240 + 1 x 120                                                                                                           | "   | 1.708.200                                          | 1.639.200      | 1.381.721  | 1.293.500        |
|     | CVV-3 x 250 + 1 x 120                                                                                                           | "   | -                                                  | 1.713.200      | -          | 1.331.500        |
|     | CVV-3 x 300 + 1 x 150                                                                                                           | "   | 2.133.100                                          | 2.054.400      | 1.735.154  | 1.607.000        |
|     | CVV-3 x 350 + 1 x 185                                                                                                           | "   | -                                                  | -              | -          | 1.901.000        |
|     | CVV-3 x 400 + 1 x 200                                                                                                           | "   | -                                                  | 2.687.800      | -          | 2.149.000        |
|     | CVV-3 x 400 + 1 x 240                                                                                                           | "   | 2.825.400                                          | 2.774.100      | 2.345.725  | -                |
| 11  | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ</b>     |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV/DATA-1x25-0,6/1kv                                                                                                           | d/m | 70.800                                             | 66.500         | -          | -                |
|     | CVV/DATA-1x35-0,6/1kv                                                                                                           | "   | 90.800                                             | 85.700         | -          | -                |
|     | CVV/DATA-1x50-0,6/1kv                                                                                                           | "   | 118.500                                            | 114.100        | -          | -                |
| 12  | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC</b> |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv                                                                                                | d/m | 66.300                                             | 58.900         | -          | -                |
|     | CVV/DSTA-2x16 -0,6/1kv                                                                                                          | "   | 91.100                                             | 82.200         | -          | -                |
|     | CVV/DSTA-2x25-0,6/1kv                                                                                                           | "   | 131.000                                            | 121.400        | -          | -                |
|     | CVV/DSTA-2x35-0,6/1kv                                                                                                           | "   | 170.700                                            | 159.600        | -          | -                |
| 13  | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC</b> |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV/DSTA-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv                                                                                                | d/m | 87.300                                             | 79.000         | -          | -                |
|     | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kv                                                                                                          | "   | 122.900                                            | 113.400        | -          | -                |
|     | CVV/DSTA-3x25-0,6/1kv                                                                                                           | "   | 180.300                                            | 169.800        | -          | -                |
|     | CVV/DSTA-3x35-0,6/1kv                                                                                                           | "   | 237.600                                            | 225.400        | -          | -                |
| 14  | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC</b> |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CVV/DSTA-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv                                                                                                | d/m | 111.000                                            | 101.200        | -          | -                |
|     | CVV/DSTA-4x16 -0,6/1kv                                                                                                          | "   | 155.600                                            | 146.000        | -          | -                |
|     | CVV/DSTA-4x25-0,6/1kv                                                                                                           | "   | 230.700                                            | 220.000        | -          | -                |
|     | CVV/DSTA-4x35-0,6/1kv                                                                                                           | "   | 308.000                                            | 293.800        | -          | -                |
| 15  | <b>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC )</b>                                             |     |                                                    |                |            |                  |
|     | DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv                                                                                                   | d/m | 30.900                                             | -              | 25.573     | -                |
|     | DK-CVV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv                                                                                                   | "   | 42.200                                             | 35.300         | 35.008     | -                |
|     | DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv                                                                                                  | "   | 61.100                                             | 53.400         | 50.440     | -                |
|     | DK-CVV-2x16 -0,6/1kv                                                                                                            | "   | 79.900                                             | 73.700         | 70.444     | -                |
|     | DK-CVV-2x25 -0,6/1kv                                                                                                            | "   | 123.800                                            | 111.500        | -          | -                |
|     | DK-CVV-2x35 -0,6/1kv                                                                                                            | "   | 163.900                                            | -              | -          | -                |
| 16  | <b>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC )</b>                                             |     |                                                    |                |            |                  |
|     | DK-CVV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv                                                                                                   | d/m | 40.700                                             | -              | -          | -                |
|     | DK-CVV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv                                                                                                   | "   | 54.900                                             | -              | -          | -                |
|     | DK-CVV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv                                                                                                  | "   | 79.100                                             | -              | -          | -                |
|     | DK-CVV-3x16 -0,6/1kv                                                                                                            | "   | 111.600                                            | -              | -          | -                |
|     | DK-CVV-3x25 -0,6/1kv                                                                                                            | "   | 173.700                                            | -              | -          | -                |
|     | DK-CVV-3x35 -0,6/1kv                                                                                                            | "   | 232.200                                            | -              | -          | -                |
| 17  | <b>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC )</b>                                             |     |                                                    |                |            |                  |
|     | DK-CVV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv                                                                                                   | d/m | 50.600                                             | -              | -          | -                |
|     | DK-CVV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv                                                                                                   | "   | 68.900                                             | -              | -          | -                |
|     | DK-CVV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv                                                                                                  | "   | 101.300                                            | -              | -          | -                |
|     | DK-CVV-4x16 -0,6/1kv                                                                                                            | "   | 144.000                                            | -              | -          | -                |
|     | DK-CVV-4x25 -0,6/1kv                                                                                                            | "   | 224.900                                            | -              | -          | -                |
|     | DK-CVV-4x35 -0,6/1kv                                                                                                            | "   | 302.100                                            | -              | -          | -                |
| 18  | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC )</b>                                    |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CXV-1.0 (1x7/0,43)-0,6/1kv                                                                                                      | d/m | -                                                  | -              | 3.388      | 3.000            |
|     | CXV-1.25 (1x7/0,47)-0,6/1kv                                                                                                     | "   | -                                                  | -              | -          | 3.400            |
|     | CXV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1kv                                                                                                      | "   | 5.110                                              | 4.400          | 4.250      | 3.900            |
|     | CXV-2.0 (1x7/0,60)-0,6/1kv                                                                                                      | "   | -                                                  | -              | 5.313      | 4.700            |
|     | CXV-2.5 (1x7/0,67)-0,6/1kv                                                                                                      | "   | 7.260                                              | 6.400          | 5.953      | 5.500            |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                                         | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                |            |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------|------------------|
|     |                                                                                       |     | CADIVI                                             | TA TUN ĐỀ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỞNG THÀNH |
|     | CXV-3.5 (1x7/0,80)-0,6/1kv                                                            | đ/m | -                                                  | 8.700          | 8.239      | 7.200            |
|     | CXV-4 (1x7/0,85)-0,6/1kv                                                              | "   | 10.550                                             | 9.600          | 8.809      | 8.100            |
|     | CXV-5 (1x7/0,95)-0,6/1kv                                                              | "   | -                                                  | -              | 10.340     | 9.700            |
|     | CXV-5.5 (1x7/1,00)-0,6/1kv                                                            | "   | -                                                  | -              | 11.275     | 10.600           |
|     | CXV-6 (1x7/1,04)-0,6/1kv                                                              | "   | 14.630                                             | 13.300         | 12.072     | 11.500           |
|     | CXV-7 (1x7/1,13)-0,6/1kv                                                              | "   | -                                                  | -              | 13.684     | 12.500           |
|     | CXV-8 (1x7/1,2)-0,6/1kv                                                               | "   | -                                                  | 17.100         | 15.521     | 13.900           |
|     | CXV-10 (1x7/1,35)-0,6/1kv                                                             | "   | 22.700                                             | 21.300         | 18.606     | 16.600           |
|     | CXV-11-0,6/1kv                                                                        | "   | -                                                  | 22.700         | 19.921     | 18.000           |
|     | CXV-14-0,6/1kv                                                                        | "   | -                                                  | 28.600         | 25.366     | 22.500           |
|     | CXV-16-0,6/1kv                                                                        | "   | 33.300                                             | 31.800         | 27.865     | 24.900           |
|     | CXV-22-0,6/1kv                                                                        | "   | -                                                  | 43.300         | 38.753     | 34.500           |
|     | CXV-25-0,6/1kv                                                                        | "   | 51.400                                             | 49.300         | 42.945     | 39.500           |
|     | CXV-30-0,6/1kv                                                                        | "   | -                                                  | -              | -          | 45.000           |
|     | CXV-35-0,6/1kv                                                                        | "   | 70.000                                             | 66.900         | 58.112     | 53.000           |
|     | CXV-38-0,6/1kv                                                                        | "   | -                                                  | 70.900         | 64.108     | 57.000           |
|     | CXV-50-0,6/1kv                                                                        | "   | -                                                  | 92.600         | 86.427     | 75.000           |
|     | CXV-60-0,6/1kv                                                                        | "   | -                                                  | 112.800        | -          | 90.000           |
|     | CXV-70-0,6/1kv                                                                        | "   | -                                                  | 128.900        | 120.373    | 102.500          |
|     | CXV-75-0,6/1kv                                                                        | "   | -                                                  | -              | -          | 112.000          |
|     | CXV-80-0,6/1kv                                                                        | "   | -                                                  | 148.200        | -          | 118.000          |
|     | CXV-95-0,6/1kv                                                                        | "   | -                                                  | 177.300        | 165.726    | 141.000          |
|     | CXV-100-0,6/1kv                                                                       | "   | -                                                  | 188.300        | -          | 150.000          |
|     | CXV-120-0,6/1kv                                                                       | "   | -                                                  | 224.900        | 209.737    | 176.000          |
|     | CXV-150-0,6/1kv                                                                       | "   | -                                                  | 287.000        | 268.279    | 224.000          |
|     | CXV-185-0,6/1kv                                                                       | "   | -                                                  | 343.700        | 321.387    | 272.500          |
|     | CXV-200-0,6/1kv                                                                       | "   | -                                                  | 365.600        | 331.859    | 294.000          |
|     | CXV-240-0,6/1kv                                                                       | "   | -                                                  | 450.900        | 421.355    | 355.500          |
|     | CXV-250-0,6/1kv                                                                       | "   | -                                                  | 470.600        | 419.892    | 368.000          |
|     | CXV-300-0,6/1kv                                                                       | "   | -                                                  | 564.000        | 527.384    | 441.000          |
|     | CXV-325-0,6/1kv                                                                       | "   | -                                                  | 599.600        | -          | 477.000          |
|     | CXV-350-0,6/1kv                                                                       | "   | -                                                  | -              | 579.546    | 514.000          |
|     | CXV-400-0,6/1kv                                                                       | "   | -                                                  | 743.400        | 694.892    | 591.500          |
| 19  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC ) |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CXV-2x1.0 (2x7/0,43)-0,6/1kv                                                          | đ/m | -                                                  | 8.800          | 8.657      | 7.200            |
|     | CXV-2x1.5 (2x7/0,52)-0,6/1kv                                                          | "   | 13.120                                             | 10.900         | 10.873     | 8.800            |
|     | CXV-2x2.0 (2x7/0,60)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | 13.100         | 12.419     | 10.600           |
|     | CXV-2x2.5 (2x7/0,67)-0,6/1kv                                                          | "   | 18.110                                             | 15.100         | 15.008     | 12.300           |
|     | CXV-2x3.5 (2x7/0,80)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | 20.400         | 18.810     | 15.800           |
|     | CXV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv                                                            | "   | 26.400                                             | 22.300         | 21.869     | 17.700           |
|     | CXV-2x5.0 (2x7/0,95)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | -              | -          | 21.200           |
|     | CXV-2x5.5 (2x7/1,00)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | -              | 26.807     | 23.100           |
|     | CXV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv                                                            | "   | 35.600                                             | 30.400         | 29.100     | 25.700           |
|     | CXV-2x7 (2x7/1,13)-0,6/1kv                                                            | "   | -                                                  | -              | -          | 28.900           |
|     | CXV-2x8 (2x7/1,20)-0,6/1kv                                                            | "   | -                                                  | 38.800         | 36.685     | 31.500           |
|     | CXV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv                                                           | "   | 53.300                                             | 47.900         | 43.650     | 37.500           |
|     | CXV-2x11-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 50.900         | 42.856     | 40.600           |
|     | CXV-2x14-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 63.100         | 54.351     | 50.700           |
|     | CXV-2x16-0,6/1kv                                                                      | "   | 77.400                                             | 70.400         | 65.872     | 56.100           |
|     | CXV-2x22-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 94.400         | 82.599     | 76.000           |
|     | CXV-2x25-0,6/1kv                                                                      | "   | 113.900                                            | 106.400        | 96.295     | 86.500           |
|     | CXV-2x30-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | -              | -          | 98.000           |
|     | CXV-2x35-0,6/1kv                                                                      | "   | 151.900                                            | 142.500        | 127.599    | 116.000          |
|     | CXV-2x38-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | -              | 135.344    | 125.000          |
|     | CXV-2x50-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 195.100        | 180.873    | 163.500          |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                                         | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                |            |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------|------------------|
|     |                                                                                       |     | CADIVI                                             | TA TUN ĐỆ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỜNG THÀNH |
| 20  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC ) |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CXV-3x1.0 (3x7/0,43)-0,6/1kv                                                          | đ/m | -                                                  | 11.000         | 10.912     | 9.500            |
|     | CXV-3x1.5 (3x7/0,52)-0,6/1kv                                                          | "   | 16.830                                             | 14.100         | 13.783     | 11.900           |
|     | CXV-3x2.0 (3x7/0,60)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | -              | 16.841     | 14.400           |
|     | CXV-3x2.5 (3x7/0,67)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | 20.000         | 19.135     | 16.900           |
|     | CXV-3x3.5 (3x7/0,80)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | 27.400         | 26.059     | 21.900           |
|     | CXV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv                                                            | "   | 34.900                                             | 30.000         | 28.218     | 24.600           |
|     | CXV-3x5.0 (3x7/0,95)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | -              | 33.704     | 29.600           |
|     | CXV-3x5.5 (3x7/1,00)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | -              | 36.641     | 32.400           |
|     | CXV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv                                                            | "   | 47.700                                             | 41.600         | 38.359     | 35.800           |
|     | CXV-3x7 (3x7/1,13)-0,6/1kv                                                            | "   | -                                                  | -              | 44.924     | 40.400           |
|     | CXV-3x8 (3x7/1,20)-0,6/1kv                                                            | "   | -                                                  | 53.500         | 50.270     | 44.600           |
|     | CXV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv                                                           | "   | 73.400                                             | 66.600         | 58.994     | 53.300           |
|     | CXV-3x11-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 70.900         | 61.655     | 57.800           |
|     | CXV-3x14-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 88.800         | 77.869     | 72.300           |
|     | CXV-3x16-0,6/1kv                                                                      | "   | 107.800                                            | 99.900         | 90.502     | 80.200           |
|     | CXV-3x22-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 135.000        | 119.482    | 109.000          |
|     | CXV-3x25 -0,6/1kv                                                                     | "   | 162.000                                            | 152.900        | 135.447    | 124.000          |
|     | CXV-3x30 -0,6/1kv                                                                     | "   | -                                                  | -              | -          | 141.500          |
|     | CXV-3x35-0,6/1kv                                                                      | "   | 217.900                                            | 205.900        | 181.037    | 168.000          |
|     | CXV-3x38-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 218.000        | 196.735    | 181.000          |
|     | CXV-3x50-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 283.900        | 266.409    | 237.500          |
| 21  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC ) |     |                                                    |                |            |                  |
|     | CXV-4x1.0 (4x7/0,43)-0,6/1kv                                                          | đ/m | -                                                  | 13.900         | 13.541     | 12.100           |
|     | CXV-4x1,5 (4x7/0,52)-0,6/1kv                                                          | "   | 20.800                                             | 17.900         | 17.240     | 15.200           |
|     | CXV-4x2.0 (4x7/0,60)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | -              | 21.065     | 18.500           |
|     | CXV-4x2,5 (4x7/0,67)-0,6/1kv                                                          | "   | 29.400                                             | 25.700         | 24.250     | 21.800           |
|     | CXV-4x3.5 (4x7/0,80)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | 35.300         | 33.209     | 29.000           |
|     | CXV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv                                                            | "   | 44.100                                             | 38.900         | 36.331     | 32.100           |
|     | CXV-4x5.0 (4x7/0,95)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | -              | 44.110     | 38.600           |
|     | CXV-4x5.5 (4x7/1,00)-0,6/1kv                                                          | "   | -                                                  | -              | 47.872     | 42.100           |
|     | CXV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv                                                            | "   | 61.200                                             | 54.400         | 49.911     | 46.500           |
|     | CXV-4x7 (4x7/1,13)-0,6/1kv                                                            | "   | -                                                  | -              | 59.158     | 52.100           |
|     | CXV-4x8 (4x7/1,20)-0,6/1kv                                                            | "   | -                                                  | 70.000         | 66.682     | 57.800           |
|     | CXV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv                                                           | "   | 94.700                                             | 87.400         | 77.159     | 69.500           |
|     | CXV-4x11-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 93.000         | 80.454     | 75.500           |
|     | CXV-4x14-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 116.900        | 102.201    | 94.000           |
|     | CXV-4x16-0,6/1kv                                                                      | "   | 138.900                                            | 130.800        | 116.665    | 105.500          |
|     | CXV-4x22-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 177.600        | 157.080    | 142.000          |
|     | CXV-4x25 -0,6/1kv                                                                     | "   | 211.400                                            | 201.000        | 176.981    | 163.500          |
|     | CXV-4x30 -0,6/1kv                                                                     | "   | -                                                  | -              | -          | 187.500          |
|     | CXV-4x35-0,6/1kv                                                                      | "   | 285.800                                            | 271.800        | 238.532    | 221.500          |
|     | CXV-4x38-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 288.300        | 259.732    | 239.500          |
|     | CXV-4x50-0,6/1kv                                                                      | "   | -                                                  | 376.200        | 352.836    | 313.000          |
| 22  | Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)  |     |                                                    |                |            |                  |
|     | ABC-2x16-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                          | đ/m | 13.660                                             | 11.800         | 12.037     | 8.300            |
|     | ABC-2x25-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                          | "   | 18.420                                             | 16.300         | 16.155     | 12.000           |
|     | ABC-2x35-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                          | "   | 23.500                                             | 21.100         | 20.546     | 16.300           |
|     | ABC-2x50-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                          | "   | 33.400                                             | 27.400         | 27.160     | 22.000           |
|     | ABC-2x70-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                          | "   | 43.700                                             | 38.300         | 38.535     | 31.000           |
|     | ABC-2x95-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                          | "   | 57.400                                             | 51.100         | 50.264     | 41.500           |
|     | ABC-2x120-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                         | "   | 72.500                                             | 63.200         | 62.874     | 48.000           |
|     | ABC-2x150-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                         | "   | 88.100                                             | 80.700         | 76.983     | -                |
| 23  | Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)  |     |                                                    |                |            |                  |
|     | ABC-3x16-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                          | đ/m | 19.700                                             | 17.200         | 17.372     | 12.400           |
|     | ABC-3x25-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                          | "   | 26.800                                             | 23.600         | 23.545     | 18.000           |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                                               |  | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                |            |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------|------------------|
|     |                                                                                             |  |     | CADIVI                                             | TA TUN ĐỀ NHẤT | THỊNH PHÁT | TÀI TRƯỞNG THÀNH |
|     | ABC-3x35-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                                |  | đ/m | 34.300                                             | 30.400         | 29.982     | 24.000           |
|     | ABC-3x50-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                                |  | "   | 47.000                                             | 40.900         | 39.770     | 32.000           |
|     | ABC-3x70-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                                |  | "   | 63.000                                             | 56.400         | 54.673     | 46.000           |
|     | ABC-3x95-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                                |  | "   | 84.700                                             | 76.000         | 73.720     | 62.000           |
|     | ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                               |  | "   | 106.400                                            | 96.700         | 92.238     | 71.500           |
|     | ABC-3x150-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                               |  | "   | 129.300                                            | 118.700        | 113.225    | 86.500           |
|     | ABC-3x185-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                               |  | "   | -                                                  | -              | 144.540    | 105.000          |
|     | ABC-3x240-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                               |  | "   | -                                                  | -              | -          | 135.500          |
|     | ABC-3x300-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                               |  | "   | -                                                  | -              | -          | 171.500          |
| 24  | <b>Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kv - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b> |  |     |                                                    |                |            |                  |
|     | ABC-4x16-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                                |  | đ/m | 25.900                                             | 22.500         | 22.839     | 16.500           |
|     | ABC-4x25-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                                |  | "   | 35.300                                             | 31.000         | 30.952     | 24.000           |
|     | ABC-4x35-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                                |  | "   | 45.300                                             | 41.100         | 39.682     | 32.300           |
|     | ABC-4x50-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                                |  | "   | 61.200                                             | 53.900         | 52.645     | 43.500           |
|     | ABC-4x70-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                                |  | "   | 83.300                                             | 74.000         | 73.455     | 61.000           |
|     | ABC-4x95-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                                |  | "   | 111.300                                            | 100.200        | 97.529     | 82.500           |
|     | ABC-4x120-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                               |  | "   | 141.000                                            | 127.800        | 122.220    | 95.000           |
|     | ABC-4x150-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                               |  | "   | 171.200                                            | 157.200        | 149.997    | 115.000          |
|     | ABC-4x185-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                               |  | "   | -                                                  | -              | 189.783    | 139.500          |
|     | ABC-4x240-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                               |  | "   | -                                                  | -              | -          | 180.000          |
|     | ABC-4x300-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                               |  | "   | -                                                  | -              | -          | 227.500          |
| 25  | <b>Cáp điện lực trung thế, cách điện XLPE 24KV</b>                                          |  |     |                                                    |                |            |                  |
|     | <b>Cáp điện lực trung thế treo lõi nhôm, cách điện XLPE 24KV</b>                            |  |     |                                                    |                |            |                  |
|     | A/XLPE/PVC 35 mm <sup>2</sup> 7 / 2,5                                                       |  | đ/m | -                                                  | 48.600         | 40.365     | 22.500           |
|     | A/XLPE/PVC 50 mm <sup>2</sup> 7 / 3,00                                                      |  | "   | -                                                  | -              | 46.265     | 26.500           |
|     | A/XLPE/PVC 70 mm <sup>2</sup> 19/2,14                                                       |  | "   | -                                                  | -              | 56.407     | 32.000           |
|     | A/XLPE/PVC 95 mm <sup>2</sup> 19 / 2,52                                                     |  | "   | -                                                  | 79.800         | 67.585     | 39.000           |
|     | A/XLPE/PVC 120 mm <sup>2</sup> 19 / 2,83                                                    |  | "   | -                                                  | 89.200         | 76.073     | 45.500           |
|     | A/XLPE/PVC 150 mm <sup>2</sup> 37 / 2,28                                                    |  | "   | -                                                  | 103.700        | 89.114     | 52.500           |
|     | A/XLPE/PVC 185 mm <sup>2</sup> 37 / 2,52                                                    |  | "   | -                                                  | 116.100        | 100.705    | 61.500           |
|     | A/XLPE/PVC 240 mm <sup>2</sup> 61 / 2,24                                                    |  | "   | -                                                  | 138.300        | 120.371    | 74.500           |
|     | <b>Cáp điện lực trung thế treo nhôm lõi thép, cách điện XLPE</b>                            |  |     |                                                    |                |            |                  |
|     | AS/XLPE/PVC 35/6,2 mm <sup>2</sup> 6/2,80 + 1/2,80                                          |  | đ/m | -                                                  | 48.000         | -          | 25.000           |
|     | AS/XLPE/PVC 50/8,0 mm <sup>2</sup> 6/3,20 + 1/3,20                                          |  | "   | -                                                  | 54.800         | 45.126     | 29.000           |
|     | AS/XLPE/PVC 70/11 mm <sup>2</sup> 6/3,80 + 1/3,80                                           |  | "   | -                                                  | 65.000         | 53.509     | 35.500           |
|     | AS/XLPE/PVC 95/16 mm <sup>2</sup> 6/4,50 + 1/4,50                                           |  | "   | -                                                  | 79.300         | 65.929     | 43.500           |
|     | AS/XLPE/PVC 120/19 mm <sup>2</sup> 26/2,40 + 7/1,85                                         |  | "   | -                                                  | -              | 77.315     | 49.500           |
|     | AS/XLPE/PVC 150/19 mm <sup>2</sup> 24/2,80 + 7/1,85                                         |  | "   | -                                                  | -              | 87.044     | 57.500           |
|     | AS/XLPE/PVC 185/29 mm <sup>2</sup> 26/2,98 + 7/2,30                                         |  | "   | -                                                  | -              | -          | 67.000           |
|     | AS/XLPE/PVC 240/32 mm <sup>2</sup> 24/3,60 + 7/2,40                                         |  | "   | -                                                  | 142.500        | 121.819    | 82.000           |
|     | <b>Cáp điện lực trung thế treo lõi đồng, cách điện XLPE 24KV</b>                            |  |     |                                                    |                |            |                  |
|     | C/XLPE/PVC 22 mm <sup>2</sup> 7 / 2,00                                                      |  | đ/m | -                                                  | -              | 56.848     | 46.000           |
|     | C/XLPE/PVC 25 mm <sup>2</sup> 7 / 2,14                                                      |  | "   | -                                                  | 75.000         | 68.255     | 50.000           |
|     | C/XLPE/PVC 35 mm <sup>2</sup> 7 / 2,52                                                      |  | "   | -                                                  | 96.200         | 87.054     | 65.500           |
|     | C/XLPE/PVC 38 mm <sup>2</sup> 7 / 2,62                                                      |  | "   | -                                                  | -              | 86.603     | 71.000           |
|     | C/XLPE/PVC 50 mm <sup>2</sup> 19 / 1,80                                                     |  | "   | -                                                  | 126.300        | 113.784    | 88.500           |
|     | C/XLPE/PVC 70 mm <sup>2</sup> 19 / 2,14                                                     |  | "   | -                                                  | 168.700        | 151.030    | 117.500          |
|     | C/XLPE/PVC 75 mm <sup>2</sup> 19 / 2,24                                                     |  | "   | -                                                  | -              | 160.380    | 126.500          |
|     | C/XLPE/PVC 95 mm <sup>2</sup> 19 / 2,52                                                     |  | "   | -                                                  | 224.500        | 199.760    | 156.500          |
|     | C/XLPE/PVC 100 mm <sup>2</sup> 19 / 2,60                                                    |  | "   | -                                                  | -              | 207.955    | 166.500          |
|     | C/XLPE/PVC 120 mm <sup>2</sup> 19 / 2,82                                                    |  | "   | -                                                  | -              | 244.134    | 191.500          |
|     | C/XLPE/PVC 150 mm <sup>2</sup> 37 / 2,28                                                    |  | "   | -                                                  | 347.300        | 307.307    | 241.500          |
|     | C/XLPE/PVC 185 mm <sup>2</sup> 37 / 2,52                                                    |  | "   | -                                                  | 411.200        | 362.989    | 291.500          |
|     | C/XLPE/PVC 200 mm <sup>2</sup> 37 / 2,62                                                    |  | "   | -                                                  | -              | 386.958    | 314.500          |
|     | C/XLPE/PVC 240 mm <sup>2</sup> 61 / 2,24                                                    |  | "   | -                                                  | 531.300        | 475.530    | 377.500          |

**PHỤ LỤC SỐ 2****CÁC LOẠI SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH**

Kèm theo Thông báo số 39/TB-TC-XD ngày 20/4/2017 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Tên sản phẩm                                                                                                     | Mã sản phẩm     | ĐVT       | Giá tại chân công trình toàn tỉnh |            |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-----------------------------------|------------|------------|
| A   | Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm (Áp dụng sản phẩm màu trắng)                  |                 |           |                                   |            |            |
| 1   | Bộ cầu hai khối                                                                                                  |                 |           |                                   |            |            |
| -   | Era (nắp thường, phụ kiện gạt)                                                                                   | E0101TGTTT      | đ/bộ      | 979.000                           |            |            |
| -   | Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)                                                                                  | B5353TGTT       | "         | 1.082.000                         |            |            |
| -   | Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)                                                                              | B4429HS2T       | "         | 1.358.000                         |            |            |
| -   | King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)                                                                               | B4829HS2T       | "         | 1.358.000                         |            |            |
|     | Ghi chú: Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT) |                 |           |                                   |            |            |
| 2   | Bộ cầu một khối                                                                                                  |                 |           |                                   |            |            |
| -   | Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)                                                                         | K3130HS2T-N     | đ/bộ      | 2.360.000                         |            |            |
| -   | Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)                                                                      | K5030HS2T-N     | "         | 2.360.000                         |            |            |
| 3   | Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)                                                                             |                 |           |                                   |            |            |
| -   | Chậu tròn treo 35-lỗ lớn                                                                                         | LT35LLT         | đ/cái     | 278.000                           |            |            |
| -   | Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn                                                                                       | LT01LLT         | "         | 244.000                           |            |            |
| -   | Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn                                                                                       | LT04LL          | "         | 244.000                           |            |            |
| -   | Chậu tròn treo 04 - 3 lỗ                                                                                         | LT04L3          | "         | 244.000                           |            |            |
| -   | Chậu âm bàn 10                                                                                                   | LB1000          | "         | 360.000                           |            |            |
| -   | Chậu bàn 01                                                                                                      | LB01L1          | "         | 250.000                           |            |            |
| -   | Chân chậu 01                                                                                                     | PD0100          | "         | 225.000                           |            |            |
| -   | Chân chậu Y                                                                                                      | PDY100          | "         | 225.000                           |            |            |
| -   | Chân chậu 35                                                                                                     | PT3500          | "         | 240.000                           |            |            |
| 4   | Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)                                                                             |                 |           |                                   |            |            |
| -   | Bồn tiểu 01                                                                                                      | UT01XV          | đ/cái     | 190.000                           |            |            |
| -   | Bồn tiểu 14                                                                                                      | UT14XV          | "         | 500.000                           |            |            |
| -   | Bồn tiểu 15                                                                                                      | UT15XV          | "         | 400.000                           |            |            |
| B   | Bồn chứa nước Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á - tiêu chuẩn TC 07:2006                                      |                 |           |                                   |            |            |
| I   | BỒN CHỨA NƯỚC INOX - BỒN DẪN DỤNG                                                                                |                 |           |                                   |            |            |
|     | Đường kính (mm)                                                                                                  | Dung tích (lít) | Mã hiệu   |                                   | Bồn đứng   | Bồn ngang  |
| -   | 760                                                                                                              | 310             | TA 310    | đ/cái                             | 1.690.909  | -          |
| -   | 760                                                                                                              | 500             | TA 500    | "                                 | 1.954.545  | 2.090.909  |
| -   | 760                                                                                                              | 700             | TA 700    | "                                 | 2.318.182  | 2.454.545  |
| -   | 940                                                                                                              | 1000            | TA 1000   | "                                 | 3.045.455  | 3.227.273  |
| -   | 980                                                                                                              | 1200            | TA 1200   | "                                 | 3.454.545  | 3.636.364  |
| -   | 1030                                                                                                             | 1300            | TA 1300   | "                                 | 3.818.182  | 4.000.000  |
| -   | 1180                                                                                                             | 1500            | TA 1500   | "                                 | 4.681.818  | 4.863.636  |
| -   | 1180                                                                                                             | 2000            | TA 2000   | "                                 | 6.181.818  | 6.363.636  |
| -   | 1360                                                                                                             | 2500            | TA 2500   | "                                 | 8.090.909  | 8.363.636  |
| -   | 1360                                                                                                             | 3000            | TA 3000   | "                                 | 9.272.727  | 9.727.273  |
| -   | 1360                                                                                                             | 3500            | TA 3500   | "                                 | 10.454.545 | 10.909.091 |
| -   | 1360                                                                                                             | 4000            | TA 4000   | "                                 | 11.636.364 | 12.363.636 |
| -   | 1360                                                                                                             | 4500            | TA 4500   | "                                 | 13.090.909 | 13.818.182 |
| -   | 1420                                                                                                             | 5000            | TA 5000   | "                                 | 14.545.455 | 15.272.727 |
| -   | 1420                                                                                                             | 5000            | TA 6000   | "                                 | 17.070.909 | 18.000.000 |
| II  | BỒN NHỰA                                                                                                         |                 |           |                                   |            |            |
|     |                                                                                                                  | Dung tích (lít) | Mã hiệu   |                                   | Bồn đứng   | Bồn ngang  |
| -   |                                                                                                                  | 300             | TA 300    | đ/cái                             | 1.018.182  | 1.200.000  |
| -   |                                                                                                                  | 400             | TA 400    | "                                 | 1.272.727  | 1.454.545  |
| -   |                                                                                                                  | 500             | TA 500    | "                                 | 1.500.000  | 1.681.818  |
| -   |                                                                                                                  | 700             | TA 700    | "                                 | 1.909.091  | 2.181.818  |
| -   |                                                                                                                  | 1000            | TA 1000   | "                                 | 2.454.545  | 3.000.000  |
| -   |                                                                                                                  | 1500            | TA 1500   | "                                 | 3.727.273  | 4.727.273  |
| -   |                                                                                                                  | 2000            | TA 2000   | "                                 | 4.818.182  | 6.090.909  |
| -   |                                                                                                                  | 3000            | TA 3000   | "                                 | 7.318.182  | -          |
| -   |                                                                                                                  | 4000            | TA 4000   | "                                 | 9.545.455  | -          |
| -   |                                                                                                                  | 5000            | TA 5000   | "                                 | 12.818.182 | -          |
| -   |                                                                                                                  | 10000           | TA 10.000 | "                                 | 26.863.636 | -          |

**PHỤ LỤC SỐ 3**  
**GIÁ SẢN PHẨM CÁC LOẠI SƠN**

Kèm theo Thông báo số 39/TB-TC-XD ngày 20/4/2017 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng  
Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT      | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu                          | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT                   | Đơn giá                                     | Định mức sơn             | Ghi chú                                  |
|----------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>SƠN VÀ CHỐNG THẨM KOVA</b>                           |                                   |                       | <b>Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn</b> |                          |                                          |
| <b>a</b> | <b>Mastic và sơn trong nhà</b>                          |                                   |                       |                                             |                          |                                          |
| -        | Mastic trong nhà KOVA                                   |                                   | đ/bao                 | 245.500                                     | 35-40m <sup>2</sup> /bao | 40 kg/bao                                |
| -        | K203 Sơn trong nhà                                      |                                   | đ/kg                  | 40.900                                      | 70-75m <sup>2</sup>      |                                          |
| -        | Vista Sơn trong nhà                                     |                                   | "                     | 36.400                                      | 100-110m <sup>2</sup>    |                                          |
| <b>b</b> | <b>Mastic và sơn chống thấm ngoài trời</b>              |                                   |                       |                                             |                          |                                          |
| -        | Mastic ngoài trời KOVA                                  |                                   | đ/bao                 | 318.200                                     | 35-40m <sup>2</sup> /bao | 40 kg/bao                                |
| -        | K209 kháng kiềm                                         |                                   | đ/kg                  | 77.300                                      | 6-7m <sup>2</sup> /kg    |                                          |
| -        | K5501 sơn ngoài trời, bóng                              |                                   | "                     | 90.900                                      | 5-6m <sup>2</sup> /kg    |                                          |
| -        | CT 04 sơn ngoài trời, bóng - cao cấp                    |                                   | "                     | 127.300                                     | 6-7m <sup>2</sup> /kg    |                                          |
| -        | KL5 sơn men, màu nhạt                                   |                                   | "                     | 163.600                                     | 4-5m <sup>2</sup>        |                                          |
| -        | CT11A chống thấm sàn, mê, bê tông                       |                                   | "                     | 81.800                                      | 2-3m <sup>2</sup> /2nc   |                                          |
| -        | CT-14 A chống thấm, trám trét vết nứt                   |                                   | "                     | 81.800                                      | 2-3m <sup>2</sup> /2nc   |                                          |
| <b>c</b> | <b>Sơn giao thông</b>                                   |                                   |                       |                                             |                          |                                          |
| -        | CT08 sơn sân tennis, chịu mài mòn                       |                                   | đ/kg                  | 136.400                                     | 3-4m <sup>2</sup> /kg    |                                          |
|          | <b>Sơn đặc biệt</b>                                     |                                   |                       |                                             |                          |                                          |
| -        | Sơn giả đá                                              |                                   | đ/kg                  | 113.600                                     | 1m <sup>2</sup> /kg      |                                          |
| -        | Sơn gấm                                                 |                                   | "                     | 40.900                                      | 1m <sup>2</sup> /kg      |                                          |
| <b>2</b> | <b>SƠN JYMEC</b>                                        |                                   |                       | <b>Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh</b>       |                          |                                          |
| <b>a</b> | <b>Bột trét tường</b>                                   |                                   |                       |                                             |                          |                                          |
| -        | Bột JYMEC cao cấp (nội thất)                            | TCVN                              | đ/bao                 | 333.500                                     | 30-35m <sup>2</sup>      | 40kg/bao                                 |
| -        | Bột chống thấm JYMEC (ngoại thất)                       | 7239:2003                         | "                     | 368.000                                     | 40-45m <sup>2</sup>      |                                          |
| <b>b</b> | <b>Sơn nước cao cấp trong nhà</b>                       |                                   |                       |                                             |                          |                                          |
| -        | Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC (màng sơn tự làm sạch) | TCVN                              | đ/lon                 | 802.700                                     | 30-35m <sup>2</sup>      | 5 lít/lon                                |
| -        | Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC                         | 6934:2001                         | đ/thùng               | 943.000                                     | 75-85m <sup>2</sup>      | 18 lít/thùng                             |
| <b>c</b> | <b>Sơn ngoài trời</b>                                   |                                   |                       |                                             |                          |                                          |
| -        | Sơn bóng cao cấp ngoài JYMEC (màng sơn tự làm sạch)     | TCVN                              | đ/lon                 | 979.000                                     | 30-35m <sup>2</sup>      | 5 lít/lon                                |
| -        | Sơn mịn ngoài cao cấp JYMEC                             | 6934:2001                         | "                     | 224.300                                     | 6-8m <sup>2</sup>        | 1 lít/lon                                |
| -        | Sơn chống thấm đa năng cơ giã JYMEC (trắng)             |                                   | đ/thùng               | 1.483.000                                   | 90-100m <sup>2</sup>     | 18 lít/thùng                             |
| -        |                                                         |                                   | "                     | 2.127.000                                   | Tùy theo bề mặt          |                                          |
| <b>d</b> | <b>Sơn lót JYMEC</b>                                    |                                   |                       |                                             |                          |                                          |
| -        | Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC                            | TCVN                              | đ/thùng               | 1.460.000                                   | 100-120m <sup>2</sup>    | 18 lít/thùng                             |
| -        | Sơn lót kiềm cao cấp ngoài và trong JYMEC               | 6934:2001                         | "                     | 2.047.000                                   | 100-110m <sup>2</sup>    |                                          |
| -        |                                                         |                                   | đ/lon                 | 671.600                                     | 28-32m <sup>2</sup>      | 5 lít/lon                                |
| <b>3</b> | <b>SƠN SPEC</b>                                         |                                   |                       | <b>Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh</b>       |                          |                                          |
| <b>a</b> | <b>Bột trét tường</b>                                   |                                   |                       |                                             |                          |                                          |
| -        | Bột SPEC nội thất                                       | TCCS                              | đ/bao                 | 318.200                                     | 1,3m <sup>2</sup> /kg    | 40kg/bao                                 |
| -        | Bột SPEC ngoại thất                                     | 582:2009                          | "                     | 318.200                                     |                          |                                          |
| <b>b</b> | <b>Sơn nước cao cấp trong nhà</b>                       |                                   |                       |                                             |                          |                                          |
| -        | Sơn nước nội thất SPEC                                  | TCCS 379-2007                     | đ/thùng<br>đ/lon<br>" | 1.090.000<br>425.000<br>95.000              | 12-14m <sup>2</sup> /L   | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon<br>01 lít/lon |
| -        | Sơn nước nội thất để lau chùi SPEC                      | TCCS 237:2006                     | đ/thùng<br>đ/lon<br>" | 2.355.000<br>725.000<br>165.000             | 13-15m <sup>2</sup> /L   | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon<br>01 lít/lon |
| -        | Sơn mùi hương tự nhiên SPEC                             | TCCS 555-2008                     | đ/lon<br>"            | 900.000<br>285.000                          |                          | 05 lít/lon<br>01 lít/lon                 |
| <b>c</b> | <b>Sơn ngoài trời</b>                                   |                                   |                       |                                             |                          |                                          |
| -        | Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn                       | TCCS 433:2007                     | đ/lon<br>"            | 1.250.000<br>335.000                        | 13-15m <sup>2</sup> /L   | 05 lít/lon<br>01 lít/lon                 |

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu                                        | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT                                                  | Đơn giá                         | Định mức sơn              | Ghi chú                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
| -   | Sơn nước ngoại thất bóng mờ                                           | TCCS 259-2007                     | đ/thùng<br>đ/lon<br>"                                | 2.530.000<br>885.000<br>185.000 | 12-14m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon<br>01 lít/lon |
| -   | Sơn nước ngoại thất láng mờ                                           | TCCS 237-2006                     | đ/thùng<br>đ/lon<br>"                                | 1.785.000<br>685.000<br>185.000 | 13-15m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon<br>01 lít/lon |
| d   | Sơn lót chống kiềm                                                    |                                   |                                                      |                                 |                           |                                          |
| -   | Sơn lót chống thấm ngược                                              | TCCS 273-2007                     | đ/thùng<br>đ/lon                                     | 2.530.000<br>645.000            | 12-14m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>5 lít/lon                |
| 5   | SON BOSS - SPRING                                                     |                                   | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh                       |                                 |                           |                                          |
| a   | Bột trét tường                                                        |                                   |                                                      |                                 |                           |                                          |
| -   | Bột trét tường nội thất (Spring interior putty)                       | TCCS 334-2007/4 ORANGES           | đ/bao                                                | 227.300                         | 1,0-1,3m <sup>2</sup> /kg | 40kg/bao                                 |
| -   | Bột trét tường ngoại thất (Spring exterior putty)                     | TCCS 333-2007/4 ORANGES           | "                                                    | 253.600                         |                           |                                          |
| -   | Bột trét tường nội ngoại thất (Boss filler int & ext)                 | TCCS 382-2007/4 ORANGES           | "                                                    | 286.400                         |                           |                                          |
| b   | Sơn nước trong nhà                                                    |                                   |                                                      |                                 |                           |                                          |
| -   | Sơn nước nội thất (Spring for interior)                               | TCCS 381-2007/4 ORANGES           | đ/thùng                                              | 651.800                         | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng                             |
| -   | Sơn nước nội thất (Boss interior matt finish)                         | TCCS 388-2007/4 ORANGES           | "                                                    | 1.195.500                       | 11-13m <sup>2</sup> /L    |                                          |
| -   | Sơn nước nội thất bóng nhẹ cao cấp (Boss interior clean maximum)      | TCCS 440-2007/4 ORANGES           | "                                                    | 1.444.500                       | 12-14m <sup>2</sup> /L    |                                          |
| c   | Sơn nước ngoài trời                                                   |                                   |                                                      |                                 |                           |                                          |
| -   | Sơn nước ngoại thất (Spring exterior)                                 | TCCS 380-2007/4 ORANGES           | đ/thùng                                              | 1.418.200                       | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng                             |
| -   | Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ (Boss exterior shell shine)              | TCCS 387-2007/4 ORANGES           | "                                                    | 2.695.500                       | 11-13m <sup>2</sup> /L    |                                          |
| d   | Sơn lót cao cấp                                                       |                                   |                                                      |                                 |                           |                                          |
| -   | Sơn lót chống kiềm Spring (Spring exterior alkali resister)           | TCCS 546-2007/4 ORANGES           | đ/thùng                                              | 1.300.900                       | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng                             |
| -   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Boss exterior alkali resister) | TCCS 385-2007/4 ORANGES           | "                                                    | 2.077.300                       |                           |                                          |
| 6   | SON DURA                                                              |                                   | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn |                                 |                           |                                          |
| a   | Bột trét tường                                                        |                                   |                                                      |                                 |                           |                                          |
| -   | VETONIC nội thất                                                      | TCCL 08:2010                      | đ/bao                                                | 270.000                         | 1-1,3m <sup>2</sup> /kg   | 40 kg/bao                                |
| -   | VETONIC ngoại thất                                                    | TCCL 04:2010                      | "                                                    | 335.500                         |                           |                                          |
| -   | ZURIK chống bong tróc nội thất                                        | TCCL 07:2010                      | "                                                    | 295.500                         | 1,1-1,4m <sup>2</sup> /kg |                                          |
| -   | ZURIK chống thấm ngoại thất                                           | TCCL 03:2010                      | "                                                    | 360.000                         |                           |                                          |
| b   | Sơn nội thất                                                          |                                   |                                                      |                                 |                           |                                          |
| -   | LAVENDER nội thất                                                     |                                   | đ/lon<br>đ/thùng                                     | 253.600<br>726.400              | 10-13m <sup>2</sup> /L    | 05 lít/lon<br>18 lít/lon                 |
| -   | VETONIC nội thất                                                      | TCCL 08:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                                     | 385.500<br>1.149.100            |                           | 05 lít/lon<br>18 lít/lon                 |
| -   | ZURIK nội thất dễ lau chùi                                            | TCCL 07:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                                     | 140.900<br>595.500<br>1.950.000 |                           | 01 lít/lon<br>05 lít/lon<br>18 lít/lon   |
| -   | ENRIC bóng ngọc trai                                                  | TCCL 05:2010                      | đ/lon<br>"                                           | 270.000<br>1.197.300            | 11-14m <sup>2</sup> /L    | 01 lít/lon<br>05 lít/lon                 |

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu                        | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | DVT                                                | Đơn giá                           | Định mức sơn                 | Ghi chú                                |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|
| c   | Sơn ngoại thất                                        |                                   |                                                    |                                   |                              |                                        |
| -   | VETONIC ngoại thất                                    | TCCL 04:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 724.500<br>2.352.700              | 11-13m <sup>2</sup> /L       | 05 lít/lon<br>18 lít/lon               |
| -   | ZURIK ngoại thất bóng                                 | TCCL 03:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 268.200<br>1.196.400<br>3.296.400 |                              | 01 lít/lon<br>05 lít/lon<br>18 lít/lon |
| -   | ENRIC chống bám bẩn                                   | TCCL 01:2010                      | đ/lon<br>"                                         | 389.000<br>1.472.700              |                              | 01 lít/lon<br>05 lít/lon               |
| -   | ENRIC mát lạnh                                        |                                   | đ/lon<br>"                                         | 388.000<br>1.472.700              |                              | 01 lít/lon<br>05 lít/lon               |
| d   | Sơn lót                                               |                                   |                                                    |                                   |                              |                                        |
| -   | ENRIC NANO SEALER nội thất                            | TCCL 06:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 510.000<br>1.595.500              | 11-13m <sup>2</sup> /L       | 05 lít/lon<br>18 lít/lon               |
| -   | ENRIC NANO SEALER ngoại thất                          | TCCL 01:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 883.600<br>2.588.000              |                              | 05 lít/lon<br>18 lít/lon               |
| -   | ENRIC kháng kiềm đa năng                              | TCCL 09:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 738.200<br>2.100.900              |                              | 05 lít/lon<br>18 lít/lon               |
| e   | Chống thấm                                            |                                   |                                                    |                                   |                              |                                        |
| -   | ENRIC chống thấm đa năng tường đứng và sàn bê tông    |                                   | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 747.500<br>2.113.600              | 11-13m <sup>2</sup> /L       | 05 lít/lon<br>18 lít/lon               |
| 7   | SƠN ICI VIETNAM LTD                                   | Mã sản phẩm                       | Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh |                                   |                              |                                        |
| a   | CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI                           |                                   |                                                    |                                   |                              |                                        |
| -   | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu trắng 25155       | BJ8                               | đ/lon                                              | 250.000                           | 12-13m <sup>2</sup> /1l      | 1 lít/lon                              |
| -   | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu chuẩn             |                                   | "                                                  | 1.134.500                         |                              | 5 lít/lon                              |
| -   | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu trắng 25155     | BJ9                               | đ/lon                                              | 250.000                           |                              | 1 lít/lon                              |
| -   | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu chuẩn           |                                   | "                                                  | 1.134.500                         |                              | 5 lít/lon                              |
| -   | MAXILITE ngoài trời                                   | A919                              | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 385.500<br>1.265.500              | 10m <sup>2</sup> /1l         | 5 lít/lon<br>18 lít/thùng              |
| -   | DULUX Inspire ngoài trời                              | 79A                               | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 653.200<br>2.241.800              | 11-13m <sup>2</sup> /1l      | 5 lít/lon<br>18 lít/thùng              |
| b   | CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ                            |                                   |                                                    |                                   |                              |                                        |
| -   | DULUX 5-IN-1                                          | A966                              | đ/lon                                              | 873.800                           | 13-16m <sup>2</sup> /1l      | 5 lít/lon                              |
| -   | DULUX Easy Clean lau chùi hiệu quả                    | A991                              | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 485.500<br>1.627.600              | 12-14m <sup>2</sup> /1l      | 5 lít/lon<br>18 lít/thùng              |
| -   | DULUX Inspire                                         | Y53                               | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 290.500<br>1.234.500              | 11-13m <sup>2</sup> /1l      | 4 lít/lon<br>18 lít/thùng              |
| -   | MAXILITE trong nhà                                    | A901                              | đ/thùng                                            | 977.300                           | 10m <sup>2</sup> /1l         | 18 lít/thùng                           |
| -   | MAXILITE kính tế                                      | EH3                               | đ/lon                                              | 287.300                           |                              | 5 lít/lon                              |
| -   | MAXILITE kính tế                                      |                                   | đ/thùng                                            | 162.700<br>530.900                |                              | 5 lít/lon<br>18 lít/thùng              |
| c   | CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT                                  |                                   |                                                    |                                   |                              |                                        |
| -   | DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót trong nhà             | A934-75007                        | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 447.300<br>1.536.400              | 10-12m <sup>2</sup> /1lốp/1l | 5 lít/lon<br>18 lít/thùng              |
| -   | WEATHERSHIELD - Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm | A936-75230                        | đ/lon<br>đ/thùng                                   | 622.700<br>2.160.000              |                              | 5 lít/lon<br>18 lít/thùng              |
| -   | MAXILITE chống gỉ - sơn lót chống gỉ                  | A526-74001                        | đ/thùng                                            | 1.367.500                         |                              | 18 lít/thùng                           |
| -   | MAXILITE chống gỉ - sơn lót chống gỉ                  |                                   | đ/lon                                              | 238.400                           |                              | 3 lít/lon                              |
| -   | MAXILITE chống gỉ - sơn lót chống gỉ                  |                                   | đ/lon                                              | 69.300                            |                              | 0,8 lít/lon                            |
| d   | CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT                                 |                                   |                                                    |                                   |                              |                                        |
| -   | DULUX - Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời      | A502-29133                        | đ/bao                                              | 365.500                           | 1-1,2m <sup>2</sup> /1kg     | 40kg/bao                               |

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu                                                          | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật                      | ĐVT                                        | Đơn giá   | Định mức sơn                      | Ghi chú           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|-------------------|
| e   | <b>CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI</b>                                 |                                                        |                                            |           |                                   |                   |
| -   | MAXILITE ĐÀU - màu chuẩn                                                                | A360                                                   | đ/lon                                      | 294.500   | 13-14 m <sup>2</sup> /1lốp/1l     | 3 lít/lon         |
|     |                                                                                         |                                                        | "                                          | 84.000    |                                   | 0,8 lít/lon       |
| -   | MAXILITE ĐÀU - màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)                                | A360                                                   | đ/lon                                      | 96.000    |                                   | 0,8 lít/lon       |
|     |                                                                                         |                                                        | "                                          | 338.200   |                                   | 3 lít/lon         |
| -   | MAXILITE ĐÀU - màu trắng                                                                | A360                                                   | đ/lon                                      | 310.900   |                                   | 3 lít/lon         |
|     |                                                                                         |                                                        | "                                          | 89.500    |                                   | 0,8 lít/lon       |
| 8   | <b>SƠN DUTEX</b>                                                                        |                                                        |                                            |           |                                   |                   |
| a   | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                                                 |                                                        | <b>Giá bán trên toàn địa bàn toàn tỉnh</b> |           |                                   |                   |
| -   | DUTEX - PEP ALL IN ONE - Sơn bóng nội thất cao cấp                                      | ISO 9001:2008<br>JIS K 5663-2003<br>QCVN 16-5:2011/BXD | đ/thùng                                    | 960.000   | 16m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 5 lít/thùng sắt   |
| -   | DUTEX - PEP CLEAN - Sơn nội thất lau chùi dễ dàng                                       |                                                        | "                                          | 1.710.000 | 14m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 18 lít/thùng nhựa |
| -   | DUTEX - PLUS - Sơn nội thất che phủ hiệu quả                                            |                                                        | "                                          | 1.010.000 | 13m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 18 lít/thùng nhựa |
| -   | DUTEX - VASTY OV3 - Sơn nước nội thất                                                   |                                                        | "                                          | 650.000   | 11m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 18 lít/thùng nhựa |
| -   | DUTEX - KAYO WHITE- Sơn trắng nội thất                                                  |                                                        | "                                          | 440.000   | 8m <sup>2</sup> /1lốp/1lít        | 25 kg/thùng nhựa  |
| -   | DUTEX - KAYO - Sơn nội thất                                                             |                                                        | "                                          | 480.000   | 8m <sup>2</sup> /1lốp/1lít        | 25 kg/thùng nhựa  |
| b   | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                               |                                                        |                                            |           |                                   |                   |
| -   | DUTEX - PEP Chống bám bụi - Sơn bóng cao cấp ngoại thất                                 | ISO 9001:2008<br>JIS K 5663-2003<br>QCVN 16-5:2011/BXD | đ/thùng                                    | 1.120.000 | 15m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 5 lít/thùng sắt   |
| -   | DUTEX - PEP Siêu bóng - Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất                                |                                                        | "                                          | 1.170.000 | 15m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 5 lít/thùng sắt   |
| -   | DUTEX - PEP Chống thấm- Sơn bóng cao cấp chống thấm ngoại thất                          |                                                        | "                                          | 1.200.000 | 15m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 5 lít/thùng nhựa  |
| -   | DUTEX - PEP Satin Gloss - Sơn nước ngoại thất cao cấp                                   |                                                        | "                                          | 2.260.000 | 14m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 18 lít/thùng nhựa |
| -   | DUTEX - PEP PLUS - Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả                                 |                                                        | "                                          | 1.300.000 | 13m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 18 lít/thùng nhựa |
| -   | DUTEX - VASTY OV3 - Sơn ngoại thất                                                      |                                                        | "                                          | 1.130.000 | 11m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 18 lít/thùng nhựa |
| -   | DUTEX - KAYO - Sơn ngoại thất                                                           |                                                        | "                                          | 1.040.000 | 8m <sup>2</sup> /1lốp/1lít        | 25 kg/thùng nhựa  |
| c   | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                                               |                                                        |                                            |           |                                   |                   |
| -   | DUTEX - PEP Sealer - Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất                  | ISO 9001:2008<br>TCVN 7239:2003                        | đ/thùng                                    | 670.000   | 15m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 5 lít/thùng sắt   |
| -   | DUTEX - PEP Sealer Special - Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng cho môi trường khắc nghiệt |                                                        | "                                          | 920.000   | 14m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 5 lít/thùng nhựa  |
| -   | DUTEX - Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất                              |                                                        | "                                          | 1.470.000 | 13m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 18 lít/thùng nhựa |
| -   | DUTEX - Sealer 1000 - Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất                         |                                                        | "                                          | 960.000   | 11m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 18 lít/thùng nhựa |
| d   | <b>Bột trét</b>                                                                         |                                                        |                                            |           |                                   |                   |
| -   | DUTEX - PEP Super Mastic - Bột trét nội thất và ngoại thất cao cấp                      | ISO 9001:2008<br>TCVN 7239:2003                        | đ/bao                                      | 390.000   | 1-1,2m <sup>2</sup> /2 lốp/kg     | 40 kg/bao giấy    |
| -   | DUTEX - PEP Super Mastic - Xám - Bột trét nội thất và ngoại thất cao cấp                |                                                        | "                                          | 340.000   | 1-1,2m <sup>2</sup> /2 lốp/kg     | 40 kg/bao giấy    |
| -   | DUTEX - PLUS - Bột trét nội thất cao cấp                                                |                                                        | "                                          | 270.000   | 1-1,2m <sup>2</sup> /2 lốp/kg     | 40 kg/bao giấy    |
| -   | DUTEX - PLUS - Bột trét ngoại thất cao cấp                                              |                                                        | "                                          | 310.000   | 1-1,2m <sup>2</sup> /2 lốp/kg     | 40 kg/bao giấy    |
| -   | DUTEX - Vasty Mastic Interior - Bột trét nội thất                                       |                                                        | "                                          | 230.000   | 1-1,2m <sup>2</sup> /2 lốp/kg     | 40 kg/bao giấy    |
| -   | DUTEX - Vasty Mastic Exterior - Bột trét ngoại thất                                     |                                                        | "                                          | 270.000   | 1m <sup>2</sup> /2 lốp/kg         | 40 kg/bao giấy    |
| e   | <b>Sơn giao thông</b>                                                                   |                                                        |                                            |           |                                   |                   |
| -   | DUTEX - Line W.01- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu trắng, hạt phản quang >20%)            | TCVN 8791 - 2011                                       | đ/kg                                       | 29.590    | 3,8kg/l m <sup>2</sup> /1,5m<br>m | 25kg/bao PP       |
| -   | DUTEX - Line Y.01- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu vàng, hạt phản quang >20%)             |                                                        | "                                          | 31.790    | 3,8kg/l m <sup>2</sup> /1,5m<br>m | 25kg/bao PP       |
| -   | DUTEX - Line W.07- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu trắng, hạt >= 35%, TC: AASHTO)         |                                                        | "                                          | 36.190    | 3,8kg/l m <sup>2</sup> /1,5m<br>m | 25kg/bao PP       |
| -   | DUTEX - Line Prime - Sơn lót dùng cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang               |                                                        | "                                          | 82.500    | 12m <sup>2</sup> /kg              | 4kg/thùng sắt     |
| -   | Hạt phản quang Glass Bead                                                               |                                                        | "                                          | 22.000    | 300 - 450g/l m <sup>2</sup>       | 25kg/bao PP       |

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu        |                                                                                                        | ĐVT                         | Đơn giá                                      | Ghi chú                    |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|
| 9   | <b>SƠN JAPPONT - QCVN 16:2014/BXD</b> |                                                                                                        |                             |                                              |                            |
| a   | <b>Sơn nội thất</b>                   |                                                                                                        |                             |                                              |                            |
| -   | J6.1                                  | JAPPONT-PEARL : Sơn nội thất (Độ phủ cao, chống rêu mốc)                                               | đ/thùng<br>đ/lon            | 638.770<br>245.630                           | 23Kg<br>6Kg                |
| -   | J6.2                                  | JAPPONT- IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp (Mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc)                           | đ/thùng<br>đ/lon            | 982.520<br>358.160                           | 22Kg<br>6Kg                |
| -   | JST                                   | JAPPONT- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần (Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng)                      | đ/thùng<br>đ/lon            | 1.032.130<br>375.100                         | 22Kg<br>6Kg                |
| -   | J6.3                                  | JAPPONT- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Màng chai cứng, lau chùi hiệu quả)                 | đ/thùng<br>đ/lon            | 1.839.200<br>514.250                         | 22Kg<br>6Kg                |
| -   | J6.5 NO                               | JAPPONT- IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp (Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả)      | đ/thùng<br>đ/thùng<br>đ/lon | 2.562.780<br>1.456.840<br>808.280            | 20Kg<br>10Kg<br>5Kg        |
| -   | J6.10 NO                              | JAPPONT- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian)           | đ/thùng<br>đ/lon<br>đ/lon   | 3.023.790<br>974.050<br>211.750              | 20Kg<br>5Kg<br>1Kg         |
| b   | <b>Sơn ngoại thất</b>                 |                                                                                                        |                             |                                              |                            |
| -   | J6.4                                  | JAPPONT- GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)          | đ/thùng<br>"<br>đ/lon<br>"  | 1.524.600<br>1.087.570<br>534.820<br>145.200 | 23Kg<br>12Kg<br>6Kg<br>1Kg |
| -   | J6.5 NG                               | JAPPONT- SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Mặt sơn bóng, thách thức thời gian)                  | đ/thùng<br>"<br>đ/lon<br>"  | 2.929.410<br>1.902.120<br>943.800<br>205.700 | 20Kg<br>10Kg<br>5Kg<br>1Kg |
| -   | J6.10 NG                              | JAPPONT- ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Chống tia cực tím, thách thức thời gian)        | đ/thùng<br>đ/lon<br>"       | 3.455.760<br>1.113.200<br>240.790            | 20Kg<br>5Kg<br>1Kg         |
| c   | <b>Sơn lót kháng kiềm</b>             |                                                                                                        |                             |                                              |                            |
| -   | J6.11                                 | JAPPONT- PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà (Chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)                            | đ/thùng<br>đ/lon            | 1.133.110<br>412.610                         | 22Kg<br>6Kg                |
| -   | J6.6 NO                               | JAPPONT- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất (Chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)                  | đ/thùng<br>đ/lon            | 1.574.100<br>579.370                         | 22Kg<br>5.7Kg              |
| -   | J6.6 NG                               | JAPPONT- PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian) | đ/thùng<br>đ/lon            | 2.032.800<br>692.450                         | 22Kg<br>5.7Kg              |
| d   | <b>Chống thấm</b>                     |                                                                                                        |                             |                                              |                            |
| -   | J6.7                                  | JAPPONT- CT07: Sơn chống thấm đa năng (Chống thấm, chống rêu mốc tối đa)                               | đ/thùng<br>"<br>đ/lon       | 2.273.590<br>1.292.280<br>673.420            | 20Kg<br>10Kg<br>5Kg        |
| đ   | <b>Trang trí</b>                      |                                                                                                        |                             |                                              |                            |
| -   | JCL                                   | JAPPONT- CLEAR: Sơn phủ bóng                                                                           | đ/lon<br>"                  | 853.050<br>235.950                           | 5Kg<br>1Kg                 |
| e   | <b>Bột bả</b>                         |                                                                                                        |                             |                                              |                            |
| -   | J6.8                                  | JAPPONT- BB: Bột bả nội thất                                                                           | đ/kg                        | 306.130                                      | 40Kg                       |
| -   | J6.9                                  | JAPPONT- BB: Bột bả ngoại thất                                                                         | đ/kg                        | 405.350                                      | 40Kg                       |

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu                  | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT                            | Đơn giá   | Định mức sơn             | Ghi chú                  |                |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| 10  | SON MEGATEX                                     |                                   | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh |           |                          |                          |                |
| a   | Sơn nội thất                                    |                                   |                                |           |                          |                          |                |
| -   | Megatex Chống nấm mốc cho bề mặt láng mịn       | QCVN 16:2014/BXD                  | đ/thùng                        | 654.000   | 60 - 70m <sup>2</sup>    | 18 lít/thùng             |                |
|     |                                                 |                                   | đ/lon                          | 167.000   | 20 - 30m <sup>2</sup>    | 4 lít/lon                |                |
| -   | Megatex Siêu trắng trần                         |                                   | đ/thùng                        | 1.198.000 | 60 - 70m <sup>2</sup>    | 18 lít/thùng             |                |
|     |                                                 |                                   | đ/lon                          | 286.000   | 20 - 30m <sup>2</sup>    | 4 lít/lon                |                |
| -   | Megatex Lót kiểm nội thất cao cấp               |                                   | đ/thùng                        | 1.353.000 | 80 -100m <sup>2</sup>    | 18 lít/thùng             |                |
|     |                                                 |                                   | đ/lon                          | 351.000   | 40 - 50m <sup>2</sup>    | 4 lít/lon                |                |
| -   | Megatex Nội thất cao cấp                        |                                   | đ/thùng                        | 1.065.000 | 60 - 70m <sup>2</sup>    | 18 lít/thùng             |                |
|     |                                                 |                                   | đ/lon                          | 255.000   | 20 - 30m <sup>2</sup>    | 4 lít/lon                |                |
| -   | Megatex Lau chùi vượt trội nội thất cao cấp     |                                   | đ/thùng                        | 1.334.000 | 60 - 70m <sup>2</sup>    | 18 lít/thùng             |                |
|     |                                                 |                                   | đ/lon                          | 460.000   | 20 - 30m <sup>2</sup>    | 5 lít/lon                |                |
| b   | Sơn ngoại thất                                  |                                   |                                |           |                          |                          |                |
| -   | Megatex Lót kiểm ngoại thất cao cấp             | QCVN 16:2014/BXD                  | đ/thùng                        | 2.100.000 | 80 -100m <sup>2</sup>    | 18 lít/thùng             |                |
|     |                                                 |                                   | đ/lon                          | 740.000   | 40 - 50m <sup>2</sup>    | 5 lít/lon                |                |
|     |                                                 |                                   |                                | 447.000   | 30 - 40m <sup>2</sup>    | 4 lít/lon                |                |
| -   | Megatex Ngoại thất mịn cao cấp                  |                                   | đ/thùng                        | 1.723.000 | 60 - 70m <sup>2</sup>    | 18 lít/thùng             |                |
|     |                                                 |                                   | đ/lon                          | 423.000   | 20 - 30m <sup>2</sup>    | 4 lít/lon                |                |
| -   | Megatex Siêu bóng ngoại thất cao cấp            |                                   | đ/lon                          | 1.196.000 | 40 - 50m <sup>2</sup>    | 5 lít/lon                |                |
|     |                                                 |                                   |                                | 250.000   | 8 - 10m <sup>2</sup>     | 1 lít/lon                |                |
| -   | Megatex Bóng Ngọc Trai nội - ngoại thất cao cấp |                                   | đ/lon                          | 782.000   | 40 - 50m <sup>2</sup>    | 5 lít/lon                |                |
|     |                                                 |                                   |                                | 180.000   | 8 - 10m <sup>2</sup>     | 1 lít/lon                |                |
| c   | Sơn chống thấm                                  |                                   |                                |           |                          |                          |                |
| -   | Megatex Chống thấm đa màu cao cấp               | TCCS 02-2006                      | đ/thùng                        | 2.280.000 | 60 - 70m <sup>2</sup>    | 18 lít/thùng             |                |
|     |                                                 |                                   | đ/lon                          | 532.000   | 20 - 30m <sup>2</sup>    | 4 lít/lon                |                |
| d   | Bột bả                                          |                                   |                                |           |                          |                          |                |
| -   | Bột bả Megatex nội thất                         | TCSX11-2008/WALL                  | đ/bao                          | 245.000   | 30-35m <sup>2</sup>      | 40kg/bao                 |                |
| -   | Bột bả Megatex ngoại thất                       |                                   |                                | 315.000   | 40-45m <sup>2</sup>      |                          |                |
| 11  | CÁC MẶT HÀNG SON PETROLIMEX                     |                                   | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh |           |                          |                          |                |
| a   | Sơn ngoại thất                                  |                                   |                                |           |                          |                          |                |
| -   | Sơn nước GoldSun EcoDigital                     | QCVN 16:2014/BXD                  | đ/lon                          | 190.000   | 12-14m <sup>2</sup> /Lit | 1 lít/lon                |                |
|     |                                                 |                                   | đ/lon                          | 920.000   |                          | 5 lít/lon                |                |
|     |                                                 |                                   | đ/thùng                        | 3.130.000 | 12-14m <sup>2</sup> /Lit | 17,5 lít/thùng           |                |
| -   | Sơn nước GoldTex EcoDigital                     |                                   | đ/lon                          | 380.000   |                          | 3,8 lít/lon              |                |
|     |                                                 |                                   | đ/thùng                        | 1.580.000 | 10-12m <sup>2</sup> /Lit | 18 lít/thùng             |                |
| -   | Sơn nước GoldLuck EcoDigital                    |                                   | đ/lon                          | 220.000   |                          | 3,35 lít/lon             |                |
|     |                                                 |                                   | đ/thùng                        | 1.000.000 |                          | 18 lít/thùng             |                |
| b   | Sơn nội thất                                    |                                   |                                |           |                          |                          |                |
| -   | Sơn nước GoldSun EcoDigital                     |                                   | QCVN 16:2014/BXD               | đ/lon     | 160.000                  | 12-14m <sup>2</sup> /Lit | 1 lít/lon      |
|     |                                                 |                                   |                                | đ/lon     | 810.000                  |                          | 5 lít/lon      |
|     |                                                 | đ/thùng                           |                                | 2.710.000 | 12-14m <sup>2</sup> /Lit | 17,5 lít/thùng           |                |
| -   | Sơn nước GoldTex EcoDigital                     | đ/lon                             |                                | 320.000   |                          | 3,8 lít/lon              |                |
|     |                                                 | đ/thùng                           |                                | 1.160.000 | 9-11m <sup>2</sup> /Lit  | 18 lít/thùng             |                |
| -   | Sơn nước GoldLuck EcoDigital                    | đ/lon                             |                                | 190.000   |                          | 3,35 lít/lon             |                |
|     |                                                 | đ/thùng                           |                                | 820.000   |                          | 18 lít/thùng             |                |
| c   | Sơn lót chống kiềm                              |                                   |                                |           |                          |                          |                |
|     | Sơn lót chống kiềm GoldSun EcoDigital           | TCCS 9001:2008                    |                                | đ/lon     | 630.000                  | 10-12m <sup>2</sup> /Lit | 5 lít/lon      |
|     |                                                 |                                   |                                | đ/thùng   | 2.110.000                |                          | 17,5 lít/thùng |
|     | Sơn lót chống kiềm GoldTex EcoDigital           |                                   | đ/lon                          | 370.000   | 8-10m <sup>2</sup> /Lit  | 3,8 lít/lon              |                |
|     |                                                 |                                   | đ/thùng                        | 1.610.000 |                          | 18 lít/thùng             |                |
|     | Sơn lót chống kiềm GoldLuck EcoDigital          |                                   | đ/thùng                        | 1.000.000 |                          |                          |                |

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu                                 | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT                                                               | Đơn giá   | Định mức sơn  | Ghi chú      |  |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------|--|
| d   | Bột trét tường                                                 |                                   |                                                                   |           |               |              |  |
| -   | Bột trét GoldSun EcoDigital - Ngoài trời                       | TCCS 9001:2008                    | đ/kg                                                              | 340.000   | 1-1,3m²/Kg    | 40 kg/bao    |  |
| -   | Bột trét GoldTex EcoDigital - Ngoài trời                       |                                   | "                                                                 | 260.000   |               |              |  |
| -   | Bột trét GoldLuck EcoDigital - Ngoài trời                      |                                   | "                                                                 | 180.000   |               |              |  |
| -   | Bột trét GoldSun EcoDigital - Trong nhà                        |                                   | đ/kg                                                              | 280.000   | 1-1,2m²/Kg    |              |  |
| -   | Bột trét GoldTex EcoDigital - Trong nhà                        |                                   | "                                                                 | 230.000   |               |              |  |
| -   | Bột trét GoldLuck EcoDigital - Trong nhà                       |                                   | "                                                                 | 170.000   |               |              |  |
| e   | Chất chống thấm xi măng CT-PRO                                 |                                   |                                                                   |           |               |              |  |
| -   | Chất chống thấm xi măng bê tông                                |                                   | đ/lon                                                             | 500.000   | 2-            | 4 lít/lon    |  |
|     |                                                                |                                   | đ/thùng                                                           | 2.140.000 | 2,5m²/kg/2lốp | 20 lít/thùng |  |
| 12  | SƠN JOPEC                                                      |                                   | Giá bán tại chân công trình trong nội thành<br>Thành phố Quy Nhơn |           |               |              |  |
| a   | Sơn nội thất cao cấp                                           |                                   |                                                                   |           |               |              |  |
| -   | JOPEC - ECONOMIC                                               | QCVN<br>16:2014/BXD               | đ/lon                                                             | 160.364   | 25 - 30m²     | 4 lít/lon    |  |
| -   | Sơn nội thất chống nấm mốc (A 820)                             |                                   | đ/thùng                                                           | 497.455   | 75 - 80m²     | 18 lít/thùng |  |
| -   | JOPEC - Super Silk 3in1                                        |                                   | đ/lon                                                             | 215.455   | 25 - 30m²     | 5 lít/lon    |  |
| -   | Sơn nội thất cao cấp mịn (A 821)                               |                                   | đ/thùng                                                           | 662.727   | 75 - 80m²     | 18 lít/thùng |  |
| -   | JOPEC - Diamond 6in1                                           |                                   | đ/lon                                                             | 395.455   | 30 - 35m²     | 5 lít/lon    |  |
| -   | Sơn nội thất cao cấp bóng (A 823)                              |                                   | đ/thùng                                                           | 1.224.545 | 80 - 90m²     | 18 lít/thùng |  |
| -   | JOPEC - Titanium 9in1                                          |                                   | đ/lon                                                             | 455.455   | 30 - 35m²     | 5 lít/lon    |  |
| -   | Siêu bóng nội thất cao cấp (A 824)                             |                                   | đ/thùng                                                           | 1.524.545 | 80 - 90m²     | 18 lít/thùng |  |
| -   | JOPEC - Super white                                            |                                   | đ/lon                                                             | 207.000   | 30 - 35m²     | 5 lít/lon    |  |
| -   | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp (A 825)                        |                                   | đ/thùng                                                           | 695.200   | 80 - 90m²     | 18 lít/thùng |  |
| b   | Sơn ngoại thất cao cấp                                         |                                   |                                                                   |           |               |              |  |
| -   | JOPEC - Ovelay                                                 |                                   | đ/lon                                                             | 245.455   | 25-30m²       | 5 lít/lon    |  |
| -   | Sơn ngoại thất cao cấp láng mịn (A 831)                        |                                   | đ/thùng                                                           | 817.091   | 75 - 80m²     | 18 lít/thùng |  |
| -   | JOPEC - Satin                                                  |                                   | đ/lon                                                             | 101.250   | 8 - 9m²       | 1 lít/lon    |  |
| -   | Sơn ngoại thất cao cấp bóng hoàn hảo (A 832)                   |                                   | đ/lon                                                             | 434.182   | 30 - 35m²     | 5 lít/lon    |  |
| -   | JOPEC - Platium                                                |                                   | đ/thùng                                                           | 1.406.182 | 80 - 90m²     | 18 lít/thùng |  |
| -   | Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng thượng hạng (A 833)           |                                   | đ/lon                                                             | 121.500   | 8 - 9m²       | 1 lít/lon    |  |
| -   |                                                                |                                   | đ/lon                                                             | 546.750   | 30 - 35m²     | 5 lít/lon    |  |
| -   |                                                                |                                   | đ/thùng                                                           | 1.734.750 | 80 - 90m²     | 18 lít/thùng |  |
| c   | Sơn lót kiềm                                                   |                                   |                                                                   |           |               |              |  |
| -   | JOPEC - Majestic - Sơn lót kiềm nội thất (A 810)               |                                   | đ/lon                                                             | 229.091   | 40-45m²       | 5 lít/lon    |  |
| -   | JOPEC - Majestic Plus - Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (A 811)  |                                   | đ/thùng                                                           | 744.545   | 100 - 120m²   | 18 lít/thùng |  |
| -   | JOPEC - Primer                                                 |                                   | đ/lon                                                             | 321.818   | 40-45m²       | 5 lít/lon    |  |
| -   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất (A 815)                          |                                   | đ/thùng                                                           | 1.047.273 | 100 - 120m²   | 18 lít/thùng |  |
| -   | JOPEC - Ultra Primer                                           |                                   | đ/lon                                                             | 327.273   | 30-35m²       | 5 lít/lon    |  |
| -   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (A 816)                  |                                   | đ/thùng                                                           | 1.063.636 | 100 - 110m²   | 18 lít/thùng |  |
| -   |                                                                |                                   | đ/lon                                                             | 355.000   | 20-25m²       | 5 lít/lon    |  |
| -   |                                                                |                                   | đ/thùng                                                           | 1.205.000 | 80 - 90m²     | 18 lít/thùng |  |
| d   | Bột bả cao cấp                                                 |                                   |                                                                   |           |               |              |  |
| -   | JOPEC - Bột bả nội thất cao cấp (A 801)                        |                                   | đ/kg                                                              | 227.273   | 40 - 45m²     | 40kg/bao     |  |
| -   | JOPEC - Bột bả ngoại thất cao cấp (A 802)                      |                                   | "                                                                 | 263.636   |               |              |  |
| e   | Chất phủ bóng Clear và chống thấm                              |                                   |                                                                   |           |               |              |  |
| -   | JOPEC - Clear - Chất phủ bóng trong suốt (A 840)               |                                   | đ/lon                                                             | 472.500   | 25-30m²       | 5 lít/lon    |  |
| -   | JOPEC - Water Prool 1:1 - Chất chống thấm trộn xi măng (A 841) |                                   | đ/thùng                                                           | 1.620.000 | 75 - 80m²     | 18 lít/thùng |  |
| -   | JOPEC - Water Prool Color Sơn chống thấm màu (A 842)           |                                   | đ/lon                                                             | 317.250   | 40-45m²       | 5 lít/lon    |  |
| -   |                                                                |                                   | đ/thùng                                                           | 1.100.150 | 100 - 120m²   | 18 lít/thùng |  |
| -   |                                                                |                                   | đ/lon                                                             | 375.750   | 25-30m²       | 5 lít/lon    |  |
| -   |                                                                |                                   | đ/thùng                                                           | 1.208.250 | 75 - 80m²     | 18 lít/thùng |  |

**PHỤ LỤC SỐ 4**

**GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM TẦM LỘP, TÔN KỀM, TÔN LẠNH...**

Kèm theo Thông báo số 39/TB-TC-XD ngày 20/4/2017 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Mặt hàng                                                                              |                             |                               | ĐVT              | Đơn giá                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| I   | TÔN HOA SEN                                                                           |                             |                               |                  | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh                               |
|     | Quy cách (mm)                                                                         |                             | Tỷ trọng (kg/mét)<br>+/- 0,05 |                  |                                                                             |
|     | Độ dày                                                                                | Khổ                         |                               |                  |                                                                             |
| 1   | Tôn lạnh cán sóng (5 - 9 11 sóng)                                                     |                             |                               |                  |                                                                             |
|     | 0,3                                                                                   | 1,07                        | 2,54-2,72                     | đ/m              | 59.000                                                                      |
|     | 0,35                                                                                  | 1,07                        | 3,01-3,19                     |                  | 66.000                                                                      |
|     | 0,4                                                                                   | 1,07                        | 3,57-3,75                     |                  | 74.000                                                                      |
|     | 0,5                                                                                   | 1,07                        | 4,42-4,80                     | "                | 90.000                                                                      |
|     | 0,5 (AZ100)                                                                           | 1,07                        | 4,5-4,6                       | "                | 95.000                                                                      |
| 2   | Tôn lạnh màu cán sóng (5 - 9 11 sóng)                                                 |                             |                               |                  |                                                                             |
|     | 0,25                                                                                  | 1,07                        | 2,05-2,23                     | đ/m              | 57.000                                                                      |
|     | 0,3                                                                                   | 1,07                        | 2,52-2,70                     | "                | 64.000                                                                      |
|     | 0,35                                                                                  | 1,07                        | 2,9-3,08                      | "                | 71.000                                                                      |
|     | 0,4                                                                                   | 1,07                        | 3,46-3,64                     | "                | 78.000                                                                      |
|     | 0,42                                                                                  | 1,07                        | 3,65-3,83                     | "                | 80.000                                                                      |
|     | 0,45                                                                                  | 1,07                        | 3,83-4,21                     | "                | 87.000                                                                      |
|     | 0,5                                                                                   | 1,07                        | 4,31-4,69                     | "                | 95.000                                                                      |
|     | 0,5 (AZ100)                                                                           | 1,07                        | 4,19-4,57                     | "                | 103.000                                                                     |
| II  | TẦM LỘP ONDULINE                                                                      |                             |                               |                  | Giá bán tại kho - địa chỉ: 14 Cầu Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
|     | Tên sản phẩm                                                                          | Quy cách                    | Xuất xứ, chất liệu            |                  |                                                                             |
| 1   | Tầm lớp (màu xanh, đỏ)                                                                | 2m x 0,95m x 3mm            | Châu Âu                       | đ/m <sup>2</sup> | 240.000                                                                     |
| 2   | Tầm nóc (màu xanh, đỏ)                                                                | 0,925m x 0,48m x 3mm        | "                             | "                | 111.000                                                                     |
| 3   | Đỉnh vít bản (có mũ bảo vệ đầu đỉnh)                                                  | 0,75cm                      | Việt Nam                      | đ/cái            | 1.203                                                                       |
| III | TẦM LỘP SINH THÁI ĐỒNG TIỀN                                                           |                             |                               |                  | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh                               |
|     | Tên sản phẩm                                                                          | Quy cách (Dài x Rộng x Dày) | Tiêu chuẩn kỹ thuật           |                  |                                                                             |
| 1   | Tầm lớp sinh thái loại 1 (sóng cao 25mm, rộng 75mm) - Trọng lượng trung bình: 12,4 kg | 2.300mmx1.040mmx4mm         | TCCS 01:2013/ĐT               | đồng/tầm         | 290.000                                                                     |
| 2   | Tầm úp nóc - Trọng lượng trung bình: 6,5 - 7,0 kg                                     | 2000mmx600mm                |                               | "                | 190.000                                                                     |
| 3   | Tầm phẳng sinh thái loại 6mm - Trọng lượng trung bình: 20 ± 0,5 kg                    | 2300mmx1200mmx6mm           | TCCS 02:2013/ĐT               | "                | 400.000                                                                     |
| 4   | Tầm phẳng sinh thái loại 8mm - Trọng lượng trung bình: 28 ± 0,5 kg                    | 2.300mmx1.200mmx8mm         | TCCS 02:2013/ĐT               | "                | 500.000                                                                     |
| 5   | Tầm phẳng sinh thái loại 10mm - Trọng lượng trung bình: 35 ± 0,5 kg                   | 2300mmx1200mmx10mm          | TCCS 02:2013/ĐT               | "                | 600.000                                                                     |

**PHỤ LỤC SỐ 5: VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG**

Kèm theo Thông báo số 39/TB-TC-XD ngày 20/4/2017 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Loại vật tư                                                                                                                                   | ĐVT                                                     | Đơn giá                                                                                            |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |                                                                                                                                               |                                                         | Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã                                              |  |
| 1   | <b>Bộ đèn đơn:</b><br>Hiệu Điện Quang loại 1,2m<br>Hiệu Điện Quang loại 0,6m                                                                  | đ/bộ<br>"                                               | 109.091<br>86.364                                                                                  |  |
| 2   | <b>Bộ đèn đôi:</b><br>Hiệu Điện Quang loại 1,2m                                                                                               | đ/bộ                                                    | 136.364                                                                                            |  |
| 3   | <b>Bộ đèn đôi máng xương cá:</b><br>Hiệu Điện Quang loại 1,2m                                                                                 | đ/bộ                                                    | 163.636                                                                                            |  |
| 4   | <b>Ổ cắm các loại:</b><br>Ổ cắm nhựa: 02 lỗ Thái<br>02 lỗ nội<br>06 lỗ Thái<br>Ổ cắm ngầm tường: 01 lỗ + 01 mặt nạ<br>02 lỗ + 02 mặt nạ       | đ/cái<br>"<br>"<br>đ/bộ<br>"                            | 8.200<br>7.300<br>9.100<br>12.700<br>20.000                                                        |  |
| 5   | <b>Công tắc các loại:</b><br>Công tắc chìm đơn<br>Công tắc chìm đôi<br>Công tắc nổi (Thái)<br>Công tắc Cadivi                                 | đ/bộ<br>"<br>"<br>"                                     | 4.500<br>14.500<br>4.500<br>4.500                                                                  |  |
| 6   | <b>Bảng điện:</b> 8x12<br>8x16<br>8x24<br>11x13<br>13x18<br>11x18<br>16x20<br>16x24<br>20x25<br>25x30<br>30x30                                | đ/cái<br>"<br>"<br>"<br>"<br>"<br>"<br>"<br>"<br>"<br>" | 2.700<br>3.600<br>4.500<br>4.500<br>5.500<br>5.500<br>5.500<br>6.400<br>10.000<br>10.000<br>18.200 |  |
| 7   | <b>Hộp nối dây nhựa</b> 150x150                                                                                                               | đ/cái                                                   | 11.500                                                                                             |  |
| 8   | <b>Ống luồn dây điện:</b>                                                                                                                     |                                                         |                                                                                                    |  |
| 8.1 | <b>Ống luồn dây điện Cadivi</b>                                                                                                               |                                                         |                                                                                                    |  |
| a   | <b>Ống luồn thẳng (Cadivi)</b><br>Phi 16 - CA16 2,9mét/ống<br>Phi 20 - CA20 "<br>Phi 25 - CA25 "<br>Phi 32 - CA32 "                           | đ/ống<br>"<br>"<br>"                                    | 18.600<br>25.200<br>34.000<br>49.600                                                               |  |
| b   | <b>Ống luồn đàn hồi (Cadivi)</b><br>Phi 16 - CAF16 50mét/cuộn<br>Phi 20 - CAF20 "<br>Phi 25 - CAF25 40 mét/cuộn<br>Phi 32 - CAF32 25 mét/cuộn | đ/cuộn<br>"<br>"<br>"                                   | 183.500<br>208.100<br>230.400<br>230.700                                                           |  |

| STT | Loại vật tư                                                                              | ĐVT                  | Đơn giá                                                  |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                          |                      | Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn<br>các huyện, thị xã |         |
| 8.2 | Ống luồn dây điện - Sản phẩm của Công ty nhựa Đạt Hòa                                    |                      |                                                          |         |
| a   | Hộp điện vuông (máng luồn dây điện PVC)                                                  |                      |                                                          |         |
|     | Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 27-2010/ĐH, TC trích dẫn: IEC 1084-2-1: 1996 (TC Châu Âu) |                      |                                                          |         |
|     | Quy cách                                                                                 | Chiều dài (mét/cây)  |                                                          |         |
|     | 20x10                                                                                    | 2,0                  | đ/cây                                                    | 9.900   |
|     | 24x14                                                                                    | 2,0                  | "                                                        | 13.600  |
|     | 39x19                                                                                    | 2,0                  | "                                                        | 23.500  |
|     | 60x40                                                                                    | 2,0                  | "                                                        | 53.600  |
|     | 80x40                                                                                    | 2,0                  | "                                                        | 79.100  |
|     | 100x40                                                                                   | 2,0                  | "                                                        | 96.800  |
|     | 20x10                                                                                    | 1,7                  | "                                                        | 8.400   |
|     | 24x14                                                                                    | 1,7                  | "                                                        | 11.500  |
|     | 39x19                                                                                    | 1,7                  | "                                                        | 20.000  |
|     | 60x40                                                                                    | 1,7                  | "                                                        | 45.600  |
|     | 80x40                                                                                    | 1,7                  | "                                                        | 67.200  |
|     | 100x40                                                                                   | 1,7                  | "                                                        | 82.200  |
| b   | Ống luồn dây điện:                                                                       | Chiều dài (mét/ống)  |                                                          |         |
|     | Phi 11 (dây)                                                                             | 2,0                  | đ/ống                                                    | 3.200   |
|     | Phi 13 (dây)                                                                             | 2,0                  | "                                                        | 4.200   |
|     | Phi 16 (dây)                                                                             | 2,0                  | "                                                        | 4.500   |
|     | Phi 11 (mỏng)                                                                            | 1,8                  | "                                                        | 1.900   |
|     | Phi 13 (mỏng)                                                                            | 1,8                  | "                                                        | 2.600   |
|     | Phi 16 (mỏng)                                                                            | 1,8                  | "                                                        | 3.900   |
| c   | Ống luồn dây điện ngầm (loại uốn cong được) sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 26-2010/ĐH    |                      |                                                          |         |
|     |                                                                                          | Chiều dài (mét/ống)  |                                                          |         |
|     | Phi 16 x 1,5mm                                                                           | 2,92                 | đ/ống                                                    | 20.000  |
|     | Phi 20 x 1,7mm                                                                           | 2,92                 | "                                                        | 23.000  |
|     | Phi 25 x 2,0mm                                                                           | 2,92                 | "                                                        | 33.100  |
|     | Phi 32 x 2,4mm                                                                           | 2,92                 | "                                                        | 51.300  |
|     | Phi 40 x 2,4mm                                                                           | 2,92                 | "                                                        | 62.600  |
|     | Phi 50 x 2,4mm                                                                           | 2,92                 | "                                                        | 86.100  |
| d   | Ống luồn dây điện lượn sóng PE (ống ruột gà)                                             |                      |                                                          |         |
|     | Loại 1: Màu trắng                                                                        | Chiều dài (mét/cuộn) |                                                          |         |
|     | Phi 16                                                                                   | 50                   | đ/cuộn                                                   | 122.000 |
|     | Phi 20                                                                                   | 50                   | "                                                        | 201.000 |
|     | Phi 25                                                                                   | 50                   | "                                                        | 338.000 |
|     | Loại 2: Màu xám                                                                          | Chiều dài (mét/cuộn) |                                                          |         |
|     | Phi 16                                                                                   | 50                   | đ/cuộn                                                   | 88.000  |
|     | Phi 20                                                                                   | 50                   | "                                                        | 119.000 |
|     | Phi 25                                                                                   | 50                   | "                                                        | 164.000 |

| STT | Loại vật tư                                                                      | ĐVT   | Đơn giá                                               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                  |       | Giá bán tại TP.Quý Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã |
| 9   | <b>Quạt điện dân dụng:</b>                                                       |       |                                                       |
| -   | Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN - Sản phẩm của Công ty Cổ phần cơ điện Đồng Nai |       |                                                       |
|     | Quạt trần 1,4m                                                                   | đ/bộ  | 614.500                                               |
| -   | Quạt Dolphin:                                                                    |       |                                                       |
|     | Quạt treo tường 01 dây                                                           | đ/cái | 197.300                                               |
|     | Quạt treo tường 02 dây                                                           | "     | 304.500                                               |
|     | Quạt trần đảo chiều                                                              | "     | 281.800                                               |
| -   | Quạt Senko:                                                                      |       |                                                       |
|     | Quạt treo tường 02 dây                                                           | "     | 241.800                                               |
| 10  | <b>Điều hòa nhiệt độ:</b>                                                        |       |                                                       |
| -   | <b>TOSHIBA - xuất xứ Thái Lan:</b>                                               |       |                                                       |
|     | 10.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-10N3KV                                             | đ/bộ  | 7.409.000                                             |
|     | 13.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-13N3KV                                             | "     | 9.773.000                                             |
|     | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-18N3KV                                             | "     | 13.591.000                                            |
| -   | <b>LG - máy Hàn Quốc do Việt Nam lắp ráp:</b>                                    |       |                                                       |
|     | 9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S09ENA                                                  | đ/bộ  | 6.627.000                                             |
|     | 12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S12ENA                                                 | "     | 8.082.000                                             |
|     | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S18ENA                                                 | "     | 12.264.000                                            |
| -   | <b>Sanyo - máy Nhật sản xuất tại Việt Nam:</b>                                   |       |                                                       |
|     | 9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC9BGS7                                             | đ/bộ  | 5.273.000                                             |
|     | 12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC12BGS7                                           | "     | 6.500.000                                             |
|     | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC18BGS7                                           | "     | 9.818.000                                             |
| -   | <b>Reetech - hàng Việt Nam chất lượng cao:</b>                                   |       |                                                       |
|     | RT9/RC9BM9 (1HP)                                                                 | đ/bộ  | 5.436.000                                             |
|     | RT12/RC12BM9 (1,5HP)                                                             | "     | 6.773.000                                             |
|     | RT18/RC18BM9 (2HP)                                                               | "     | 9.409.000                                             |
|     | RT24/RC24BM9 (2,5HP)                                                             | "     | 13.273.000                                            |
|     | Ghi chú: Bảo hành toàn bộ sản phẩm máy điều hòa nhiệt độ Reetech là 24 tháng     |       |                                                       |
|     | Riêng BLOC của máy điều hòa nhiệt độ Reetech bảo hành 05 năm.                    |       |                                                       |
| 11  | <b>Cầu dao CADIVI các loại:</b>                                                  |       |                                                       |
|     | Cầu dao 02 pha:                                                                  |       |                                                       |
|     | 15A                                                                              | đ/cái | 33.100                                                |
|     | 20A                                                                              | "     | 33.100                                                |
|     | 30A                                                                              | "     | 42.100                                                |
|     | 60A                                                                              | "     | 66.900                                                |
|     | 100A                                                                             | "     | 148.400                                               |
|     | Cầu dao 03 pha:                                                                  |       |                                                       |
|     | 30A                                                                              | "     | 67.800                                                |
|     | 60A                                                                              | "     | 110.300                                               |
|     | 100A                                                                             | "     | 240.700                                               |
|     | Cầu dao 02 pha đảo:                                                              |       |                                                       |
|     | 20A                                                                              | "     | 42.300                                                |
|     | 30A                                                                              | "     | 51.000                                                |
|     | 60A                                                                              | "     | 84.000                                                |
|     | Cầu dao 03 pha đảo:                                                              |       |                                                       |
|     | 20A                                                                              | "     | 65.700                                                |
|     | 30A                                                                              | "     | 80.000                                                |
|     | 60A                                                                              | "     | 123.700                                               |
|     | Aptomat 10A, 15A, 20A, 30A - 2 pha                                               | "     | 27.720                                                |
|     | Nắp chụp aptomat                                                                 | "     | 640                                                   |
|     | Modul âm tường                                                                   | "     | 4.100                                                 |

| STT | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                                              | ĐVT  | Giá bán tại chân công trình<br>trên địa bàn toàn tỉnh |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------|
| 12  | Sản phẩm đèn cao áp, đèn pha, trụ đèn chiếu sáng, trụ trang trí sân vườn hiệu MFUHAILIGHT của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải (dienchieusangfuhailight.com.vn) - (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO1400:2004, EN 50102:1995) |      |                                                       |
| a   | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS - Bảo hành 5 năm</b>                                                                                                                                                                     |      |                                                       |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMOS 60W - 7800lumen                                                                                                                                                                                                  | đ/bộ | 7.445.455                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMOS 70W - 9100lumen                                                                                                                                                                                                  | "    | 8.113.636                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMOS 75W - 9750lumen                                                                                                                                                                                                  | "    | 8.363.636                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMOS 80W - 10400lumen                                                                                                                                                                                                 | "    | 8.590.909                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMOS 90W - 11700lumen                                                                                                                                                                                                 | "    | 9.068.182                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMOS 100W - 13000lumen                                                                                                                                                                                                | "    | 10.909.091                                            |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMOS 120W - 15600lumen                                                                                                                                                                                                | "    | 12.886.364                                            |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMOS 140W - 18200lumen                                                                                                                                                                                                | "    | 13.181.818                                            |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMOS 150W - 19500lumen                                                                                                                                                                                                | "    | 13.363.636                                            |
| b   | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - Bảo hành 5 năm</b>                                                                                                                                                                      |      |                                                       |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 30W - 3750lumen                                                                                                                                                                                                 | đ/bộ | 4.690.909                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 40W - 5000lumen                                                                                                                                                                                                 | "    | 5.154.545                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 50W - 6250lumen                                                                                                                                                                                                 | "    | 5.772.727                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 60W - 7500lumen                                                                                                                                                                                                 | "    | 7.090.909                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 70W - 8750lumen                                                                                                                                                                                                 | "    | 7.727.273                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 75W - 9375lumen                                                                                                                                                                                                 | "    | 7.500.000                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 80W - 10.000lumen                                                                                                                                                                                               | "    | 8.181.818                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 90W - 11.250lumen                                                                                                                                                                                               | "    | 8.636.364                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 100W - 12.500lumen                                                                                                                                                                                              | "    | 10.454.545                                            |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 120W - 15.000lumen                                                                                                                                                                                              | "    | 12.272.727                                            |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 140W - 17.500lumen                                                                                                                                                                                              | "    | 12.500.000                                            |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 150W - 18.750lumen                                                                                                                                                                                              | "    | 12.727.273                                            |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 180W - 21.600lumen                                                                                                                                                                                              | "    | 13.636.364                                            |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CMC - 200W - 22.000lumen                                                                                                                                                                                              | "    | 15.454.545                                            |
| c   | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT PL - Bảo hành 5 năm</b>                                                                                                                                                                       |      |                                                       |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 30W - 3600LM                                                                                                                                                                                                     | đ/bộ | 4.363.636                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 40W - 4800LM                                                                                                                                                                                                     | "    | 5.000.000                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 50W - 6000LM                                                                                                                                                                                                     | "    | 5.454.545                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 60W - 7200LM                                                                                                                                                                                                     | "    | 5.909.091                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 70W - 8400LM                                                                                                                                                                                                     | "    | 6.545.455                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 75W - 9000LM                                                                                                                                                                                                     | "    | 6.727.273                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 80W - 9600LM                                                                                                                                                                                                     | "    | 6.909.091                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 90W - 10800LM                                                                                                                                                                                                    | "    | 7.454.545                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 100W - 12000LM                                                                                                                                                                                                   | "    | 8.636.364                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 120W - 14400LM                                                                                                                                                                                                   | "    | 9.545.455                                             |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 140W - 16800LM                                                                                                                                                                                                   | "    | 10.454.545                                            |
| -   | Đèn LED MFUHAILight PL - 150W - 18000LM                                                                                                                                                                                                   | "    | 11.363.636                                            |
| d   | <b>Đèn Led sân vườn MFUHAILIGHT GL - Bảo hành 5 năm</b>                                                                                                                                                                                   |      |                                                       |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 30W - 3450LM                                                                                                                                                                                          | đ/bộ | 6.490.909                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 40W - 4600LM                                                                                                                                                                                          | "    | 6.586.364                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 50W - 5750LM                                                                                                                                                                                          | "    | 6.777.273                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 60W - 6900LM                                                                                                                                                                                          | "    | 6.968.182                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 70W - 8050LM                                                                                                                                                                                          | "    | 7.350.000                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 80W - 9200LM                                                                                                                                                                                          | "    | 7.636.364                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 30W - 3450LM                                                                                                                                                                                          | "    | 7.090.909                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 40W - 4600LM                                                                                                                                                                                          | "    | 7.181.818                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 50W - 5750LM                                                                                                                                                                                          | "    | 7.454.545                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 60W - 6900LM                                                                                                                                                                                          | "    | 7.636.364                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 70W - 8050LM                                                                                                                                                                                          | "    | 8.000.000                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 80W - 9200LM                                                                                                                                                                                          | "    | 8.363.636                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 30W - 3450LM                                                                                                                                                                                          | "    | 6.163.636                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 40W - 4600LM                                                                                                                                                                                          | "    | 6.272.727                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 50W - 5750LM                                                                                                                                                                                          | "    | 6.454.545                                             |
| -   | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 60W - 6900LM                                                                                                                                                                                          | "    | 6.636.364                                             |

| STT      | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                    | DVT  | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------|
| -        | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 70W - 8050LM                                                                                                                                                                                                | d/bộ | 7.000.000                                          |
| -        | Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 80W - 9200LM                                                                                                                                                                                                | "    | 7.254.545                                          |
| <b>d</b> | <b>Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FBM: Chip Led Cree-USA, bộ nguồn Meanwell - Bảo hành 5 năm</b>                                                                                                                                         |      |                                                    |
| -        | Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:750mm x D: 210mm                                                                                                                                                                                 | d/bộ | 3.354.545                                          |
| -        | Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:220mm x D: 210mm                                                                                                                                                                                 | "    | 3.045.455                                          |
| -        | Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm                                                                                                                                                                                  | "    | 3.254.545                                          |
| -        | Đèn led thảm cỏ MFUHAILIGHT 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm                                                                                                                                                                                  | "    | 2.836.364                                          |
| <b>e</b> | <b>Đèn pha Led MFUHAILIGHT FBM: Chip Led Cree-USA, bộ nguồn Meanwell HLG - Bảo hành 5 năm</b>                                                                                                                                                   |      |                                                    |
| -        | Đèn pha LED MFUHAILight FBM - 80W - 8800LM                                                                                                                                                                                                      | d/bộ | 7.272.727                                          |
| -        | Đèn pha LED MFUHAILight FBM - 100W - 11000LM                                                                                                                                                                                                    | "    | 8.636.364                                          |
| -        | Đèn pha LED MFUHAILight FBM - 120W - 13200LM                                                                                                                                                                                                    | "    | 9.090.909                                          |
| -        | Đèn pha LED MFUHAILight FBM - 150W - 16500LM                                                                                                                                                                                                    | "    | 10.909.091                                         |
| -        | Đèn pha LED MFUHAILight FBM - 200W - 22000LM                                                                                                                                                                                                    | "    | 12.727.273                                         |
| <b>g</b> | <b>Đèn pha Led MFUHAILIGHT FCM: Chip Led Cree-USA, bộ nguồn Meanwell HLG - Bảo hành 5 năm</b>                                                                                                                                                   |      |                                                    |
| -        | Đèn pha LED MFUHAILight FCM 200W - 24000LM                                                                                                                                                                                                      | d/bộ | 13.636.364                                         |
| -        | Đèn pha LED MFUHAILight FCM 300W - 36000LM                                                                                                                                                                                                      | "    | 21.818.182                                         |
| -        | Đèn pha LED MFUHAILight FCM 40W - 48.000LM                                                                                                                                                                                                      | "    | 27.272.727                                         |
| -        | Đèn pha LED MFUHAILight FCM 50W - 60.000LM                                                                                                                                                                                                      | "    | 29.090.909                                         |
| -        | Đèn pha LED MFUHAILight FCM 800W - 72.000LM                                                                                                                                                                                                     | "    | 32.727.273                                         |
| <b>h</b> | <b>Đèn Led Highbay MFUHAILIGHT chiếu sáng nhà xưởng, Hội trường...: Chip Led Cree-USA, Bộ nguồn Meanwell - Bảo hành 5 năm (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994)</b>                     |      |                                                    |
| -        | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 80W                                                                                                                                                                                                                 | d/bộ | 6.000.000                                          |
| -        | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 100W                                                                                                                                                                                                                | "    | 6.272.727                                          |
| -        | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 120W                                                                                                                                                                                                                | "    | 6.636.364                                          |
| -        | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 150W                                                                                                                                                                                                                | "    | 7.090.909                                          |
| -        | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 180W                                                                                                                                                                                                                | "    | 8.545.455                                          |
| -        | Đèn led highbay MFUHAILIGHT 200W                                                                                                                                                                                                                | "    | 9.000.000                                          |
| <b>i</b> | <b>Đèn cao áp hiệu MFUHAILIGHT - Bảo hành 24 tháng - Bộ điện Layrton made in Spain (Tây Ban Nha) + Bóng Osram super 4 years made in Slovakia (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994)</b>  |      |                                                    |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 2015 - 150w Sodium, 220V                                                                                                                                                                                                 | d/bộ | 3.681.818                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 2015 -250w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                   | "    | 4.000.000                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 150w/100w Sodium 220V                                                                                                                                                                                   | "    | 4.090.909                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                                                                   | "    | 4.272.727                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 2016 - 150w Sodium, 220V                                                                                                                                                                                                 | "    | 3.772.727                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 2016-250w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                    | "    | 3.954.545                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 2016 2 công suất 150w/100w Sodium 220V                                                                                                                                                                                   | "    | 4.181.818                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 2016 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                                                                   | "    | 4.318.182                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium, 220V                                                                                                                                                                                                  | "    | 3.454.545                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                     | "    | 3.590.909                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V                                                                                                                                                                                    | "    | 3.818.182                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                                                                    | "    | 4.045.455                                          |
| <b>k</b> | <b>Đèn cao áp MFUHAILIGHT - Liên doanh - Bảo hành 12 tháng (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994)</b>                                                                                |      |                                                    |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 268 -150w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                    | d/bộ | 2.000.000                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                     | "    | 2.272.727                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V                                                                                                                                                                                    | "    | 2.500.000                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                                                                    | "    | 2.545.455                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 22-70w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                       | "    | 2.772.727                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 22-150w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                      | "    | 2.363.636                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 22 -250w Sodium 220V                                                                                                                                                                                                     | "    | 2.590.909                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V                                                                                                                                                                                     | "    | 2.636.364                                          |
| -        | Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                                                                     | "    | 2.863.636                                          |
| <b>l</b> | <b>Đèn pha hiệu MFUHAILIGHT - Bảo hành 24 tháng - Bộ điện Layrton made in Spain (Tây Ban Nha) + Bóng Osram super 4 years made in Slovakia (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994)</b> |      |                                                    |
| -        | Đèn pha MFUHAILight 150w Sodium/Metal, 220V                                                                                                                                                                                                     | d/bộ | 2.772.727                                          |
| -        | Đèn pha MFUHAILight 250w Sodium/Metal, 220V                                                                                                                                                                                                     | "    | 3.272.727                                          |
| -        | Đèn pha MFUHAILight 400w Sodium/Metal, 220V                                                                                                                                                                                                     | "    | 3.500.000                                          |
| -        | Đèn pha MFUHAILight 1000w Sodium/Metal, 220V                                                                                                                                                                                                    | "    | 8.272.727                                          |
| -        | Đèn pha MFUHAILight sân tennis 1000w                                                                                                                                                                                                            | "    | 8.545.455                                          |

| STT | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ĐVT   | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------|
| m   | <b>Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT - Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (TCVN 3902-1984)</b>                                                                                                                                  |       |                                                    |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300 Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                      | d/trụ | 5.510.000                                          |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                            | "     | 5.400.000                                          |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH06/FHL003-Compact 80w                                                                                                                                                                                                                                                                      | "     | 11.550.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w                                                                                                                                                                                                                                                             | "     | 11.110.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH-01-4/FHL005-Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                              | "     | 13.750.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH04-4/Ø400-Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                                 | "     | 9.450.000                                          |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH-08-4/Ø400-Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                                | "     | 9.450.000                                          |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH-08-4/FHL005-Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                              | "     | 13.950.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH-09-1/FHL004-Compact 80w                                                                                                                                                                                                                                                              | "     | 13.250.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH06/CH-09-2-FHL004-Compact 80w                                                                                                                                                                                                                                                              | "     | 17.150.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH07/FHL003- Compact 80w                                                                                                                                                                                                                                                                     | "     | 13.700.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-01-2/FHL003-Compact 80w                                                                                                                                                                                                                                                             | "     | 12.150.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-01-4/FHL005-Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                             | "     | 14.950.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-04-4/Ø400-Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                               | "     | 10.550.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-08-4/FHL005-Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                             | "     | 14.650.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                             | "     | 10.450.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w                                                                                                                                                                                                                                                       | "     | 14.000.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w                                                                                                                                                                                                                                                       | "     | 17.850.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                            | "     | 17.300.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                              | "     | 13.530.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                           | "     | 16.390.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                             | "     | 13.200.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w                                                                                                                                                                                                                                                          | "     | 14.900.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w                                                                                                                                                                                                                                                           | "     | 15.180.000                                         |
| -   | Cột sân vườn MFUHailight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w                                                                                                                                                                                                                                                           | "     | 18.920.000                                         |
| -   | Đế cột MFUHailight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                    | d/đế  | 7.500.000                                          |
| -   | Đế cột MFUHailight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                       | "     | 8.650.000                                          |
| -   | Đế cột MFUHailight FH-01C Su tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                               | "     | 12.600.000                                         |
| -   | Đèn nấm cây thông MFUHailight CT08: Cao 800mm, dk 105mm/210mm -Bóng compact 20w                                                                                                                                                                                                                                       | "     | 1.010.000                                          |
| -   | Quả cầu đèn Lad đổi màu (từ 6 đến 16 màu) có điều khiển, đường kính 400mm                                                                                                                                                                                                                                             | d/quả | 2.815.909                                          |
| n   | <b>Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (Tiêu chuẩn JISG3101.SS400, ASTM A123)</b>                                                                                                                                                                                                                                          |       |                                                    |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHailight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                          | d/cột | 4.100.000                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHailight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                           | "     | 4.370.000                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHailight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                          | "     | 4.305.000                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHailight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                            | "     | 4.745.000                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHailight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                          | "     | 5.950.000                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHailightBát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                            | "     | 6.110.000                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHailight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                        | "     | 6.540.000                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHailight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                         | "     | 6.760.000                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHailight: 10m ( Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng         | "     | 7.960.000                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHailight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m; D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng | "     | 8.760.000                                          |

| STT                                                                   | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ĐVT   | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh<br>(chưa bao gồm chi phí lắp đặt<br>và thi công) |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED DÀNH CHO GIÁO DỤC</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |       |                                                                                 |
| 1                                                                     | <b>Bộ đèn Led trường học (hiệu ASAMLED)</b><br><b>Model: GD-40C1 (dành riêng cho Giáo Dục)</b><br><b>Bao gồm: máng chuyên dụng+2 bóng LED 1.2m</b><br>Công suất: 40W ± 5%; Quang thông: 3.800 lm ± 10% (Typ.)<br>Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500oK ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC; Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 85; Tuổi thọ: > 30.000 giờ                           | đ/bộ  | 1.481.000                                                                       |
| 2                                                                     | <b>Bộ đèn Led chiếu sáng bảng (hiệu ASAMLED)</b><br><b>Model: GD-20C1 (dành riêng cho Giáo Dục)</b><br><b>Bao gồm: máng chiếu sáng bảng chuyên dụng+ bóng LED 1.2m.</b><br>Công suất: 20W ± 5%; Quang thông: 1.900 lm ± 10% (Typ.)<br>Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500oK ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC; Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 85; Tuổi thọ: > 30.000 giờ      | "     | 790.000                                                                         |
| <b>II SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG DÂN DỤNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED</b>         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |       |                                                                                 |
| 1                                                                     | <b>ĐÈN LED BULB ASAMLED 9W</b><br>Công suất: 9W ± 10% / Quang thông: 760 lm ± 10% (Typ.)<br>Chip LED: Everlight (Đài Loan)<br>Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K±10%; Trắng lạnh: 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140°<br>Chỉ số hoàn màu: CRI > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: Φ65x124 mm / Thân đèn: hợp kim nhôm + PC<br>Thay thế bóng đèn Compact 18W hoặc bóng đèn sợi đốt 60W. | đ/cái | 176.800                                                                         |
| 2                                                                     | <b>ĐÈN LED BULB ASAMLED 11W</b><br>Công suất: 11W ± 10% / Quang thông: 940 lm ± 10% (Typ.)<br>Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140°<br>Chỉ số hoàn màu: CRI > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: Φ65x124 mm/ Thân đèn: hợp kim nhôm + PC<br>Thay thế bóng đèn Compact 20W hoặc bóng đèn sợi đốt 75W.                        | "     | 195.000                                                                         |
| 3                                                                     | <b>Đèn LED Tube 0.6m</b><br>Công suất: 10W ± 10% / Quang thông: 1.050 lm ± 10%<br><b>Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%</b><br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: Φ26 x 600mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC<br>Thay thế bóng đèn huỳnh quang 0.6m 18W / 20W.                                       | "     | 248.600                                                                         |
| 4                                                                     | <b>Đèn LED Tube liền máng 0.6m</b><br>Công suất: 10W ± 10%/Quang thông: 900 lm ±10%<br><b>Chip LED: EVERLIGHT</b><br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%; Trắng ấm: 3.000°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC/Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ                                                                                                                              | "     | 257.400                                                                         |
| 5                                                                     | <b>Đèn LED Tube 1.2m (đuôi cắm hoặc đuôi xoay)</b><br>Công suất: 20W ± 10% / Quang thông: 2.100 lm ± 10%<br><b>Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%</b><br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: Φ26 x 1200mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC<br>Thay thế bóng đèn huỳnh quang 1.2m 36W/ 40W.             | "     | 340.600                                                                         |

| STT                                                               | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | DVT   | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh<br>(chưa bao gồm chi phí lắp đặt<br>và thi công) |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 6                                                                 | <b>Đèn LED Tube liền máng 1.2m</b><br>Công suất: 20W ±10% / Quang thông: 2.050 lm ± 10%(Typ.)<br><b>Chip LED: Everlight (Đài Loan)</b><br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%; Trắng ấm: 3.000°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ<br>Kích thước: 1200mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC<br>Thay thế bóng đèn huỳnh quang 1.2m 36W/ 40W.   | đ/cái | 364.000                                                                         |
| 7                                                                 | <b>Đèn Panel 1200x300</b><br>Công suất: 40W ± 10% / Quang thông: 3.600 lm ± 10% (Typ.)<br><b>Chip LED: Everlight (Đài Loan)</b><br>Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K ± 10%; Trắng lạnh: 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: 1.200x300x13 mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC<br>Thay thế máng đèn huỳnh quang âm trần 2x 36W. | "     | 2.120.000                                                                       |
| 8                                                                 | <b>Đèn Panel 600x600</b><br>Công suất: 40W ± 10% / Quang thông: 3.600 lm ± 10% (Typ.)<br><b>Chip LED: Everlight (Đài Loan)</b><br>Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K ± 10%; Trắng lạnh: 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ<br>Kích thước: 600x600x13 mm/ Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC<br>Thay thế máng đèn huỳnh quang âm trần 3x 18W.     |       | 2.056.000                                                                       |
| <b>III SẢN PHẨM ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |       |                                                                                 |
| 1                                                                 | <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED 50W</b> - Công suất: 50W ± 10%<br>Quang thông: 4950 lm ± 10%, <b>Chip LED: OSRAM - GERMANY;</b><br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6,500°K ± 10%<br>Điện áp: 85 ÷ 265 VAC / Góc chiếu: 120x60<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ :> 50.000 giờ<br>Kích thước: 500*215*85MM / Cấp bảo vệ: IP65<br>Thay thế đèn Sodium 150W-250W                                                                     | đ/cái | 3.861.000                                                                       |
| 2                                                                 | <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED 80W</b> - Công suất: 80W ± 10%<br>Quang thông: 7.200 lm±10%; <b>Chip LED: OSRAM - GERMANY</b><br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 60° x 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ<br>Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65<br>Thay thế đèn Sodium 150W- 250W                                                           | "     | 6.000.000                                                                       |
| 3                                                                 | <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W</b> - Công suất: 100W ± 10%<br>Quang thông: 9.000 lm±10%; <b>Chip LED: OSRAM - GERMANY</b><br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 305 VAC / Góc chiếu: 60° x 120°<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ<br>Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65<br>Thay thế đèn Sodium 150W- 250W                                                         | "     | 7.423.000                                                                       |
| 4                                                                 | <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W</b> - Công suất: 120W ± 10%<br>Quang thông: 12.000 lm±10%; <b>Chip LED: NICHIA ( JAPAN )</b><br>Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K ± 10%<br>Điện áp: 100 ÷ 305 VAC / Góc chiếu: 70° x 135°<br>LED Driver: MeanWell - TAIWAN<br>Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ<br>Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65<br>Thay thế đèn Sodium 150W- 250W                      | "     | 7.864.000                                                                       |

**PHỤ LỤC SỐ 6****ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM**

Kèm theo Thông báo số 39/TB-TC-XD ngày 20/4/2017 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng  
Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT                                                                                                            | Tên sản phẩm       |        |   |                                 | ĐVT   | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|---|---------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-1994 |                    |        |   |                                 |       |                                                                                                        |
|                                                                                                                | Cột bê tông ly tâm |        |   | Quy cách, các thông số kỹ thuật |       |                                                                                                        |
| 1                                                                                                              | Cột BTLT           | 8,4 m  | A | Ø160-Ø260                       | đ/cột | 2.198.000                                                                                              |
| 2                                                                                                              | Cột BTLT           | 8,4 m  | B | Ø160-Ø260                       | "     | 2.280.000                                                                                              |
| 3                                                                                                              | Cột BTLT           | 8,4 m  | C | Ø160-Ø260                       | "     | 2.489.000                                                                                              |
| 4                                                                                                              | Cột BTLT           | 8,4 m  | D | Ø160-Ø260                       | "     | 2.660.000                                                                                              |
| 5                                                                                                              | Cột BTLT           | 10,5 m | A | Ø190-Ø330                       | "     | 3.146.000                                                                                              |
| 6                                                                                                              | Cột BTLT           | 10,5 m | B | Ø190-Ø330                       | "     | 3.604.000                                                                                              |
| 7                                                                                                              | Cột BTLT           | 10,5 m | C | Ø190-Ø330                       | "     | 3.949.000                                                                                              |
| 8                                                                                                              | Cột BTLT           | 10,5 m | D | Ø190-Ø330                       | "     | 4.274.000                                                                                              |
| 9                                                                                                              | Cột BTLT           | 12 m   | A | Ø190-Ø350                       | "     | 5.015.000                                                                                              |
| 10                                                                                                             | Cột BTLT           | 12 m   | B | Ø190-Ø350                       | "     | 6.151.000                                                                                              |
| 11                                                                                                             | Cột BTLT           | 12 m   | C | Ø190-Ø350                       | "     | 6.947.000                                                                                              |
| 12                                                                                                             | Cột BTLT           | 12 m   | D | Ø190-Ø350                       | "     | 7.274.000                                                                                              |
| 13                                                                                                             | Cột BTLT           | 14 m   | A | Ø190-Ø376                       | "     | 7.369.000                                                                                              |
| 14                                                                                                             | Cột BTLT           | 14 m   | B | Ø190-Ø376                       | "     | 9.047.000                                                                                              |
| 15                                                                                                             | Cột BTLT           | 14 m   | C | Ø190-Ø376                       | "     | 10.502.000                                                                                             |
| 16                                                                                                             | Cột BTLT           | 14 m   | D | Ø190-Ø376                       | "     | 10.551.000                                                                                             |
| 17                                                                                                             | Cột BTLT           | 16 m   | B | Ø190-Ø403                       | "     | 15.933.000                                                                                             |
| 18                                                                                                             | Cột BTLT           | 16 m   | C | Ø190-Ø403                       | "     | 16.676.000                                                                                             |
| 19                                                                                                             | Cột BTLT           | 16 m   | D | Ø190-Ø403                       | "     | 17.233.000                                                                                             |
| 20                                                                                                             | Cột BTLT           | 18 m   | B | Ø190-Ø429                       | "     | 17.496.000                                                                                             |
| 21                                                                                                             | Cột BTLT           | 18 m   | C | Ø190-Ø429                       | "     | 18.279.000                                                                                             |
| 22                                                                                                             | Cột BTLT           | 18 m   | D | Ø190-Ø429                       | "     | 18.800.000                                                                                             |
| 23                                                                                                             | Cột BTLT           | 20 m   | B | Ø190-Ø456                       | "     | 20.321.000                                                                                             |
| 24                                                                                                             | Cột BTLT           | 20 m   | C | Ø190-Ø456                       | "     | 21.050.000                                                                                             |
| 25                                                                                                             | Cột BTLT           | 20 m   | D | Ø190-Ø456                       | "     | 22.341.000                                                                                             |

## PHỤ LỤC SỐ 7

## SẢN PHẨM GÓI CÔNG, ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM

Kèm theo Thông báo số 39/TB-TC-XD ngày 20/4/2017 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| TT  | Tên mặt hàng                                                    | ĐVT   | Đơn giá                                                |                        |                             |                                 |                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|
|     |                                                                 |       | Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thành | Công ty TNHH Hợp Thành | Công ty TNHH XDTH Kim Thành | Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn | Công ty cổ phần XNK Phúc Lộc |
| I   | Gối công bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm/đá 1x2) |       |                                                        |                        |                             |                                 |                              |
| 1   | D 300                                                           | đ/cái | 78.000                                                 | 70.000                 | -                           | 78.000                          | -                            |
| 2   | D 400                                                           | "     | 93.000                                                 | 80.000                 | -                           | 101.000                         | -                            |
| 3   | D 500                                                           | "     | 112.000                                                | 106.000                | -                           | -                               | -                            |
| 4   | D 600                                                           | "     | 130.000                                                | 124.000                | -                           | 134.000                         | -                            |
| 5   | D 800                                                           | "     | 155.000                                                | 145.000                | -                           | 154.000                         | -                            |
| 6   | D 1000                                                          | "     | 220.000                                                | 195.000                | -                           | 222.000                         | -                            |
| 7   | D 1200                                                          | "     | 302.000                                                | 270.000                | -                           | 363.000                         | -                            |
| 8   | D 1500                                                          | "     | 369.000                                                | 330.000                | -                           | 391.000                         | -                            |
| 9   | D 1800                                                          | "     | 435.000                                                | 420.000                | -                           | -                               | -                            |
| 10  | D 2000                                                          | "     | 497.000                                                | 495.000                | -                           | -                               | -                            |
| II  | Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)       |       |                                                        |                        |                             | (TCVN 5847-1994)                |                              |
| 1   | D 300 - 5                                                       | đ/mét | 330.000                                                | 290.000                | 334.100                     | 342.000                         | -                            |
| 2   | D 400 - 5                                                       | "     | 379.000                                                | 360.000                | 382.900                     | 409.000                         | -                            |
| 3   | D 500 - 6                                                       | "     | 516.000                                                | 490.000                | -                           | -                               | -                            |
| 4   | D 600 - 6                                                       | "     | 609.000                                                | 600.000                | 615.700                     | 622.000                         | -                            |
| 5   | D 800 - 8                                                       | "     | 894.000                                                | 880.000                | 906.000                     | 936.000                         | -                            |
| 6   | D 1000 - 10                                                     | "     | 1.302.000                                              | 1.230.000              | 1.327.000                   | 1.429.000                       | -                            |
| 7   | D 1200 - 12                                                     | "     | 2.250.000                                              | 2.180.000              | 2.275.000                   | 2.205.000                       | -                            |
| 8   | D 1500 - 12                                                     | "     | 2.874.000                                              | 2.740.000              | 2.905.000                   | 2.818.000                       | -                            |
| 9   | D 1800 - 15                                                     | "     | 3.890.000                                              | 4.200.000              | 4.202.000                   | -                               | -                            |
| 10  | D 2000 - 15                                                     | "     | 4.916.000                                              | 4.680.000              | 4.968.000                   | -                               | -                            |
| III | Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)       |       |                                                        |                        |                             | (TCVN 5847-1994)                |                              |
| 1   | D 300 - 5                                                       | đ/mét | 256.000                                                | 260.000                | 262.300                     | 295.000                         | -                            |
| 2   | D 400 - 5                                                       | "     | 343.000                                                | 320.000                | 346.700                     | 370.000                         | -                            |
| 3   | D 500 - 6                                                       | "     | 440.000                                                | 420.000                | -                           | -                               | -                            |
| 4   | D 600 - 6                                                       | "     | 514.000                                                | 500.000                | 520.800                     | 522.000                         | -                            |
| 5   | D 800 - 8                                                       | "     | 827.000                                                | 800.000                | 836.000                     | 844.000                         | -                            |
| 6   | D 1000 - 10                                                     | "     | 1.250.000                                              | 1.150.000              | 1.264.000                   | 1.272.000                       | -                            |
| 7   | D 1200 - 12                                                     | "     | 2.132.000                                              | 2.010.000              | 2.156.000                   | 2.106.000                       | -                            |
| 8   | D 1500 - 12                                                     | "     | 2.821.000                                              | 2.650.000              | 2.850.000                   | 2.750.000                       | -                            |
| 9   | D 1800 - 15                                                     | "     | 3.370.000                                              | 3.700.000              | 3.702.000                   | -                               | -                            |
| 10  | D 2000 - 15                                                     | "     | 3.975.000                                              | 4.260.000              | 4.017.000                   | -                               | -                            |
| IV  | Ống công bê tông cốt thép ly tâm (vĩa hè, mác 300)              |       |                                                        |                        |                             |                                 |                              |
| 1   | D 300 - 5                                                       | đ/mét | 254.000                                                | 230.000                | 257.900                     | -                               | -                            |
| 2   | D 400 - 5                                                       | "     | 315.000                                                | 300.000                | 319.500                     | -                               | -                            |
| 3   | D 500 - 6                                                       | "     | 403.000                                                | 380.000                | -                           | -                               | -                            |
| 4   | D 600 - 6                                                       | "     | 468.000                                                | 450.000                | 474.100                     | -                               | -                            |
| 5   | D 800 - 8                                                       | "     | 744.000                                                | 720.000                | 752.300                     | -                               | -                            |
| 6   | D 1000 - 10                                                     | "     | 1.165.000                                              | 1.060.000              | 1.179.000                   | -                               | -                            |
| 7   | D 1200 - 12                                                     | "     | 1.940.000                                              | 1.830.000              | 1.961.000                   | -                               | -                            |
| 8   | D 1500 - 12                                                     | "     | 2.766.000                                              | 2.400.000              | 2.795.000                   | -                               | -                            |
| 9   | D 1800 - 15                                                     | "     | 3.168.000                                              | 3.160.000              | 3.204.000                   | -                               | -                            |
| 10  | D 2000 - 15                                                     | "     | 3.695.000                                              | 3.520.000              | 3.734.000                   | -                               | -                            |
| V   | Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300)        |       |                                                        |                        |                             | (TCVN 5847-1994)                |                              |
| 1   | D 300 - 5                                                       | đ/mét | -                                                      | -                      | -                           | 260.000                         | -                            |
| 2   | D 400 - 5                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | 319.000                         | -                            |
| 4   | D 600 - 6                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | 472.000                         | -                            |

| TT          | Tên mặt hàng                                                                                                | ĐVT   | Đơn giá                                                |                        |                             |                                 |                              |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------|
|             |                                                                                                             |       | Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thành | Công ty TNHH Hợp Thành | Công ty TNHH XDTH Kim Thành | Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn | Công ty cổ phần XNK Phúc Lộc |
| 5           | D 800 - 8                                                                                                   | "     | -                                                      | -                      | -                           | 733.000                         | -                            |
| 6           | D 1000 - 10                                                                                                 | "     | -                                                      | -                      | -                           | 1.102.000                       | -                            |
| 7           | D 1200 - 12                                                                                                 | "     | -                                                      | -                      | -                           | 1.742.000                       | -                            |
| 8           | D 1500 - 12                                                                                                 | "     | -                                                      | -                      | -                           | 2.315.000                       | -                            |
| <b>VI</b>   | <b>Gối công bê tông cốt thép ly tâm</b>                                                                     |       |                                                        |                        |                             |                                 |                              |
| 1           | D 300                                                                                                       | đ/cái | -                                                      | -                      | 81.300                      | -                               | -                            |
| 2           | D 400                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | 96.600                      | -                               | -                            |
| 3           | D 600                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | 134.800                     | -                               | -                            |
| 4           | D 800                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | 160.600                     | -                               | -                            |
| 5           | D 1000                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | 228.800                     | -                               | -                            |
| 6           | D 1200                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | 318.700                     | -                               | -                            |
| 7           | D 1500                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | 382.500                     | -                               | -                            |
| 8           | D 1800                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | 449.500                     | -                               | -                            |
| 9           | D 2000                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | 516.600                     | -                               | -                            |
| <b>VII</b>  | <b>Gối công bê tông cốt thép (thiết kế theo 22TCN272-05)</b>                                                |       |                                                        |                        |                             |                                 |                              |
| 1           | D 300                                                                                                       | đ/cái | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 78.000                       |
| 2           | D 400                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 93.000                       |
| 3           | D 500                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 112.000                      |
| 4           | D 600                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 130.000                      |
| 5           | D 800                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 155.000                      |
| 6           | D 1000                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 220.000                      |
| 7           | D 1200                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 302.000                      |
| 8           | D 1500                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 369.000                      |
| 9           | D 1800                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 435.000                      |
| 10          | D 2000                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 497.000                      |
| <b>VIII</b> | <b>Ông công bê tông cốt thép rung ép-Hoạt tải HL93 (thiết kế theo 22TCN272-05) - TCVN 9113:2012</b>         |       |                                                        |                        |                             |                                 |                              |
| 1           | D 300                                                                                                       | đ/m   | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 330.000                      |
| 2           | D 400                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 379.000                      |
| 3           | D 500                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 516.000                      |
| 4           | D 600                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 609.000                      |
| 5           | D 800                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 894.000                      |
| 6           | D 1000                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 1.302.000                    |
| 7           | D 1200                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 2.250.000                    |
| 8           | D 1500                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 2.874.000                    |
| 9           | D 1800                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 3.890.000                    |
| 10          | D 2000                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 4.916.000                    |
| <b>IX</b>   | <b>Ông công bê tông cốt thép rung ép -Cống đặt dưới vỉa hè (thiết kế theo 22TCN272-05) - TCVN 9113:2012</b> |       |                                                        |                        |                             |                                 |                              |
| 1           | D 300                                                                                                       | đ/m   | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 256.000                      |
| 2           | D 400                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 343.000                      |
| 3           | D 500                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 440.000                      |
| 4           | D 600                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 514.000                      |
| 5           | D 800                                                                                                       | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 827.000                      |
| 6           | D 1000                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 1.250.000                    |
| 7           | D 1200                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 2.132.000                    |
| 8           | D 1500                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 2.821.000                    |
| 9           | D 1800                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 3.370.000                    |
| 10          | D 2000                                                                                                      | "     | -                                                      | -                      | -                           | -                               | 3.975.000                    |

**Ghi chú:** Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty:

- Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thành - Đ/c: Khu Công nghiệp Phú Tài.
- Công ty TNHH XD tổng hợp Kim Thành. - Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm CN xã Hoài Thanh Tây, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Công ty TNHH Hợp Thành - Đ/c: Tỉnh lộ 638, thôn Bình An, xã Phước thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.
- Công ty CP Xây lắp An Nhơn - Đ/c: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Công ty CP XNK Phúc Lộc - Đ/c: Số 39, đường Điện Biên Phủ, TP. Quy Nhơn.

## PHỤ LỤC SỐ 8

## GIÁ CÁC LOẠI ỐNG NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN NHỰA

Kèm theo Thông báo số 39/TB-TC-XD ngày 20/4/2017 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Loại vật tư                                                                         |     |                 |                                       | DVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|---------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------|
| A   | Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Độ Nhất (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe) |     |                 |                                       |     |                                                              |
|     | Kích thước danh nghĩa                                                               |     | Áp lực làm việc | Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài |     |                                                              |
|     | Inch                                                                                | m/m | (Bar)           | (mm x mm x m)                         | đ/m |                                                              |
|     | 1/2"                                                                                | 16  | 16              | 21 x 1,7 x 4                          |     | 6.200                                                        |
|     | 1/2"                                                                                | 16  | 22              | 21 x 3,0 x 4                          | "   | 11.000                                                       |
|     | 3/4"                                                                                | 20  | 19              | 27 x 1,9 x 4                          | "   | 8.800                                                        |
|     | 3/4"                                                                                | 20  | 22              | 27 x 3,0 x 4                          | "   | 13.700                                                       |
|     | 1"                                                                                  | 25  | 10              | 32 x 1,6 x 4                          | "   | 9.700                                                        |
|     | 1"                                                                                  | 25  | 16              | 34 x 2,1 x 4                          | "   | 12.300                                                       |
|     | 1"                                                                                  | 25  | 18              | 34 x 3,0 x 4                          | "   | 17.900                                                       |
|     | 1 1/4"                                                                              | 32  | 10              | 40 x 1,9 x 4                          | "   | 14.200                                                       |
|     | 1 1/4"                                                                              | 32  | 12              | 42 x 2,1 x 4                          | "   | 16.400                                                       |
|     | 1 1/4"                                                                              | 32  | 16              | 42 x 3,5 x 4                          | "   | 27.000                                                       |
|     | 1 1/2"                                                                              | 40  | 12              | 49 x 2,5 x 4                          | "   | 21.400                                                       |
|     | 1 1/2"                                                                              | 40  | 16              | 49 x 3,5 x 4                          | "   | 29.500                                                       |
|     | 1 1/2"                                                                              | 40  | 10              | 50 x 2,4 x 4                          | "   | 21.900                                                       |
|     | 2"                                                                                  | 50  | 10              | 60 x 2,5 x 4                          | "   | 26.800                                                       |
|     | 2"                                                                                  | 50  | 11              | 60 x 3,0 x 4                          | "   | 31.200                                                       |
|     | 2"                                                                                  | 50  | 12              | 60 x 4,0 x 4                          | "   | 41.300                                                       |
|     | 2"                                                                                  | 50  | 16              | 60 x 4,5 x 4                          | "   | 48.600                                                       |
|     | 2"                                                                                  | 50  | 06              | 63 x 1,9 x 4                          | "   | 24.800                                                       |
|     | 2"                                                                                  | 50  | 10              | 63 x 3,0 x 4                          | "   | 37.800                                                       |
|     | 2 1/2"                                                                              | 65  | 08              | 73 x 3,0 x 4                          | "   | 40.700                                                       |
|     | 2 1/2"                                                                              | 65  | 06              | 75 x 2,2 x 4                          | "   | 34.500                                                       |
|     | 2 1/2"                                                                              | 65  | 10              | 75 x 3,6 x 4                          | "   | 54.100                                                       |
|     | 2 1/2"                                                                              | 65  | 08              | 76 x 3,0 x 4                          | "   | 41.000                                                       |
|     | 2 1/2"                                                                              | 65  | 12              | 76 x 4,5 x 4                          | "   | 69.300                                                       |
|     | 3"                                                                                  | 80  | 12              | 89 x 5,5 x 4                          | "   | 96.000                                                       |
|     | 3"                                                                                  | 80  | 05              | 90 x 2,2 x 6                          | "   | 38.400                                                       |
|     | 3"                                                                                  | 80  | 06              | 90 x 2,7 x 6                          | "   | 50.200                                                       |
|     | 3"                                                                                  | 80  | 06              | 90 x 3,0 x 4                          | "   | 48.800                                                       |
|     | 3"                                                                                  | 80  | 08              | 90 x 3,5 x 6                          | "   | 57.500                                                       |
|     | 3"                                                                                  | 80  | 09              | 90 x 4,0 x 4                          | "   | 63.200                                                       |
|     | 3"                                                                                  | 80  | 10              | 90 x 4,3 x 6                          | "   | 77.400                                                       |
|     | 3"                                                                                  | 80  | 12,5            | 90 x 5,4 x 6                          | "   | 93.900                                                       |
|     | 4"                                                                                  | 100 | 05              | 110 x 2,7 x 6                         | "   | 60.100                                                       |
|     | 4"                                                                                  | 100 | 06              | 110 x 3,2 x 6                         | "   | 72.100                                                       |
|     | 4"                                                                                  | 100 | 08              | 110 x 4,2 x 6                         | "   | 92.100                                                       |
|     | 4"                                                                                  | 100 | 10              | 110 x 5,3 x 6                         | "   | 114.700                                                      |
|     | 4"                                                                                  | 100 | 12,5            | 110 x 6,6 x 6                         | "   | 141.100                                                      |
|     | 4"                                                                                  | 100 | 06              | 114 x 3,5 x 4                         | "   | 70.600                                                       |
|     | 4"                                                                                  | 100 | 09              | 114 x 5,0 x 4                         | "   | 103.700                                                      |
|     | 4"                                                                                  | 100 | 12              | 114 x 7,0 x 4                         | "   | 152.200                                                      |
|     | 4"                                                                                  | 100 | 12              | 121 x 6,7 x 6 (AS))                   | "   | 149.900                                                      |
|     | 5"                                                                                  | 125 | 05              | 140 x 3,5 x 4                         | "   | 92.000                                                       |
|     | 5"                                                                                  | 125 | 06              | 140 x 4,1 x 6                         | "   | 116.300                                                      |
|     | 5"                                                                                  | 125 | 08              | 140 x 5,0 x 4                         | "   | 141.100                                                      |
|     | 5"                                                                                  | 125 | 10              | 140 x 6,7 x 6                         | "   | 183.100                                                      |
|     | 5"                                                                                  | 125 | 12              | 140 x 7,5 x 4                         | "   | 208.200                                                      |

| STT | Loại vật tư |     |      |                     | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|-----|-------------|-----|------|---------------------|-----|--------------------------------------------------------------|
|     | 6"          | 150 | 05   | 160 x 4,0 x 6       | đ/m | 129.000                                                      |
|     | 6"          | 150 | 06   | 160 x 4,7 x 6       | "   | 151.100                                                      |
|     | 6"          | 150 | 08   | 160 x 6,2 x 6       | "   | 194.800                                                      |
|     | 6"          | 150 | 10   | 160 x 7,7 x 6       | "   | 240.000                                                      |
|     | 6"          | 150 | 12,5 | 160 x 9,5 x 6       | "   | 292.000                                                      |
|     | 6"          | 150 | 06   | 168 x 4,5 x 4       | "   | 135.800                                                      |
|     | 6"          | 150 | 09   | 168 x 7,0 x 4       | "   | 218.500                                                      |
|     | 6"          | 150 | 12   | 168 x 9,0 x 4       | "   | 305.500                                                      |
|     | 6"          | 150 | 12   | 177 x 9,7 x 6 (AS)  | "   | 316.500                                                      |
|     | 8"          | 200 | 05   | 200 x 4,9 x 6       | "   | 196.300                                                      |
|     | 8"          | 200 | 06   | 200 x 5,9 x 6       | "   | 235.300                                                      |
|     | 8"          | 200 | 08   | 200 x 7,7 x 6       | "   | 303.500                                                      |
|     | 8"          | 200 | 10   | 200 x 9,6 x 6       | "   | 372.600                                                      |
|     | 8"          | 200 | 12,5 | 200 x 11,9 x 6      | "   | 458.700                                                      |
|     | 8"          | 200 | 06   | 220 x 6,6 x 4       | "   | 270.200                                                      |
|     | 8"          | 200 | 09   | 220 x 8,7 x 6       | "   | 352.600                                                      |
|     | 8"          | 200 | 10   | 222 x 9,7 x 6 (ISO) | "   | 404.400                                                      |
|     | 8"          | 200 | 05   | 225 x 5,5 x 6       | "   | 245.500                                                      |
|     | 8"          | 200 | 06   | 225 x 6,6 x 6       | "   | 295.800                                                      |
|     | 8"          | 200 | 08   | 225 x 8,6 x 6       | "   | 381.500                                                      |
|     | 8"          | 200 | 10   | 225 x 10,8 x 6      | "   | 470.500                                                      |
|     | 10"         | 250 | 05   | 250 x 6,2 x 6       | "   | 310.000                                                      |
|     | 10"         | 250 | 06   | 250 x 7,3 x 6       | "   | 363.700                                                      |
|     | 10"         | 250 | 08   | 250 x 9,6 x 6       | "   | 472.700                                                      |
|     | 10"         | 250 | 10   | 250 x 11,9 x 6      | "   | 575.700                                                      |
|     | 10"         | 250 | 12,5 | 250 x 14,8 x 6      | "   | 712.900                                                      |
|     | 10"         | 250 | 06   | 280 x 8,2 x 6       | "   | 456.800                                                      |
|     | 10"         | 250 | 08   | 280 x 10,7 x 6      | "   | 590.500                                                      |
|     | 10"         | 250 | 10   | 280 x 13,4 x 6      | "   | 726.200                                                      |
|     | 12"         | 300 | 05   | 315 x 7,7 x 6       | "   | 465.700                                                      |
|     | 12"         | 300 | 06   | 315 x 9,2 x 6       | "   | 575.400                                                      |
|     | 12"         | 300 | 08   | 315 x 12,1 x 6      | "   | 745.400                                                      |
|     | 12"         | 300 | 10   | 315 x 15,0 x 6      | "   | 912.500                                                      |
|     | 14"         | 355 | 05   | 355 x 8,7 x 6       | "   | 625.200                                                      |
|     | 14"         | 355 | 06   | 355 x 10,4 x 6      | "   | 743.800                                                      |
|     | 16"         | 400 | 05   | 400 x 9,8 x 6       | "   | 777.500                                                      |
|     | 16"         | 400 | 06   | 400 x 11,7 x 6      | "   | 924.100                                                      |
|     | 16"         | 400 | 10   | 400 x 19,1 x 6      | "   | 1.475.300                                                    |
|     | 18"         | 450 | 08   | 450 x 17,2 x 6      | "   | 1.679.100                                                    |
|     | 20"         | 500 | 05   | 500 x 12,3 x 6      | "   | 1.543.400                                                    |
|     | 20"         | 500 | 06   | 500 x 14,6 x 6      | "   | 1.830.600                                                    |
|     | 25"         | 630 | 06   | 630 x 18,4 x 6      | "   | 2.539.600                                                    |
|     | 25"         | 630 | 10   | 630 x 30,0 x 6      | "   | 4.062.400                                                    |

**B Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa**

**I Ống PVC cứng, chiều dài 4 mét/cây (kể cả đầu nối)**

| Loại                                                                     | Quy cách ống           |                | Áp suất<br>(bar) | Nơi sản xuất                        |     |        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|------------------|-------------------------------------|-----|--------|
|                                                                          | Đường<br>kính<br>ngoài | Độ<br>x<br>dày |                  | SX tại Công ty TNHH<br>Nhựa Đạt Hòa |     |        |
| Ống uPVC (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD |                        |                |                  |                                     |     |        |
| 1                                                                        | A1                     | Ø16 x 1,00mm   | 13               | - nt -                              | đ/m | 3.045  |
| 2                                                                        |                        | Ø16 x 0,80mm   | 10               | - nt -                              | "   | 2.591  |
| 3                                                                        |                        | Ø21 x 3,00mm   | 31               | - nt -                              | "   | 10.500 |
| 4                                                                        |                        | Ø21 x 1,70mm   | 17               | - nt -                              | "   | 6.500  |

| STT                                                                                    | Loại vật tư |               |       |        | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-------|--------|-----|--------------------------------------------------------------|
| 5                                                                                      | B           | Ø21 x 1,40mm  | 13    | - nt - | d/m | 5.364                                                        |
| 6                                                                                      | C           | Ø21 x 1,20mm  | Thoát | - nt - | "   | 4.500                                                        |
| 7                                                                                      | A1          | Ø27 x 3,00mm  | 25    | - nt - | "   | 13.500                                                       |
| 8                                                                                      | A           | Ø27 x 1,80mm  | 14    | - nt - | "   | 8.500                                                        |
| 9                                                                                      | B           | Ø27 x 1,40mm  | 11    | - nt - | "   | 6.909                                                        |
| 10                                                                                     | C           | Ø27 x 1,10mm  | Thoát | - nt - | "   | 5.364                                                        |
| 11                                                                                     | A1          | Ø34 x 4,00mm  | 27    | - nt - | "   | 22.500                                                       |
| 12                                                                                     | A2          | Ø34 x 3,00mm  | 19    | - nt - | "   | 17.500                                                       |
| 13                                                                                     | A           | Ø34 x 1,90mm  | 12    | - nt - | "   | 11.500                                                       |
| 14                                                                                     | B           | Ø34 x 1,60mm  | 10    | - nt - | "   | 9.500                                                        |
| 15                                                                                     | C           | Ø34 x 1,30mm  | Thoát | - nt - | "   | 8.227                                                        |
| 16                                                                                     | A1          | Ø42 x 3,00mm  | 15    | - nt - | "   | 22.636                                                       |
| 17                                                                                     | A           | Ø42 x 2,10mm  | 10    | - nt - | "   | 16.000                                                       |
| 18                                                                                     | B           | Ø42 x 1,70mm  | 8     | - nt - | "   | 13.045                                                       |
| 19                                                                                     | C           | Ø42 x 1,35mm  | Thoát | - nt - | "   | 10.636                                                       |
| 20                                                                                     | A1          | Ø49 x 2,80mm  | 12    | - nt - | "   | 24.273                                                       |
| 21                                                                                     | A2          | Ø49 x 2,40mm  | 10    | - nt - | "   | 20.909                                                       |
| 22                                                                                     | A3          | Ø49 x 2,20mm  | 9     | - nt - | "   | 19.000                                                       |
| 23                                                                                     | A           | Ø49 x 2,00mm  | 8     | - nt - | "   | 18.000                                                       |
| 24                                                                                     | B           | Ø49 x 1,90mm  | 8     | - nt - | "   | 17.182                                                       |
| 25                                                                                     | C           | Ø49 x 1,45mm  | Thoát | - nt - | "   | 13.091                                                       |
| 26                                                                                     | A1          | Ø60 x 4,00mm  | 14    | - nt - | "   | 43.273                                                       |
| 27                                                                                     | A2          | Ø60 x 3,00mm  | 10    | - nt - | "   | 32.182                                                       |
| 28                                                                                     | A           | Ø60 x 2,30mm  | 8     | - nt - | "   | 24.727                                                       |
| 29                                                                                     | B           | Ø60 x 1,90mm  | 6     | - nt - | "   | 21.455                                                       |
| 30                                                                                     | C           | Ø60 x 1,50mm  | Thoát | - nt - | "   | 17.091                                                       |
| 31                                                                                     | A1          | Ø76 x 4,00mm  | 11    | - nt - | "   | 55.500                                                       |
| 32                                                                                     | A           | Ø76 x 3,00mm  | 8     | - nt - | "   | 41.182                                                       |
| 33                                                                                     | B           | Ø76 x 2,50mm  | 6     | - nt - | "   | 34.500                                                       |
| 34                                                                                     | C           | Ø76 x 1,80mm  | Thoát | - nt - | "   | 25.364                                                       |
| 35                                                                                     | A1          | Ø90 x 5,00mm  | 12    | - nt - | "   | 79.500                                                       |
| 36                                                                                     | A2          | Ø90 x 4,00mm  | 9     | - nt - | "   | 64.500                                                       |
| 37                                                                                     | A3          | Ø90 x 3,00mm  | 7     | - nt - | "   | 49.727                                                       |
| 38                                                                                     | A           | Ø90 x 2,60mm  | 6     | - nt - | "   | 42.091                                                       |
| 39                                                                                     | B           | Ø90 x 2,10mm  | 4     | - nt - | "   | 33.909                                                       |
| 40                                                                                     | C           | Ø90 x 1,65mm  | Thoát | - nt - | "   | 26.864                                                       |
| 41                                                                                     | A1          | Ø114 x 5,00mm | 11    | - nt - | "   | 102.500                                                      |
| 42                                                                                     | A2          | Ø114 x 4,00mm | 9     | - nt - | "   | 86.000                                                       |
| 43                                                                                     | A3          | Ø114 x 3,50mm | 7     | - nt - | "   | 66.000                                                       |
| 44                                                                                     | A           | Ø114 x 3,20mm | 7     | - nt - | "   | 75.500                                                       |
| 45                                                                                     | B           | Ø114 x 2,90mm | 6     | - nt - | "   | 60.000                                                       |
| 46                                                                                     | C           | Ø114 x 2,40mm | Thoát | - nt - | "   | 51.000                                                       |
| 47                                                                                     | A           | Ø168 x 6,50mm | 10    | - nt - | "   | 198.000                                                      |
| 48                                                                                     | B           | Ø168 x 4,50mm | 6     | - nt - | "   | 139.000                                                      |
| 49                                                                                     | C           | Ø168 x 3,50mm | Thoát | - nt - | "   | 110.000                                                      |
| 50                                                                                     | A           | Ø220 x 8,00mm | 9     | - nt - | "   | 320.000                                                      |
| 51                                                                                     | B           | Ø220 x 6,50mm | 7     | - nt - | "   | 259.000                                                      |
| 52                                                                                     | C           | Ø220 x 4,00mm | Thoát | - nt - | "   | 162.500                                                      |
| <b>Ông uPVC (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 &amp; ISO 1452:2009 &amp; QCVN 16-4:2014/BXD</b> |             |               |       |        |     |                                                              |
| 1                                                                                      |             | Ø110 x 3,60mm | 8     | - nt - | d/m | 74.091                                                       |
| 2                                                                                      |             | Ø110 x 3,00mm | 7     | - nt - | "   | 60.455                                                       |

| STT                                                                                                     | Loại vật tư |                                  |                      |                                         | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------|
| 3                                                                                                       |             | Ø110 x 2,45mm                    | Thoát                | - nt -                                  | d/m | 49.500                                                       |
| 4                                                                                                       |             | Ø130 x 4,50mm                    | 8                    | - nt -                                  | "   | 103.500                                                      |
| 5                                                                                                       |             | Ø130 x 4,00mm                    | 7                    | - nt -                                  | "   | 91.500                                                       |
| 6                                                                                                       |             | Ø130 x 3,50mm                    | Thoát                | - nt -                                  | "   | 84.273                                                       |
| 7                                                                                                       |             | Ø140 x 6,50mm                    | 12                   | - nt -                                  | "   | 164.000                                                      |
| 8                                                                                                       |             | Ø140 x 5,00mm                    | 8                    | - nt -                                  | "   | 128.500                                                      |
| 9                                                                                                       |             | Ø140 x 4,00mm                    | 7                    | - nt -                                  | "   | 103.500                                                      |
| 10                                                                                                      |             | Ø140 x 3,50mm                    | Thoát                | - nt -                                  | "   | 91.364                                                       |
| 11                                                                                                      |             | Ø160 x 6,20mm                    | 10                   | - nt -                                  | "   | 179.000                                                      |
| 12                                                                                                      |             | Ø200 x 5,90mm                    | 7                    | - nt -                                  | "   | 220.500                                                      |
| 13                                                                                                      |             | Ø200 x 4,50mm                    | 5                    | - nt -                                  | "   | 168.500                                                      |
| 14                                                                                                      |             | Ø200 x 4,00mm                    | 5                    | - nt -                                  | "   | 152.000                                                      |
| 15                                                                                                      |             | Ø200 x 3,50mm                    | Thoát                | - nt -                                  | "   | 135.000                                                      |
| 16                                                                                                      |             | Ø250 x 6,20mm                    | 6                    | - nt -                                  | "   | 290.000                                                      |
| 17                                                                                                      |             | Ø250 x 4,90mm                    | Thoát                | - nt -                                  | "   | 231.000                                                      |
| 18                                                                                                      |             | Ø250 x 3,90mm                    | Thoát                | - nt -                                  | "   | 183.000                                                      |
| 19                                                                                                      |             | Ø315 x 8,00mm                    | 6                    | - nt -                                  | "   | 485.000                                                      |
| 20                                                                                                      |             | Ø315 x 6,20mm                    | Thoát                | - nt -                                  | "   | 380.000                                                      |
| 21                                                                                                      |             | Ø400 x 9,00mm                    | 5                    | - nt -                                  | "   | 720.000                                                      |
| 22                                                                                                      |             | Ø400 x 7,80mm                    | Thoát                | - nt -                                  | "   | 622.000                                                      |
| <b>II Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nối)</b>                                          |             |                                  |                      |                                         |     |                                                              |
|                                                                                                         | <b>Loại</b> | <b>Quy cách ống</b>              | <b>Áp suất (bar)</b> | <b>Nơi sản xuất</b>                     |     |                                                              |
|                                                                                                         |             | <b>Đường kính ngoài x Độ dày</b> |                      | <b>SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa</b> |     |                                                              |
| <b>Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 &amp; ISO 1452:2009 &amp; QCVN 16-4:2014/BXD</b> |             |                                  |                      |                                         |     |                                                              |
| 1                                                                                                       | L.2A        | Ø21 x 1,70mm                     | 17                   | - nt -                                  | d/m | 6.727                                                        |
| 2                                                                                                       | L.2A        | Ø21 x 1,60mm                     | 16                   | - nt -                                  | "   | 6.045                                                        |
| 3                                                                                                       | L.2A        | Ø27 x 2,00mm                     | 15                   | - nt -                                  | "   | 9.773                                                        |
| 4                                                                                                       | L.2A        | Ø27 x 1,90mm                     | 15                   | - nt -                                  | "   | 9.091                                                        |
| 5                                                                                                       | L.2A        | Ø27 x 1,80mm                     | 14                   | - nt -                                  | "   | 8.773                                                        |
| 6                                                                                                       | L.2A        | Ø34 x 2,10mm                     | 13                   | - nt -                                  | "   | 12.682                                                       |
| 7                                                                                                       | L.2A        | Ø42 x 2,10mm                     | 10                   | - nt -                                  | "   | 16.500                                                       |
| 8                                                                                                       | L.2A        | Ø49 x 2,50mm                     | 10                   | - nt -                                  | "   | 22.591                                                       |
| 9                                                                                                       | L.2A        | Ø49 x 2,40mm                     | 10                   | - nt -                                  | "   | 21.273                                                       |
| 10                                                                                                      | L.2A        | Ø60 x 3,00mm                     | 10                   | - nt -                                  | "   | 33.636                                                       |
| 11                                                                                                      | L.2A        | Ø60 x 2,50mm                     | 8                    | - nt -                                  | "   | 28.091                                                       |
| 12                                                                                                      | L.2A        | Ø60 x 2,30mm                     | 8                    | - nt -                                  | "   | 25.909                                                       |
| 13                                                                                                      | L.2A        | Ø73 x 3,30mm                     | 9                    | - nt -                                  | "   | 44.909                                                       |
| 14                                                                                                      | L.2A        | Ø76 x 3,50mm                     | 9                    | - nt -                                  | "   | 49.500                                                       |
| 15                                                                                                      | L.2A        | Ø76 x 3,30mm                     | 9                    | - nt -                                  | "   | 46.000                                                       |
| 16                                                                                                      | L.2A        | Ø76 x 3,00mm                     | 8                    | - nt -                                  | "   | 43.727                                                       |
| 17                                                                                                      | L.2A        | Ø90 x 4,00mm                     | 9                    | - nt -                                  | "   | 66.182                                                       |
| 18                                                                                                      | L.2A        | Ø90 x 3,80mm                     | 8                    | - nt -                                  | "   | 62.682                                                       |
| 19                                                                                                      | L.2A        | Ø90 x 3,00mm                     | 7                    | - nt -                                  | "   | 50.091                                                       |
| 20                                                                                                      | L.2A        | Ø90 x 2,90mm                     | 6                    | - nt -                                  | "   | 48.818                                                       |
| 21                                                                                                      | L.2A        | Ø114 x 7,00mm                    | 16                   | - nt -                                  | "   | 146.091                                                      |
| 22                                                                                                      | L.2A        | Ø114 x 5,00mm                    | 11                   | - nt -                                  | "   | 106.000                                                      |
| 23                                                                                                      | L.2A        | Ø114 x 3,40mm                    | 7                    | - nt -                                  | "   | 73.636                                                       |
| 24                                                                                                      | L.2A        | Ø114 x 3,20mm                    | 7                    | - nt -                                  | "   | 68.500                                                       |
| 25                                                                                                      | L.2A        | Ø168 x 7,30mm                    | 11                   | - nt -                                  | "   | 224.500                                                      |
| 26                                                                                                      | L.2A        | Ø168 x 7,00mm                    | 10                   | - nt -                                  | "   | 220.000                                                      |

| STT                                                                                                    | Loại vật tư                            |                                        |              |                                               | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------|
| 27                                                                                                     | L.2A                                   | Ø168 x 4,50mm                          | 6            | - nt -                                        | d/m | 145.000                                                      |
| 28                                                                                                     | L.2A                                   | Ø168 x 4,30mm                          | 6            | - nt -                                        | "   | 135.727                                                      |
| 29                                                                                                     | L.2A                                   | Ø220 x 8,70mm                          | 10           | - nt -                                        | "   | 351.000                                                      |
| 30                                                                                                     | L.2A                                   | Ø220 x 8,00mm                          | 9            | - nt -                                        | "   | 330.500                                                      |
| 31                                                                                                     | L.2A                                   | Ø220 x 6,60mm                          | 7            | - nt -                                        | "   | 270.500                                                      |
| 32                                                                                                     | L.2A                                   | Ø220 x 5,30mm                          | 6            | - nt -                                        | "   | 221.000                                                      |
| 33                                                                                                     | L.2A                                   | Ø220 x 5,10mm                          | 5            | - nt -                                        | "   | 210.500                                                      |
| <b>Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 &amp; ISO 1452:2009 &amp; QCVN 16-4:2014/BXD</b> |                                        |                                        |              |                                               |     |                                                              |
| 1                                                                                                      | L.2A                                   | Ø110 x 5,30mm                          | 12.5         | - nt -                                        | d/m | 113.000                                                      |
| 2                                                                                                      | L.2A                                   | Ø110 x 3,20mm                          | 7            | - nt -                                        | "   | 70.500                                                       |
| 3                                                                                                      | L.2A                                   | Ø140 x 6,70mm                          | 12.5         | - nt -                                        | "   | 181.000                                                      |
| 4                                                                                                      | L.2A                                   | Ø140 x 4,10mm                          | 7            | - nt -                                        | "   | 113.000                                                      |
| 5                                                                                                      | L.2A                                   | Ø160 x 7,70mm                          | 12.5         | - nt -                                        | "   | 235.000                                                      |
| 6                                                                                                      | L.2A                                   | Ø160 x 4,70mm                          | 7            | - nt -                                        | "   | 149.500                                                      |
| 7                                                                                                      | L.2A                                   | Ø200 x 9,60mm                          | 12.5         | - nt -                                        | "   | 367.000                                                      |
| 8                                                                                                      | L.2A                                   | Ø200 x 5,90mm                          | 7            | - nt -                                        | "   | 230.000                                                      |
| 9                                                                                                      | L.2A                                   | Ø225 x 10,80mm                         | 12.5         | - nt -                                        | "   | 457.000                                                      |
| 10                                                                                                     | L.2A                                   | Ø225 x 6,60mm                          | 7            | - nt -                                        | "   | 291.000                                                      |
| 11                                                                                                     | L.2A                                   | Ø250 x 11,90mm                         | 12.5         | - nt -                                        | "   | 570.000                                                      |
| 12                                                                                                     | L.2A                                   | Ø250 x 7,30mm                          | 7            | - nt -                                        | "   | 361.500                                                      |
| 13                                                                                                     | L.2A                                   | Ø280 x 13,40mm                         | 12.5         | - nt -                                        | "   | 718.000                                                      |
| 14                                                                                                     | L.2A                                   | Ø280 x 8,20mm                          | 7            | - nt -                                        | "   | 450.000                                                      |
| 15                                                                                                     | L.2A                                   | Ø315 x 15,00mm                         | 12.5         | - nt -                                        | "   | 895.000                                                      |
| 16                                                                                                     | L.2A                                   | Ø315 x 9,20mm                          | 7            | - nt -                                        | "   | 570.000                                                      |
| 17                                                                                                     | L.2A                                   | Ø400 x 19,10mm                         | 12.5         | - nt -                                        | "   | 1.455.000                                                    |
| 18                                                                                                     | L.2A                                   | Ø400 x 11,70mm                         | 7            | - nt -                                        | "   | 911.000                                                      |
| <b>III Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4 mét/cây (không kể đầu nối)</b>                                     |                                        |                                        |              |                                               |     |                                                              |
|                                                                                                        | Kích thước danh nghĩa Đường kính trong | Quy cách ống Đường kính x độ dày ngoài | Áp lực (bar) | Nơi sản xuất SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa |     |                                                              |
| 1                                                                                                      | Ø16                                    | Ø21 x 1,70mm                           | 17           | - nt -                                        | d/m | 6.800                                                        |
| 2                                                                                                      | Ø16                                    | Ø21 x 1,60mm                           | 16           | - nt -                                        | "   | 6.100                                                        |
| 3                                                                                                      | Ø20                                    | Ø27 x 3,00mm                           | 25           | - nt -                                        | "   | 14.100                                                       |
| 4                                                                                                      | Ø20                                    | Ø27 x 2,00mm                           | 16           | - nt -                                        | "   | 9.900                                                        |
| 5                                                                                                      | Ø20                                    | Ø27 x 1,90mm                           | 15           | - nt -                                        | "   | 9.200                                                        |
| 6                                                                                                      | Ø20                                    | Ø27 x 1,80mm                           | 14           | - nt -                                        | "   | 8.900                                                        |
| 7                                                                                                      | Ø25                                    | Ø34 x 3,00mm                           | 19           | - nt -                                        | "   | 17.900                                                       |
| 8                                                                                                      | Ø25                                    | Ø34 x 2,20mm                           | 14           | - nt -                                        | "   | 13.600                                                       |
| 9                                                                                                      | Ø25                                    | Ø34 x 2,10mm                           | 13           | - nt -                                        | "   | 12.900                                                       |
| 10                                                                                                     | Ø32                                    | Ø42 x 3,00mm                           | 15           | - nt -                                        | "   | 23.700                                                       |
| 11                                                                                                     | Ø32                                    | Ø42 x 2,30mm                           | 11           | - nt -                                        | "   | 18.400                                                       |
| 12                                                                                                     | Ø32                                    | Ø42 x 2,10mm                           | 13           | - nt -                                        | "   | 16.800                                                       |
| 13                                                                                                     | Ø40                                    | Ø49 x 2,50mm                           | 10           | - nt -                                        | "   | 23.000                                                       |
| 14                                                                                                     | Ø40                                    | Ø49 x 2,40mm                           | 10           | - nt -                                        | "   | 21.700                                                       |
| 15                                                                                                     | Ø50                                    | Ø60 x 4,00mm                           | 14           | - nt -                                        | "   | 45.300                                                       |
| 16                                                                                                     | Ø50                                    | Ø60 x 3,00mm                           | 10           | - nt -                                        | "   | 34.400                                                       |
| 17                                                                                                     | Ø50                                    | Ø60 x 2,50mm                           | 8            | - nt -                                        | "   | 28.700                                                       |
| 18                                                                                                     | Ø50                                    | Ø60 x 2,30mm                           | 8            | - nt -                                        | "   | 26.500                                                       |

| STT | Loại vật tư |               |    |        | DVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|-----|-------------|---------------|----|--------|-----|--------------------------------------------------------------|
| 19  | Ø65         | Ø73 x 3,30mm  | 9  | - nt - | d/m | 46.000                                                       |
| 20  | Ø65         | Ø75 x 4,00mm  | 11 | - nt - | "   | 56.300                                                       |
| 21  | Ø65         | Ø76 x 4,00mm  | 11 | - nt - | "   | 57.600                                                       |
| 22  | Ø65         | Ø76 x 3,50mm  | 9  | - nt - | "   | 50.700                                                       |
| 23  | Ø65         | Ø76 x 3,30mm  | 9  | - nt - | "   | 47.100                                                       |
| 24  | Ø65         | Ø76 x 3,00mm  | 8  | - nt - | "   | 44.800                                                       |
| 25  | Ø80         | Ø90 x 6,00mm  | 14 | - nt - | "   | 99.000                                                       |
| 26  | Ø80         | Ø90 x 5,50mm  | 13 | - nt - | "   | 91.800                                                       |
| 27  | Ø80         | Ø90 x 5,00mm  | 11 | - nt - | "   | 83.300                                                       |
| 28  | Ø80         | Ø90 x 4,00mm  | 9  | - nt - | "   | 68.100                                                       |
| 29  | Ø80         | Ø90 x 3,80mm  | 8  | - nt - | "   | 64.500                                                       |
| 30  | Ø80         | Ø90 x 3,00mm  | 7  | - nt - | "   | 51.600                                                       |
| 31  | Ø80         | Ø90 x 2,90mm  | 5  | - nt - | "   | 50.200                                                       |
| 32  | Ø100        | Ø114 x 7,00mm | 13 | - nt - | "   | 150.600                                                      |
| 33  | Ø100        | Ø114 x 5,00mm | 9  | - nt - | "   | 108.900                                                      |
| 34  | Ø100        | Ø114 x 3,40mm | 6  | - nt - | "   | 75.900                                                       |
| 35  | Ø100        | Ø114 x 3,20mm | 5  | - nt - | "   | 70.600                                                       |
| 36  | Ø150        | Ø168 x 8,50mm | 10 | - nt - | "   | 276.300                                                      |
| 37  | Ø150        | Ø168 x 7,30mm | 9  | - nt - | "   | 234.600                                                      |
| 38  | Ø150        | Ø168 x 7,00mm | 9  | - nt - | "   | 229.900                                                      |
| 39  | Ø150        | Ø168 x 6,50mm | 7  | - nt - | "   | 214.300                                                      |
| 40  | Ø150        | Ø168 x 4,50mm | 5  | - nt - | "   | 151.500                                                      |
| 41  | Ø150        | Ø168 x 4,30mm | 5  | - nt - | "   | 141.800                                                      |
| 42  | Ø200        | Ø220 x 8,70mm | 9  | - nt - | "   | 367.700                                                      |
| 43  | Ø200        | Ø220 x 8,00mm | 8  | - nt - | "   | 346.200                                                      |
| 44  | Ø200        | Ø220 x 6,60mm | 6  | - nt - | "   | 283.400                                                      |
| 44  | Ø200        | Ø220 x 5,30mm | 5  | - nt - | "   | 231.500                                                      |
| 45  | Ø200        | Ø220 x 5,10mm | 4  | - nt - | "   | 220.500                                                      |
| 46  | Ø100        | Ø110 x 5,30mm | 10 | - nt - | "   | 116.500                                                      |
| 47  | Ø100        | Ø110 x 3,20mm | 6  | - nt - | "   | 72.500                                                       |
| 48  | Ø125        | Ø140 x 7,30mm | 11 | - nt - | "   | 197.400                                                      |
| 49  | Ø125        | Ø140 x 6,70mm | 10 | - nt - | "   | 188.200                                                      |
| 50  | Ø125        | Ø140 x 4,10mm | 6  | - nt - | "   | 117.500                                                      |
| 51  | Ø150        | Ø160 x 7,70mm | 10 | - nt - | "   | 245.600                                                      |
| 52  | Ø150        | Ø160 x 4,70mm | 6  | - nt - | "   | 156.200                                                      |
| 53  | Ø200        | Ø200 x 9,60mm | 10 | - nt - | "   | 384.000                                                      |
| 54  | Ø200        | Ø200 x 5,90mm | 6  | - nt - | "   | 240.600                                                      |
| 55  | Ø200        | Ø225 x 10,8mm | 10 | - nt - | "   | 478.700                                                      |
| 56  | Ø200        | Ø225 x 6,60mm | 6  | - nt - | "   | 304.800                                                      |
| 57  | Ø250        | Ø250 x 11,9mm | 10 | - nt - | "   | 598.500                                                      |
| 58  | Ø250        | Ø250 x 7,30mm | 6  | - nt - | "   | 379.600                                                      |
| 59  | Ø250        | Ø250 x 5,00mm | 4  | - nt - | "   | 249.800                                                      |
| 60  | Ø250        | Ø280 x 13,4mm | 10 | - nt - | "   | 761.100                                                      |
| 61  | Ø250        | Ø280 x 8,20mm | 6  | - nt - | "   | 477.000                                                      |
| 62  | Ø300        | Ø315 x 15,0mm | 10 | - nt - | "   | 953.200                                                      |
| 63  | Ø300        | Ø315 x 9,20mm | 6  | - nt - | "   | 607.100                                                      |
| 64  | Ø300        | Ø315 x 5,00mm | 3  | - nt - | "   | 334.200                                                      |
| 65  | Ø400        | Ø400 x 19,1mm | 10 | - nt - | "   | 1.589.600                                                    |
| 66  | Ø400        | Ø400 x 11,7mm | 6  | - nt - | "   | 995.300                                                      |

| STT | Loại vật tư                                                                                   |               | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |                              |                                             |                                |                                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|
|     | Quy cách<br>Đường kính x độ dày                                                               | Áp suất       |     | Công ty CP<br>Tập đoàn<br>Hoa Sen                            | Công ty<br>TNHH<br>Bình Minh | Công ty CP<br>Nhựa Thiếu niên<br>Tiền Phong | Tập đoàn<br>Tân Á Đại<br>Thành | Công ty TNHH<br>Nhựa Giang<br>Hiệp Thăng |
|     |                                                                                               | DN (PN)       |     |                                                              |                              |                                             |                                |                                          |
|     | Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét) |               |     |                                                              |                              |                                             |                                |                                          |
| 1   | Φ21 x 1.6mm                                                                                   | 15 bar        | đ/m | 6.182                                                        | 6.200                        | 6.150                                       | 6.150                          | -                                        |
| 2   | Φ21 x 1.8mm                                                                                   | 15 bar        | "   | 6.909                                                        | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 3   | Φ21 x 2.0mm                                                                                   | 15/18 bar     | "   | 7.455                                                        | -                            | -                                           | -                              | 6.909                                    |
| 4   | Φ21 x 3.0mm                                                                                   | 25/32 bar     | "   | 10.500                                                       | -                            | -                                           | -                              | 9.818                                    |
| 5   | Φ27 x 1.8mm                                                                                   | 14 bar        | "   | 8.773                                                        | 8.800                        | 8.750                                       | 8.750                          | 7.818                                    |
| 6   | Φ27 x 2.0mm                                                                                   | 15/16 bar     | "   | 9.545                                                        | -                            | -                                           | -                              | 8.636                                    |
| 7   | Φ27x3.0mm                                                                                     | 25 bar        | "   | 13.727                                                       | -                            | -                                           | -                              | 12.364                                   |
| 8   | Φ34 x 2.0mm                                                                                   | 12/13 bar     | "   | 12.273                                                       | 12.300                       | 12.200                                      | 12.200                         | 10.909                                   |
| 9   | Φ34 x 2.5mm                                                                                   | 15 bar        | "   | -                                                            | -                            | 14.700                                      | 14.700                         | 13.455                                   |
| 10  | Φ34 x 3.0mm                                                                                   | 16/19 bar     | "   | 17.545                                                       | -                            | -                                           | -                              | 15.909                                   |
| 11  | Φ42 x 2.1mm                                                                                   | 10 bar        | "   | 16.364                                                       | 16.400                       | 16.300                                      | 16.300                         | -                                        |
| 12  | Φ42x3.0mm                                                                                     | 12/15 bar     | "   | 22.500                                                       | -                            | -                                           | -                              | 20.909                                   |
| 13  | Φ49 x 2.4mm                                                                                   | 10 bar        | "   | 21.364                                                       | 21.400                       | 21.300                                      | 21.300                         | -                                        |
| 14  | Φ49 x 3.0mm                                                                                   | 12 bar        | "   | 26.182                                                       | -                            | -                                           | -                              | 24.818                                   |
| 15  | Φ60 x 1.8mm                                                                                   | 5/6 bar       | "   | 20.364                                                       | -                            | -                                           | -                              | 18.909                                   |
| 16  | Φ60 x 2.0mm                                                                                   | 6 bar         | "   | 22.545                                                       | 22.600                       | 22.500                                      | 22.500                         | 20.455                                   |
| 17  | Φ60 x 2.5mm                                                                                   | 9 bar         | "   | 27.273                                                       | -                            | -                                           | -                              | 25.273                                   |
| 18  | Φ60 x 2.8mm                                                                                   | 9/10 bar      | "   | 31.091                                                       | 31.200                       | 31.100                                      | 31.100                         | 28.455                                   |
| 19  | Φ60 x 3.0mm                                                                                   | 9/12 bar      | "   | 32.909                                                       | -                            | -                                           | -                              | 29.727                                   |
| 20  | Φ60 x 3.5mm                                                                                   | 12 bar        | "   | 38.364                                                       | -                            | -                                           | -                              | 35.000                                   |
| 21  | Φ63 x 1.6mm                                                                                   | 5 bar         | "   | -                                                            | 21.400                       | -                                           | -                              | -                                        |
| 22  | Φ63 x 1.9mm                                                                                   | 6 bar         | "   | 24.727                                                       | 24.800                       | -                                           | -                              | -                                        |
| 23  | Φ63 x 3.0mm                                                                                   | 10 bar        | "   | 37.727                                                       | 37.800                       | -                                           | -                              | -                                        |
| 24  | Φ75 x 1.5mm                                                                                   | 4 bar         | "   | -                                                            | 24.200                       | -                                           | -                              | -                                        |
| 25  | Φ75 x 1.9mm                                                                                   | 5 bar         | "   | -                                                            | -                            | 32.100                                      | 32.100                         | -                                        |
| 26  | Φ75 x 2.2mm                                                                                   | 6 bar         | "   | 34.455                                                       | 34.500                       | 36.300                                      | 36.300                         | -                                        |
| 27  | Φ75 x 2.9mm                                                                                   | 5 bar         | "   | -                                                            | -                            | 47.400                                      | 47.400                         | -                                        |
| 28  | Φ75 x 3.0mm                                                                                   | 9.0 bar       | "   | 42.000                                                       | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 29  | Φ75 x 3.6mm                                                                                   | 10 bar        | "   | 54.091                                                       | 54.100                       | 58.500                                      | 58.500                         | -                                        |
| 30  | Φ75 x 4.5mm                                                                                   | 12,5 bar      | "   | -                                                            | -                            | 73.800                                      | 73.800                         | -                                        |
| 31  | Φ76 x 2.5mm                                                                                   | 6 bar         | "   | 37.273                                                       | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 32  | Φ76 x 3.0mm                                                                                   | 7/8 bar       | "   | 41.000                                                       | -                            | -                                           | -                              | 38.182                                   |
| 33  | Φ90 x 1.5mm                                                                                   | 3,2 bar/thoát | "   | -                                                            | 29.100                       | -                                           | -                              | 23.364                                   |
| 34  | Φ90 x 1.7mm                                                                                   | 3 bar/thoát   | "   | -                                                            | 28.800                       | -                                           | -                              | 24.545                                   |
| 35  | Φ90 x 2.2mm                                                                                   | 5 bar         | "   | -                                                            | -                            | 44.800                                      | 44.800                         | -                                        |
| 36  | Φ90 x 2.6mm                                                                                   | 6 bar         | "   | 43.455                                                       | -                            | -                                           | -                              | 39.818                                   |
| 37  | Φ90 x 2.7mm                                                                                   | 6 bar         | "   | -                                                            | 50.200                       | 51.900                                      | 51.900                         | -                                        |
| 38  | Φ90 x 2.9mm                                                                                   | 6 bar         | "   | 48.773                                                       | 48.800                       | 48.600                                      | 48.600                         | -                                        |
| 39  | Φ90 x 3.0mm                                                                                   | 6/6.3 bar     | "   | 49.273                                                       | -                            | -                                           | -                              | 45.909                                   |
| 40  | Φ90 x 3.5mm                                                                                   | 9 bar         | "   | 57.455                                                       | -                            | 68.100                                      | 68.100                         | -                                        |
| 41  | Φ90 x 3.8mm                                                                                   | 9 bar         | "   | 63.182                                                       | 63.200                       | 62.700                                      | 62.700                         | 57.273                                   |
| 42  | Φ90 x 4.3mm                                                                                   | 10 bar        | "   | -                                                            | 77.400                       | 84.500                                      | 84.500                         | -                                        |
| 43  | Φ90 x 5.0mm                                                                                   | 12 bar        | "   | 81.364                                                       | -                            | -                                           | -                              | 75.455                                   |
| 44  | Φ90 x 5.4mm                                                                                   | 12,5 bar      | "   | -                                                            | -                            | 104.800                                     | 104.800                        | -                                        |
| 45  | Φ110 x 1,8mm                                                                                  | 3,2bar        | "   | -                                                            | 41.800                       | -                                           | -                              | -                                        |
| 46  | Φ110 x 2,7mm                                                                                  | 5 bar         | "   | -                                                            | -                            | 66.700                                      | 66.700                         | -                                        |
| 47  | Φ110 x 3.2mm                                                                                  | 6 bar         | "   | 72.091                                                       | 72.100                       | 76.000                                      | 76.000                         | -                                        |
| 48  | Φ110 x 4.2mm                                                                                  | 8 bar         | "   | 92.091                                                       | -                            | 106.500                                     | 106.500                        | -                                        |

| STT | Loại vật tư                        |           | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |                              |                                             |                                |                                          |
|-----|------------------------------------|-----------|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|
|     | Quy cách<br>Đường kính x độ<br>dày | Áp suất   |     | Công ty CP<br>Tập đoàn<br>Hoa Sen                            | Công ty<br>TNHH<br>Bình Minh | Công ty CP<br>Nhựa Thiếu niên<br>Tiền Phong | Tập đoàn<br>Tân Á Đại<br>Thành | Công ty TNHH<br>Nhựa Giang<br>Hiệp Thắng |
|     |                                    | DN (PN)   |     |                                                              |                              |                                             |                                |                                          |
| 49  | Φ110 x 5.0mm                       | 9 bar     | đ/m | 102.182                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 50  | Φ110 x 5.3mm                       | 10 bar    | "   | -                                                            | 114.700                      | 127.500                                     | 127.500                        | 104.545                                  |
| 51  | Φ110 x 6.6mm                       | 12,5 bar  | "   | -                                                            | -                            | 157.400                                     | 157.400                        | -                                        |
| 52  | Φ114 x 3.2mm                       | 5/6 bar   | "   | 68.773                                                       | 68.800                       | 68.400                                      | 68.400                         | 61.818                                   |
| 53  | Φ114 x 3.5mm                       | 6/6.3 bar | "   | 71.455                                                       | -                            | -                                           | -                              | 68.182                                   |
| 54  | Φ114 x 3.8mm                       | 6 bar     | "   | -                                                            | 81.000                       | 80.600                                      | 80.600                         | -                                        |
| 55  | Φ114 x 4.0mm                       | 6 bar     | "   | 85.727                                                       | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 56  | Φ114 x 4.9mm                       | 9 bar     | "   | -                                                            | 103.700                      | 103.100                                     | 103.100                        | -                                        |
| 57  | Φ114 x 5.0mm                       | 9/10 bar  | "   | 105.636                                                      | -                            | -                                           | -                              | 98.182                                   |
| 58  | Φ125 x 3.1mm                       | 5 bar     | "   | -                                                            | -                            | 82.500                                      | 82.500                         | -                                        |
| 59  | Φ125 x 3.7mm                       | 6 bar     | "   | -                                                            | -                            | 97.800                                      | 97.800                         | -                                        |
| 60  | Φ125 x 4.0mm                       | 6 bar     | "   | 98.727                                                       | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 61  | Φ125 x 4.8mm                       | 8 bar     | "   | 117.727                                                      | -                            | 124.100                                     | 124.100                        | -                                        |
| 62  | Φ125 x 6.0mm                       | 10 bar    | "   | 145.636                                                      | -                            | 156.300                                     | 156.300                        | -                                        |
| 63  | Φ125 x 7.4mm                       | 12,5 bar  | "   | -                                                            | -                            | 191.600                                     | 191.600                        | -                                        |
| 64  | Φ130 x 4.0mm                       | 6 bar     | "   | 93.455                                                       | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 65  | Φ130 x 4.5mm                       | 7 bar     | "   | 106.000                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 66  | Φ130 x 5.0mm                       | 8 bar     | "   | 117.364                                                      | -                            | -                                           | -                              | 110.727                                  |
| 67  | Φ140 x 3.5mm                       | 5 bar     | "   | -                                                            | -                            | 103.200                                     | 103.200                        | 87.273                                   |
| 68  | Φ140 x 4.0mm                       | 6 bar     | "   | 110.818                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 69  | Φ140 x 4.1mm                       | 6 bar     | "   | -                                                            | 116.300                      | 121.600                                     | 121.600                        | -                                        |
| 70  | Φ140 x 4.3mm                       | 6 bar     | "   | 118.909                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 71  | Φ140 x 5.0mm                       | 7/8 bar   | "   | 137.545                                                      | -                            | -                                           | -                              | 126.091                                  |
| 72  | Φ140 x 5.4mm                       | 8 bar     | "   | 148.091                                                      | -                            | 162.600                                     | 162.600                        | -                                        |
| 73  | Φ140 x 6.7mm                       | 10 bar    | "   | 183.091                                                      | 183.100                      | 199.200                                     | 199.200                        | 163.636                                  |
| 74  | Φ140 x 8.3mm                       | 12,5 bar  | "   | -                                                            | -                            | 244.900                                     | 244.900                        | -                                        |
| 75  | Φ160 x 4mm                         | 5/6 bar   | "   | -                                                            | 129.000                      | 136.500                                     | 136.500                        | 110.909                                  |
| 76  | Φ160 x 4.7mm                       | 6 bar     | "   | 151.091                                                      | 151.100                      | 157.500                                     | 157.500                        | 127.273                                  |
| 77  | Φ160 x 6.2mm                       | 8 bar     | "   | -                                                            | -                            | 203.700                                     | 203.700                        | 171.818                                  |
| 78  | Φ160 x 7.7mm                       | 10 bar    | "   | 240.000                                                      | -                            | -                                           | -                              | 219.545                                  |
| 79  | Φ160 x 9.5mm                       | 12,5 bar  | "   | -                                                            | -                            | 317.400                                     | 317.400                        | -                                        |
| 80  | Φ168 x 4.3mm                       | 12,5 bar  | "   | -                                                            | 135.800                      | 134.900                                     | 134.900                        | -                                        |
| 81  | Φ168 x 4.5mm                       | 3/6 bar   | "   | 149.364                                                      | -                            | -                                           | -                              | 132.727                                  |
| 82  | Φ168 x 5.0mm                       | 6 bar     | "   | 166.364                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 83  | Φ168 x 7.0mm                       | 9 bar     | "   | 218.636                                                      | -                            | -                                           | -                              | 204.545                                  |
| 84  | Φ168 x 7.3mm                       | 9 bar     | "   | 226.818                                                      | 226.800                      | 225.600                                     | 225.600                        | -                                        |
| 85  | Φ200 x 4.9mm                       | 5 bar     | "   | -                                                            | 235.300                      | 212.500                                     | 212.500                        | -                                        |
| 86  | Φ200 x 5.9mm                       | 6 bar     | "   | 234.182                                                      | -                            | 247.200                                     | 247.200                        | 212.455                                  |
| 87  | Φ200 x 6.2mm                       | 6/6.3 bar | "   | 245.182                                                      | -                            | -                                           | -                              | 224.273                                  |
| 88  | Φ200 x 7.7mm                       | 8 bar     | "   | -                                                            | 372.600                      | 315.500                                     | 315.500                        | 268.182                                  |
| 89  | Φ200 x 9.6mm                       | 10 bar    | "   | 372.545                                                      | -                            | 404.100                                     | 404.100                        | 351.273                                  |
| 90  | Φ200 x 11.9mm                      | 12,5 bar  | "   | -                                                            | -                            | 498.100                                     | 498.100                        | 439.091                                  |
| 91  | Φ220 x 5.1mm                       | 3 bar     | "   | -                                                            | 210.200                      | 208.900                                     | 208.900                        | -                                        |
| 92  | Φ220 x 5.9mm                       | 6 bar     | "   | 256.182                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 93  | Φ220 x 6.5mm                       | 6 bar     | "   | 281.364                                                      | -                            | -                                           | -                              | 240.909                                  |
| 94  | Φ220 x 6.6mm                       | 6 bar     | "   | -                                                            | 270.200                      | 268.700                                     | 268.700                        | -                                        |
| 95  | Φ220 x 8.7mm                       | 9 bar     | "   | 352.727                                                      | 352.600                      | 350.500                                     | 350.500                        | -                                        |
| 96  | Φ225 x 5.5mm                       | 5 bar     | "   | -                                                            | 295.800                      | 259.100                                     | 259.100                        | -                                        |
| 97  | Φ225 x 6.6mm                       | 6 bar     | "   | 295.727                                                      | -                            | 307.200                                     | 307.200                        | 257.727                                  |

| Trang 45                                        |                                    |          |     |                                                              |                              |                                             |                                |                                          |
|-------------------------------------------------|------------------------------------|----------|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|
| STT                                             | Loại vật tư                        |          | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |                              |                                             |                                |                                          |
|                                                 | Quy cách<br>Đường kính x độ<br>dày | Áp suất  |     | Công ty CP<br>Tập đoàn<br>Hoa Sen                            | Công ty<br>TNHH<br>Bình Minh | Công ty CP<br>Nhựa Thiếu niên<br>Tiền Phong | Tập đoàn<br>Tân Á Đại<br>Thành | Công ty TNHH<br>Nhựa Giang<br>Hiệp Thăng |
|                                                 |                                    | DN (PN)  |     |                                                              |                              |                                             |                                |                                          |
| 98                                              | Φ225 x 8.6mm                       | 8 bar    | đ/m | 381.455                                                      | 470.500                      | 398.800                                     | 398.800                        | -                                        |
| 99                                              | Φ225 x 10.8mm                      | 10 bar   | "   | 470.455                                                      | -                            | 511.600                                     | 511.600                        | 439.091                                  |
| 100                                             | Φ225 x 13.4mm                      | 12.5 bar | "   | 578.818                                                      | -                            | 632.400                                     | 632.400                        | -                                        |
| 101                                             | Φ250 x 6.2mm                       | 5 bar    | "   | -                                                            | 363.700                      | 340.800                                     | 340.800                        | 263.636                                  |
| 102                                             | Φ250 x 7.3mm                       | 6 bar    | "   | 363.636                                                      | -                            | 397.600                                     | 397.600                        | 331.182                                  |
| 103                                             | Φ250 x 7.7mm                       | 6.3 bar  | "   | 380.636                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 104                                             | Φ250 x 9.6mm                       | 8 bar    | "   | 472.636                                                      | 575.700                      | 514.000                                     | 514.000                        | -                                        |
| 105                                             | Φ250 x 11.9mm                      | 10 bar   | "   | 576.364                                                      | -                            | 649.800                                     | 649.800                        | 534.545                                  |
| 106                                             | Φ250 x 14.8mm                      | 12.5 bar | "   | -                                                            | -                            | 804.700                                     | 804.700                        | -                                        |
| 107                                             | Φ280 x 6.9mm                       | 5 bar    | "   | -                                                            | 456.800                      | 405.300                                     | 405.300                        | -                                        |
| 108                                             | Φ280 x 8.2mm                       | 6 bar    | "   | 456.727                                                      | -                            | 477.500                                     | 477.500                        | 610.909                                  |
| 109                                             | Φ280 x 8.6mm                       | 6.3 bar  | "   | 476.818                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 110                                             | Φ280 x 10.7mm                      | 8 bar    | "   | 590.455                                                      | 726.200                      | 613.500                                     | 613.500                        | 610.909                                  |
| 111                                             | Φ280 x 13.4mm                      | 10 bar   | "   | 726.182                                                      | -                            | 841.300                                     | 841.300                        | 693.636                                  |
| 112                                             | Φ280 x 16.6mm                      | 12.5 bar | "   | -                                                            | -                            | 965.700                                     | 965.700                        | -                                        |
| 113                                             | Φ315 x 7.7mm                       | 5 bar    | "   | -                                                            | 575.400                      | 508.600                                     | 508.600                        | -                                        |
| 114                                             | Φ315 x 9.2mm                       | 6 bar    | "   | 575.364                                                      | -                            | 610.300                                     | 610.300                        | 531.273                                  |
| 115                                             | Φ315x12.1mm                        | 8 bar    | "   | 745.364                                                      | 912.500                      | 766.600                                     | 766.600                        | 780.000                                  |
| 116                                             | Φ315x15.0mm                        | 10 bar   | "   | 912.455                                                      | -                            | 1.061.500                                   | 1.061.500                      | 814.545                                  |
| 117                                             | Φ315x18.7mm                        | 12.5 bar | "   | 1.032.455                                                    | -                            | 1.223.000                                   | 1.223.000                      | -                                        |
| 118                                             | Φ355 x 8.7mm                       | 6 bar    | "   | 625.182                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 119                                             | Φ355 x 10.4mm                      | 6 bar    | "   | 743.727                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 120                                             | Φ355 x 10.9mm                      | 6.3 bar  | "   | 766.182                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 121                                             | Φ400 x 9.8mm                       | 5 bar    | "   | -                                                            | 924.100                      | 844.400                                     | 844.400                        | 814.800                                  |
| 122                                             | Φ400 x 11.7mm                      | 6 bar    | "   | 924.091                                                      | -                            | 1.004.200                                   | 1.004.200                      | 860.000                                  |
| 123                                             | Φ400 x 12.3mm                      | 6.3 bar  | "   | 973.818                                                      | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 124                                             | Φ400 x 15.3mm                      | 8 bar    | "   | 1.202.000                                                    | 1.475.300                    | 1.300.100                                   | 1.300.100                      | -                                        |
| 125                                             | Φ400 x 19.1mm                      | 10 bar   | "   | 1.481.818                                                    | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 126                                             | Φ450x13.2mm                        | 6 bar    | "   | 1.164.273                                                    | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 127                                             | Φ450x13.8mm                        | 6.3 bar  | "   | 1.267.000                                                    | 1.267.000                    | -                                           | -                              | -                                        |
| 128                                             | Φ450 x 17.2mm                      | 8 bar    | "   | 1.523.727                                                    | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 129                                             | Φ450 x 21.5mm                      | 10 bar   | "   | 1.936.682                                                    | 1.936.700                    | -                                           | -                              | -                                        |
| 130                                             | Φ500 x 15.3mm                      | 6.3 bar  | "   | 1.559.500                                                    | 1.559.500                    | -                                           | -                              | -                                        |
| 131                                             | Φ500 x 19.1mm                      | 8 bar    | "   | 1.880.000                                                    | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 132                                             | Φ500 x 23.9mm                      | 10 bar   | "   | -                                                            | 2.389.100                    | -                                           | -                              | -                                        |
| 133                                             | Φ560 x 17.2mm                      | 6.3 bar  | "   | 1.963.591                                                    | 1.963.600                    | -                                           | -                              | -                                        |
| 134                                             | Φ560 x 21.4mm                      | 8 bar    | "   | 2.359.364                                                    | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 135                                             | Φ560 x 26.7mm                      | 10 bar   | "   | -                                                            | 2.993.800                    | -                                           | -                              | -                                        |
| 136                                             | Φ630 x 18.4mm                      | 6 bar    | "   | 2.303.636                                                    | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 137                                             | Φ630 x 19.3mm                      | 6.3 bar  | "   | 2.478.091                                                    | 2.478.100                    | -                                           | -                              | -                                        |
| 138                                             | Φ630 x 24.1mm                      | 8 bar    | "   | 2.989.182                                                    | -                            | -                                           | -                              | -                                        |
| 139                                             | Φ630 x 30mm                        | 10 bar   | "   | -                                                            | 3.778.100                    | -                                           | -                              | -                                        |
| Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang) |                                    |          |     |                                                              |                              |                                             |                                |                                          |
| 1                                               | Φ 100 x 6,7mm                      | 12 bar   | đ/m | -                                                            | 151.200                      | -                                           | -                              | 146.891                                  |
| 2                                               | Φ 150 x 9,7mm                      | 12 bar   | "   | -                                                            | 319.300                      | -                                           | -                              | 312.364                                  |
| Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)     |                                    |          |     |                                                              |                              |                                             |                                |                                          |
| 1                                               | Φ 200 x 9,7mm                      | 10 bar   | đ/m | -                                                            | 408.000                      | -                                           | -                              | -                                        |
| 2                                               | Φ 200 x 11,4mm                     | 12,5 bar | "   | -                                                            | 475.700                      | -                                           | -                              | -                                        |

| STT | Loại vật tư         |                    |         | DVT | Giá bán tại chân công trình<br>trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định    |           |                                                                         |           |
|-----|---------------------|--------------------|---------|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|
| I   | Ống HDPE-PE100      |                    |         |     | Công ty TNHH Hóa<br>nhựa Đệ Nhất và Công ty<br>CP Tập đoàn Hoa Sen |           | Công ty CP Nhựa thiếu<br>niên tiền phong và Tập<br>đoàn Tân Á Đại Thành |           |
|     | Quy<br>cách<br>(mm) | Độ dày (mm)/Áp lực |         |     |                                                                    |           |                                                                         |           |
|     |                     | PN 6               | PN 8    |     | PN 6                                                               | PN 8      | PN 6                                                                    | PN 8      |
|     | Ø 20                | -                  | -       | d/m | -                                                                  | -         | -                                                                       | -         |
|     | Ø 25                | -                  | -       | "   | -                                                                  | -         | -                                                                       | -         |
|     | Ø 32                | -                  | -       | "   | -                                                                  | -         | -                                                                       | -         |
|     | Ø 40                | -                  | 2.0     | "   | -                                                                  | 17.200    | -                                                                       | 16.636    |
|     | Ø 50                | -                  | 2.4     | "   | -                                                                  | 26.700    | -                                                                       | 25.818    |
|     | Ø 63                | -                  | 3.0     | "   | -                                                                  | 41.700    | -                                                                       | 40.091    |
|     | Ø 75                | -                  | 3.6     | "   | -                                                                  | 59.200    | -                                                                       | 57.000    |
|     | Ø 90                | -                  | 4.3     | "   | -                                                                  | 83.300    | -                                                                       | 90.000    |
|     | Ø 110               | 4.2                | 5.3     | "   | 100.100                                                            | 125.000   | 97.273                                                                  | 120.818   |
|     | Ø 125               | 4.8                | 6.0     | "   | 129.200                                                            | 159.800   | 125.818                                                                 | 156.000   |
|     | Ø 140               | 5.4                | 6.7     | "   | 162.800                                                            | 200.000   | 157.909                                                                 | 194.273   |
|     | Ø 160               | 6.2                | 7.7     | "   | 214.000                                                            | 262.200   | 206.909                                                                 | 255.091   |
|     | Ø 180               | 6.9                | 8.6     | "   | 267.100                                                            | 329.600   | 258.545                                                                 | 321.182   |
|     | Ø 200               | 7.7                | 9.6     | "   | 331.000                                                            | 408.300   | 321.091                                                                 | 400.091   |
|     | Ø 225               | 8.6                | 10.8    | "   | 415.100                                                            | 516.000   | 402.818                                                                 | 503.818   |
|     | Ø 250               | 9.6                | 11.9    | "   | 524.700                                                            | 631.500   | 499.000                                                                 | 614.818   |
|     | Ø 280               | 10.7               | 13.4    | "   | 643.000                                                            | 797.100   | 618.818                                                                 | 784.273   |
|     | Ø 315               | 12.1               | 15.0    | "   | 816.900                                                            | 1.001.700 | 789.091                                                                 | 982.455   |
|     | Ø 355               | 13.6               | 16.9    | "   | 1.035.000                                                          | 1.271.800 | 1.002.273                                                               | 1.235.455 |
|     | Ø 400               | 15.3               | 19.1    | "   | 1.313.600                                                          | 1.621.700 | 1.264.455                                                               | 1.584.364 |
|     |                     | PN 10              | PN 12,5 |     | PN 10                                                              | PN 12,5   | PN 10                                                                   | PN 12,5   |
|     | Ø 20                | -                  | -       | d/m | -                                                                  | 7.400     | -                                                                       | -         |
|     | Ø 25                | -                  | 2.0     | "   | -                                                                  | 10.200    | -                                                                       | 9.818     |
|     | Ø 32                | 2.0                | 2.4     | "   | 13.600                                                             | 16.800    | 13.182                                                                  | 16.091    |
|     | Ø 40                | 2.4                | 3.0     | "   | 20.800                                                             | 25.200    | 20.091                                                                  | 24.273    |
|     | Ø 50                | 3.0                | 3.7     | "   | 32.100                                                             | 38.600    | 30.818                                                                  | 37.091    |
|     | Ø 63                | 3.8                | 4.7     | "   | 51.200                                                             | 61.500    | 49.273                                                                  | 59.727    |
|     | Ø 75                | 4.5                | 5.6     | "   | 71.400                                                             | 87.200    | 70.273                                                                  | 84.727    |
|     | Ø 90                | 5.4                | 6.7     | "   | 102.800                                                            | 124.700   | 99.727                                                                  | 120.545   |
|     | Ø 110               | 6.6                | 8.1     | "   | 152.800                                                            | 184.800   | 151.091                                                                 | 180.545   |
|     | Ø 125               | 7.4                | 9.2     | "   | 194.900                                                            | 238.100   | 190.727                                                                 | 232.455   |
|     | Ø 140               | 8.3                | 10.3    | "   | 244.700                                                            | 298.200   | 238.091                                                                 | 288.364   |
|     | Ø 160               | 9.5                | 11.8    | "   | 319.400                                                            | 389.200   | 312.909                                                                 | 376.273   |
|     | Ø 180               | 10.7               | 13.3    | "   | 404.000                                                            | 494.000   | 393.909                                                                 | 479.727   |
|     | Ø 200               | 11.9               | 14.7    | "   | 498.400                                                            | 605.900   | 493.636                                                                 | 587.818   |
|     | Ø 225               | 13.4               | 16.6    | "   | 628.800                                                            | 769.400   | 606.727                                                                 | 743.091   |
|     | Ø 250               | 14.8               | 18.4    | "   | 774.800                                                            | 947.700   | 751.727                                                                 | 923.909   |
|     | Ø 280               | 16.6               | 20.6    | "   | 968.200                                                            | 1.187.600 | 936.636                                                                 | 1.158.364 |
|     | Ø 315               | 18.7               | 23.2    | "   | 1.232.600                                                          | 1.505.100 | 1.192.727                                                               | 1.448.818 |
|     | Ø 355               | 21.1               | 26.1    | "   | 1.568.600                                                          | 1.908.000 | 1.515.727                                                               | 1.837.545 |
|     | Ø 400               | 23.7               | 29.4    | "   | 1.982.600                                                          | 2.419.800 | 1.926.000                                                               | 2.326.364 |

| STT | Loại vật tư               |                    |       |       | DVT   | Giá bán tại chân công trình<br>trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định    |         |                                                                         |           |
|-----|---------------------------|--------------------|-------|-------|-------|--------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|
|     | Quy<br>cách<br>(mm)       | Độ dày (mm)/Áp lực |       |       |       | Công ty TNHH Hóa nhựa<br>Đệ Nhất và Công ty CP<br>Tập đoàn Hoa Sen |         | Công ty CP Nhựa thiếu<br>niên tiền phong và Tập<br>đoàn Tân Á Đại Thành |           |
|     |                           | PN 16              |       | PN 20 |       | PN 16                                                              | PN 20   | PN 16                                                                   | PN 20     |
|     | Ø 20                      | 2.0                |       | 2.3   | d/m   | 8.100                                                              | 9.400   | 7.727                                                                   | 9.091     |
|     | Ø 25                      | 2.3                |       | 3.0   | "     | 12.000                                                             | 14.900  | 11.727                                                                  | 13.727    |
|     | Ø 32                      | 3.0                |       | 3.6   | "     | 19.600                                                             | 23.000  | 18.818                                                                  | 22.636    |
|     | Ø 40                      | 3.7                |       | 4.5   | "     | 30.300                                                             | 35.900  | 29.182                                                                  | 34.636    |
|     | Ø 50                      | 4.6                |       | 5.6   | "     | 46.800                                                             | 55.600  | 45.273                                                                  | 53.545    |
|     | Ø 63                      | 5.8                |       | 7.1   | "     | 74.200                                                             | 88.700  | 71.182                                                                  | 85.273    |
|     | Ø 75                      | 6.8                |       | 8.4   | "     | 103.500                                                            | 124.700 | 101.091                                                                 | 120.727   |
|     | Ø 90                      | 8.2                |       | 10.1  | "     | 149.900                                                            | 179.800 | 144.727                                                                 | 173.273   |
|     | Ø 110                     | 10.0               |       | 12.3  | "     | 222.400                                                            | 268.400 | 218.000                                                                 | 262.364   |
|     | Ø 125                     | 11.4               |       | 14.0  | "     | 288.400                                                            | 338.200 | 282.000                                                                 | 336.273   |
|     | Ø 140                     | 12.7               |       | 15.7  | "     | 359.400                                                            | 435.500 | 349.636                                                                 | 420.545   |
|     | Ø 160                     | 14.6               |       | 17.9  | "     | 471.800                                                            | 567.600 | 462.364                                                                 | 551.636   |
|     | Ø 180                     | 16.4               |       | 20.1  | "     | 596.300                                                            | -       | 581.636                                                                 | 697.455   |
|     | Ø 200                     | 18.2               |       | 22.4  | "     | 735.400                                                            | -       | 727.727                                                                 | 867.727   |
|     | Ø 225                     | 20.5               |       | 25.2  | "     | 930.800                                                            | -       | 889.727                                                                 | 1.073.182 |
|     | Ø 250                     | 22.7               |       | 27.9  | "     | 1.144.800                                                          | -       | 1.106.909                                                               | 1.324.364 |
|     | Ø 280                     | 25.4               |       | 31.3  | "     | 1.435.200                                                          | -       | 1.387.273                                                               | 1.658.818 |
|     | Ø 315                     | 28.6               |       | 35.2  | "     | 1.816.700                                                          | -       | 1.756.000                                                               | 2.113.182 |
|     | Ø 355                     | 32.2               |       | 39.7  | "     | 2.306.100                                                          | -       | 2.229.273                                                               | 2.680.727 |
|     | Ø 400                     | 36.3               |       | 44.7  | "     | 2.927.900                                                          | -       | 2.841.000                                                               | 3.414.182 |
| II  | Ống PPR                   |                    |       |       |       |                                                                    |         |                                                                         |           |
|     | DN<br>ĐK<br>danh<br>nghĩa | Độ dày (mm)/Áp lực |       |       |       | Công ty TNHH Hóa nhựa<br>Đệ Nhất                                   |         | Công ty CP Nhựa thiếu<br>niên tiền phong và Tập<br>đoàn Tân Á Đại Thành |           |
|     |                           | PN 10              |       | PN 16 |       | PN 10                                                              | PN16    | PN 10                                                                   | PN 16     |
|     | Ø 20                      | 2.3                |       | 2.8   | d/m   | 21.200                                                             | -       | 21.273                                                                  | 23.636    |
|     | Ø 25                      | 2.8                |       | 3.5   | "     | 37.900                                                             | -       | 37.909                                                                  | 43.636    |
|     | Ø 32                      | 2.9                |       | 4.4   | "     | 49.100                                                             | -       | 49.182                                                                  | 59.091    |
|     | Ø 40                      | 3.7                |       | 5.5   | "     | 65.900                                                             | -       | 65.909                                                                  | 80.000    |
|     | Ø 50                      | 4.6                |       | 6.9   | "     | 96.600                                                             | -       | 96.636                                                                  | 127.273   |
|     |                           | PN 20              |       | PN 25 |       | PN 20                                                              | PN 25   | PN 20                                                                   | PN 25     |
|     | Ø 20                      | 3.4                |       | 4.1   | d/m   | 26.200                                                             | -       | 26.273                                                                  | 29.091    |
|     | Ø 25                      | 4.2                |       | 5.1   | "     | 46.000                                                             | -       | 46.091                                                                  | 48.182    |
|     | Ø 32                      | 5.4                |       | 6.5   | "     | 67.800                                                             | -       | 67.818                                                                  | 74.545    |
|     | Ø 40                      | 6.7                |       | 8.1   | "     | 105.000                                                            | -       | 105.000                                                                 | 114.000   |
|     | Ø 50                      | 8.3                |       | 10.1  | "     | 163.100                                                            | -       | 163.182                                                                 | 181.818   |
|     | DN<br>ĐK<br>danh<br>nghĩa | Độ dày (mm)/Áp lực |       |       |       | Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen                                        |         |                                                                         |           |
|     |                           | PN 10              | PN 16 | PN 20 | PN 25 | PN 10                                                              | PN 16   | PN 20                                                                   | PN 25     |
|     | Ø 20                      | 1.9                | 2.8   | 3.4   | 4.1   | 17.300                                                             | 23.700  | 26.300                                                                  | 29.100    |
|     | Ø 25                      | 2.3                | 3.5   | 4.2   | 5.1   | 27.000                                                             | 43.700  | 46.100                                                                  | 48.200    |
|     | Ø 32                      | 2.9                | 4.4   | 5.4   | 6.5   | 49.200                                                             | 59.100  | 67.900                                                                  | 74.600    |
|     | Ø 40                      | 3.7                | 5.5   | 6.7   | 8.1   | 66.000                                                             | 80.000  | 105.000                                                                 | 114.000   |
|     | Ø 50                      | 4.6                | 6.9   | 8.3   | 10.1  | 96.700                                                             | 127.300 | 163.200                                                                 | 181.900   |

**PHỤ LỤC SỐ 8: (tiếp theo)**  
**HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**

Kèm theo Thông báo số 39/TB-TC-XD ngày 20/4/2017 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng  
Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                            | Chủng loại              | Kích thước                               | DVT  | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh<br>(bao gồm chi phí vận chuyển và bốc<br>dỡ; chưa bao gồm chi phí lắp đặt) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY THOÁT NƯỚC &amp; PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>                                                                                                                                                                                          |                         |                                          |      |                                                                                                           |
| <b>I. Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Bộ sản phẩm bao gồm hố thu nước mưa mặt<br/>đường; lưới chắn rác gang; hố ngăn mùi; tấm phai; tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường; chưa bao gồm<br/>ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo) - TCVN 10333-1:2014</b> |                         |                                          |      |                                                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                              | F2 - Vỉa hè             |                                          | đ/bộ | 10.931.818                                                                                                |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                              | F2 - Lòng đường         |                                          | "    | 10.987.273                                                                                                |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                              | F3; F4 - Vỉa hè         |                                          | "    | 10.976.364                                                                                                |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                              | F3; F4 - Lòng đường     |                                          | "    | 11.051.818                                                                                                |
| <b>II. Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn (Bộ sản phẩm bao gồm hào kỹ thuật và tấm đan BTCT) -<br/>TCVN 10332:2014</b>                                                                                                                                                       |                         |                                          |      |                                                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                              | 01 ngăn - Vỉa hè        | BxHxL = 500x500x1000mm                   | đ/m  | 1.731.818                                                                                                 |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                              | 02 ngăn - Vỉa hè        | B1xB2xHxL =<br>500x300x500x1000mm        | "    | 2.456.364                                                                                                 |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                              | 03 ngăn - Vỉa hè        | B1xB2xB3xHxL =<br>500x300x300x500x1000mm | "    | 3.247.273                                                                                                 |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                              | 01 ngăn - Lòng đường    | BxHxL = 500x500x1000mm                   | "    | 2.571.818                                                                                                 |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                              | 02 ngăn - Lòng đường    | B1xB2xHxL =<br>500x300x500x1000mm        | "    | 3.521.818                                                                                                 |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                              | 03 ngăn - Lòng đường    | B1xB2xB3xHxL =<br>500x300x300x500x1000mm | "    | 4.458.182                                                                                                 |
| <b>III. Mương tưới tiêu nội đồng BTCT (Mương dẫn nước) - TCVN 6394:2014</b>                                                                                                                                                                                                    |                         |                                          |      |                                                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 400x600x40mm    |                                          | đ/m  | 807.273                                                                                                   |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 500x600x40mm    |                                          | "    | 855.455                                                                                                   |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 500x700x40mm    |                                          | "    | 918.182                                                                                                   |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 600x700x40mm    |                                          | "    | 1.150.909                                                                                                 |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 600x800x50mm    |                                          | "    | 1.207.273                                                                                                 |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 700x800x50mm    |                                          | "    | 1.269.091                                                                                                 |
| <b>IV. Mương tưới tiêu nội đồng BTCT (Mương dẫn nước kết hợp giao thông) - TCVN 6394:2014</b>                                                                                                                                                                                  |                         |                                          |      |                                                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 400x600x40mm    |                                          | đ/m  | 945.455                                                                                                   |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 500x700x50mm    |                                          | "    | 1.186.364                                                                                                 |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 650x800x50mm    |                                          | "    | 1.634.545                                                                                                 |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 700x800x50mm    |                                          | "    | 1.678.182                                                                                                 |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 800x900x70mm    |                                          | "    | 2.087.273                                                                                                 |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 800x1000x70mm   |                                          | "    | 2.526.364                                                                                                 |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 900x1000x70mm   |                                          | "    | 2.490.000                                                                                                 |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 900x1100x70mm   |                                          | "    | 2.675.455                                                                                                 |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 1000x1000x80mm  |                                          | "    | 2.841.818                                                                                                 |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                             | BxHxD = 1100x1400x100mm |                                          | "    | 3.867.273                                                                                                 |

## PHỤ LỤC SỐ 8 (tiếp theo)

## ỐNG GANG VÀ PHỤ KIỆN - GIÁ VẬT TƯ NƯỚC

Kèm theo Thông báo số 39/TB-TC-XD ngày 20/4/2017 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

## A. ỐNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT (WAHSIN) - Sản phẩm của Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt (Wahsin)

| STT | Tên hàng - Quy cách |         | Đơn giá (đ/m) | Ghi chú              |
|-----|---------------------|---------|---------------|----------------------|
| 1   | Ống gang cầu        | D100 EU | 656.000       | Đã có Joint kèm theo |
| 2   | Ống gang cầu        | D150 EU | 730.000       |                      |
| 3   | Ống gang cầu        | D200 EU | 974.000       |                      |
| 4   | Ống gang cầu        | D250 EU | 1.210.000     |                      |
| 5   | Ống gang cầu        | D300 EU | 1.532.000     |                      |
| 6   | Ống gang cầu        | D350 EU | 1.995.000     |                      |
| 7   | Ống gang cầu        | D400 EU | 2.388.000     |                      |
| 8   | Ống gang cầu        | D450 EU | 2.867.000     |                      |
| 9   | Ống gang cầu        | D500 EU | 3.313.000     |                      |
| 10  | Ống gang cầu        | D600 EU | 4.366.000     |                      |
| 11  | Ống gang cầu        | D700 EU | 5.559.000     |                      |

## PHỤ TÙNG ỐNG BĂNG GANG CẦU do Wahsin sản xuất

| Loại  | Cút 11 độ 15'      |                  | Cút 22 độ 30'  |               | Cút 45 độ       |                |
|-------|--------------------|------------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|
|       | BB (đ/cái)         | FF (đ/bộ)        | BB (đ/cái)     | FF (đ/bộ)     | BB (đ/cái)      | FF (đ/bộ)      |
| D 100 | 556.000            | 952.000          | 599.000        | 968.000       | 654.000         | 1.192.000      |
| D 150 | 1.042.000          | 1.581.000        | 1.059.000      | 1.600.000     | 1.153.000       | 1.695.000      |
| D 200 | 1.647.000          | 2.238.000        | 1.666.000      | 2.290.000     | 1.821.000       | 2.439.000      |
| D 250 | 2.444.000          | 3.245.000        | 2.475.000      | 3.317.000     | 2.697.000       | 3.542.000      |
| D 300 | 3.327.000          | 4.132.000        | 3.442.000      | 4.227.000     | 3.475.000       | 4.424.000      |
| D 350 | 4.313.000          | 5.736.000        | 4.438.000      | 5.859.000     | 4.705.000       | 6.664.000      |
| D 400 | 5.652.000          | 7.378.000        | 5.883.000      | 7.636.000     | 6.238.000       | 7.961.000      |
| D 450 | 8.283.000          | 10.312.000       | 8.484.000      | 10.509.000    | 8.991.000       | 11.019.000     |
| D 500 | 8.778.000          | 11.001.000       | 9.128.000      | 11.353.000    | 9.680.000       | 11.905.000     |
| D 600 | 13.013.000         | 14.993.000       | 13.081.000     | 15.369.000    | 13.551.000      | 17.436.000     |
| D 700 | 17.367.000         | 20.694.000       | 18.065.000     | 21.396.000    | 18.971.000      | 22.296.000     |
| Loại  | Cút 90 độ          |                  | Tê gang đều    |               | Thập gang đều   |                |
|       | BB<br>(đ/cái)      | FF<br>(đ/bộ)     | BBB<br>(đ/cái) | FFF<br>(đ/bộ) | BBBB<br>(đ/cái) | FFFF<br>(đ/bộ) |
| D 100 | 669.000            | 1.234.000        | 1.002.000      | 1.548.000     | 1.503.000       | 2.309.000      |
| D 150 | 1.167.000          | 1.708.000        | 1.733.000      | 2.547.000     | 2.593.000       | 3.803.000      |
| D 200 | 1.842.000          | 2.467.000        | 2.709.000      | 3.641.000     | 4.044.000       | 5.442.000      |
| D 250 | 2.734.000          | 3.551.000        | 4.023.000      | 5.290.000     | 6.006.000       | 7.894.000      |
| D 300 | 3.831.000          | 4.781.000        | 6.053.000      | 7.353.000     | 9.039.000       | 10.982.000     |
| D 350 | 5.736.000          | 7.159.000        | 8.517.000      | 10.533.000    | 12.721.000      | 15.729.000     |
| D 400 | 7.556.000          | 9.280.000        | 10.613.000     | 13.201.000    | 15.848.000      | 19.712.000     |
| D 450 | 11.503.000         | 13.528.000       | 13.034.000     | 16.075.000    | 19.464.000      | 24.001.000     |
| D 500 | 14.182.000         | 17.388.000       | 15.589.000     | 19.682.000    | 23.280.000      | 29.392.000     |
| D 600 | 21.881.000         | 25.375.000       | 22.190.000     | 26.070.000    | 33.142.000      | 38.931.000     |
| D 700 | 26.038.000         | 29.367.000       | 28.692.000     | 33.684.000    | 42.843.000      | 50.299.000     |
| Loại  | Mối nối mềm (đ/bộ) | Kiềng<br>(đ/cái) | Nối ngắn       |               |                 |                |
|       |                    |                  | BU (đ/cái)     | FU (đ/bộ)     | FB (đ/bộ)       |                |
| D80   | -                  | 87.000           | -              | -             | -               |                |
| D100  | 1.070.000          | 108.000          | 484.000        | 606.000       | 700.000         |                |
| D150  | 1.454.000          | 184.000          | 704.000        | 911.000       | 1.065.000       |                |
| D200  | 2.061.000          | 233.000          | 1.141.000      | 1.257.000     | 1.454.000       |                |
| D250  | 2.915.000          | 327.000          | 1.549.000      | 1.821.000     | 2.095.000       |                |
| D300  | 3.873.000          | 397.000          | 2.047.000      | 2.247.000     | 2.578.000       |                |
| D350  | 5.558.000          | 579.000          | 2.818.000      | 3.291.000     | 3.773.000       |                |
| D400  | 6.892.000          | 709.000          | 3.452.000      | 3.724.000     | 4.315.000       |                |
| D450  | 9.022.000          | 834.000          | 4.319.000      | 4.772.000     | 5.469.000       |                |
| D500  | 11.314.000         | 968.000          | 5.016.000      | 6.579.000     | 7.388.000       |                |
| D600  | 14.826.000         | 1.211.000        | 7.828.000      | 10.601.000    | 11.614.000      |                |
| D700  | 18.194.000         | 1.396.000        | 12.076.000     | 14.947.000    | 16.154.000      |                |

| Loại     | Tê gang lếch |            | Côn giảm   |            | Tê xả cặn  |  |
|----------|--------------|------------|------------|------------|------------|--|
|          | BBB (đ/cái)  | FFF (đ/bộ) | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ)  | FFB (đ/bộ) |  |
| D100x80  | 969.000      | 1.402.000  | 465.000    | 721.000    | -          |  |
| D150x80  | 1.577.000    | 2.199.000  | 846.000    | 1.197.000  | -          |  |
| D150x100 | 1.666.000    | 2.385.000  | 947.000    | 1.395.000  | 2.743.000  |  |
| D200x80  | 2.357.000    | 3.060.000  | 1.134.000  | 1.528.000  | -          |  |
| D200x100 | 2.317.000    | 3.207.000  | 1.175.000  | 1.676.000  | 3.688.000  |  |
| D200x150 | 2.582.000    | 3.470.000  | 1.402.000  | 1.985.000  | -          |  |
| D250x80  | 3.386.000    | 4.310.000  |            |            |            |  |
| D250x100 | 3.487.000    | 4.582.000  | 1.516.000  | 2.112.000  | 5.269.000  |  |
| D250x150 | 3.838.000    | 4.832.000  | 1.666.000  | 2.362.000  | -          |  |
| D250x200 | 3.940.000    | 5.100.000  | 1.896.000  | 2.631.000  | -          |  |
| D300x80  | 4.760.000    | 5.793.000  |            |            |            |  |
| D300x100 | 4.838.000    | 5.965.000  | 1.856.000  | 2.506.000  | 6.860.000  |  |
| D300x150 | 5.407.000    | 6.286.000  | 1.971.000  | 2.718.000  | -          |  |
| D300x200 | 5.933.000    | 6.572.000  | 2.245.000  | 3.032.000  | -          |  |
| D300x250 | 6.640.000    | 7.106.000  | 2.514.000  | 3.567.000  | -          |  |
| D350x100 | 6.013.000    | 7.634.000  |            |            | 8.778.000  |  |
| D350x150 | 6.649.000    | 8.074.000  |            |            | -          |  |
| D350x200 | 7.257.000    | 8.982.000  | 3.676.000  | 4.736.000  | -          |  |
| D350x250 | 7.453.000    | 9.346.000  | 4.056.000  | 5.240.000  | -          |  |
| D350x300 | 8.021.000    | 9.959.000  | 4.479.000  | 5.546.000  | -          |  |
| D400x100 | 7.702.000    | 9.624.000  |            |            | 11.067.000 |  |
| D400x150 | 8.611.000    | 10.637.000 |            |            | -          |  |
| D400x200 | 9.076.000    | 11.146.000 | 4.016.000  | 5.222.000  | -          |  |
| D400x250 | 9.258.000    | 11.452.000 | 4.608.000  | 5.941.000  | -          |  |
| D400x300 | 10.404.000   | 12.235.000 | 5.071.000  | 6.452.000  | -          |  |
| D400x350 | 10.975.000   | 12.730.000 | 5.788.000  | 7.362.000  | -          |  |
| D450x100 | 8.947.000    | 11.171.000 |            |            | 12.846.000 |  |
| D450x150 | 9.118.000    | 11.446.000 |            |            | -          |  |
| D450x200 | 9.959.000    | 12.336.000 | 5.948.000  | 7.308.000  | -          |  |
| D450x250 | 10.805.000   | 13.305.000 | 6.026.000  | 7.556.000  | -          |  |
| D450x300 | 11.652.000   | 14.194.000 | 6.067.000  | 7.790.000  | -          |  |
| D450x350 | 12.832.000   | 15.521.000 | 6.310.000  | 8.032.000  | -          |  |
| D450x400 | 14.182.000   | 15.924.000 | 6.697.000  | 8.570.000  | -          |  |
| D500x100 | 10.894.000   | 12.888.000 |            |            | 14.821.000 |  |
| D500x150 | 11.314.000   | 13.840.000 |            |            | -          |  |
| D500x200 | 12.495.000   | 15.065.000 |            |            | -          |  |
| D500x250 | 13.418.000   | 16.114.000 |            |            | -          |  |
| D500x300 | 14.324.000   | 17.063.000 | 5.645.000  | 7.276.000  | -          |  |
| D500x350 | 14.625.000   | 17.557.000 | 6.338.000  | 8.161.000  | -          |  |
| D500x400 | 14.926.000   | 18.013.000 | 7.354.000  | 9.330.000  | -          |  |
| D500x450 | 15.227.000   | 18.467.000 | 8.485.000  | 10.609.000 | -          |  |
| D600x100 | 16.198.000   | 18.982.000 |            |            | 21.829.000 |  |
| D600x150 | 17.042.000   | 19.931.000 |            |            | -          |  |
| D600x200 | 18.223.000   | 21.156.000 |            |            | -          |  |
| D600x250 | 19.147.000   | 22.202.000 |            |            | -          |  |
| D600x300 | 20.051.000   | 23.157.000 |            |            | -          |  |
| D600x350 | 20.353.000   | 23.649.000 | 7.939.000  | 10.066.000 | -          |  |
| D600x400 | 20.835.000   | 24.237.000 | 8.450.000  | 10.975.000 | -          |  |
| D600x450 | 21.138.000   | 24.733.000 | 8.875.000  | 11.481.000 | -          |  |
| D600x500 | 21.865.000   | 25.565.000 | 10.101.000 | 12.506.000 | -          |  |
| D700x100 | 20.248.000   | 23.724.000 |            |            | 27.283.000 |  |
| D700x150 | 21.051.000   | 24.911.000 |            |            | -          |  |
| D700x200 | 22.780.000   | 26.447.000 |            |            | -          |  |
| D700x250 | 23.933.000   | 27.753.000 |            |            | -          |  |
| D700x300 | 25.064.000   | 28.943.000 |            |            | -          |  |
| D700x350 | 25.440.000   | 29.562.000 | 9.775.000  | 12.155.000 | -          |  |
| D700x400 | 26.045.000   | 29.132.000 | 10.837.000 | 13.515.000 | -          |  |
| D700x450 | 26.422.000   | 30.921.000 | 11.535.000 | 14.217.000 | -          |  |
| D700x500 | 27.331.000   | 31.957.000 | 13.130.000 | 15.909.000 | -          |  |
| D700x600 | 28.160.000   | 32.785.000 | 14.262.000 | 17.222.000 | -          |  |

| Loại  | Bích đặc (đ/cái) | ADAPTOR<br>(đ/bộ) | Loại    | BOULON<br>(đ/bộ) | Loại                      | BOULON<br>(đ/bộ) |
|-------|------------------|-------------------|---------|------------------|---------------------------|------------------|
| D 80  | 130.000          | 1.065.000         | T16x70  | 12.000           | T30x150                   | 79.000           |
| D 100 | 173.000          | 1.177.000         | T16x80  | 14.000           | Tên mặt hàng,<br>quy cách | ĐVT<br>(đ/cái)   |
| D 150 | 353.000          | 1.602.000         | T16x90  | 16.000           |                           |                  |
| D 200 | 434.000          | 2.269.000         | T18x70  | 16.000           | Mối nối mềm<br>D250(đ/bộ) | 2.915.000        |
| D 250 | 726.000          | 3.206.000         | T18x80  | 18.000           | Họng ổ khóa               | 598.000          |
| D 300 | 967.000          | 4.260.000         | T18x90  | 20.000           |                           |                  |
| D 350 | 1.620.000        | 6.113.000         | T20x90  | 22.000           |                           |                  |
| D 400 | 1.862.000        | 7.582.000         | T20x100 | 23.000           |                           |                  |
| D 450 | 2.270.000        | 9.924.000         | T20x110 | 26.000           |                           |                  |
| D 500 | 3.038.000        | 12.445.000        | T20x120 | 26.000           |                           |                  |
| D 600 | 4.453.000        | 16.307.000        | T24x120 | 41.000           |                           |                  |
| D 700 | 5.131.000        | 20.012.000        | T30x130 | 75.000           |                           |                  |

| B. VẬT TƯ NƯỚC                           |       | Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã |                               |                                                       |
|------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Loại vật tư                              | ĐVT   | Van Việt Nam                                             | Van nhựa Đạt<br>Hòa tay trắng | Van nhựa Đài Loan tay trắng,<br>tay đỏ - Hiệu Jiarong |
| Phi 21                                   | đ/cái | 2.800                                                    | 12.800                        |                                                       |
| Phi 27                                   | "     | 4.200                                                    | 15.000                        | 11.100                                                |
| Phi 34                                   | "     | 8.100                                                    | 21.400                        | 14.400                                                |
| Phi 42                                   | "     | 12.600                                                   | 33.200                        | 20.700                                                |
| Phi 49                                   | "     | 21.300                                                   | 48.700                        | 31.500                                                |
| Phi 60                                   | "     | 34.300                                                   | 73.000                        | 47.700                                                |
| VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA                         |       | Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã |                               |                                                       |
| Van góc 01 chiều- JB 01 (3/4")           | đ/cái |                                                          | 92.700                        |                                                       |
| Van bi tay bướm - JB 02 (3/4")           | "     |                                                          | 66.200                        |                                                       |
| Van một chiều - JB 03 (DN 20)            | "     |                                                          | 45.000                        |                                                       |
| Van bi tay gạt (02 thân) - JH 118 (1/2") | "     |                                                          | 79.400                        |                                                       |
| Van khóa - JH 605 (3/4")                 | "     |                                                          | 79.400                        |                                                       |
| Van bi tay gạt (01 thân) - JH 108 (1/2") | "     |                                                          | 55.600                        |                                                       |
| Van bi tay bướm - JB 06 (1/2")           | "     |                                                          | 50.400                        |                                                       |
| Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa - JH 801         | đ/cái |                                                          | 106.400                       |                                                       |

## PHỤ LỤC SỐ 9

## SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU

Kèm theo Thông báo số 39/TB-TC-XD ngày 20/4/2017 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                            | Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm                                                  | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| A   | SẢN PHẨM CỬA NHỰA HIỆN ĐẠI ( MODERN WINDOW) DO CÔNG TY TNHH NGỌC TÍNH CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004                                                                           | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn TP. Quy Nhơn (đã bao gồm CP lắp dựng) |                                |
| I   | Loại sản phẩm MODERN WINDOW dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng QUEEN theo tiêu chuẩn Châu Âu                                                              |                                                                                |                                |
| 1   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ                                                                                           | <u>SL</u><br>1,4m x 1,4m                                                       | 1.778.000                      |
| 2   | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ | <u>SQL2</u><br>1,4m x 1,4m                                                     | 2.650.000                      |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ                                        | <u>S1</u><br>1,4m x 1,4m                                                       | 2.420.000                      |
| 4   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, thanh hạn định - hãng GQ                                   | <u>SW</u><br>0,6m x 1,4m                                                       | 3.059.000                      |
| 5   | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ                                                  | <u>SQL1</u><br>0,6m x 1,4 m                                                    | 3.385.000                      |
| 6   | Cửa đi thông phòng ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ         | <u>D1</u><br>0,9m x 2,2m                                                       | 2.905.000                      |
| 7   | Cửa đi thông phòng 3D ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ        | <u>D2</u><br>1,4m x 2,2m                                                       | 3.150.000                      |
| 8   | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ                           | <u>D3</u><br>1,4m x 2,2m                                                       | 3.250.000                      |
| 9   | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ                                                       | <u>D4</u><br>1,6m x 2,2m                                                       | 1.785.000                      |
| 10  | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ                         | <u>D5</u><br>0,9m x 2,2m                                                       | 2.950.000                      |
| II  | Loại sản phẩm MODERN WINDOW dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EURO theo tiêu chuẩn Châu Âu                                                               |                                                                                |                                |
| 1   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ                                                                                           | <u>SL</u><br>1,4m x 1,4m                                                       | 1.455.000                      |
| 2   | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ | <u>SQL2</u><br>1,4m x 1,4m                                                     | 2.850.000                      |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ                                        | <u>S1</u><br>1,4m x 1,4m                                                       | 2.025.000                      |
| 4   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ                                                         | <u>SW</u><br>0,6m x 1,4m                                                       | 2.670.000                      |
| 5   | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ                                                  | <u>SQL1</u><br>0,6m x 1,4 m                                                    | 3.385.000                      |
| 6   | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ                     | <u>D1</u><br>0,9m x 2,2m                                                       | 2.230.000                      |
| 7   | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ                       | <u>D2</u><br>1,4m x 2,2m                                                       | 2.250.000                      |
| 8   | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ                           | <u>D3</u><br>1,4m x 2,2m                                                       | 2.350.000                      |
| 9   | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ                                                       | <u>D4</u><br>1,6m x 2,2m                                                       | 1.785.000                      |
| 10  | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ                         | <u>D5</u><br>0,9m x 2,2m                                                       | 2.330.000                      |

| STT | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                  | Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm                                                    | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| B   | SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU DO CÔNG TY CP CỬA SỔ NHỰA CHÂU ÂU - CN ĐÀ NẴNG CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004                                                                                              | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (đã bao gồm CP lắp dựng) |                                |
| I   | Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng KOEMMERLING của Châu Âu                                                                                                   |                                                                                  |                                |
| 1   | Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)                                                                                                                                        | <u>HK</u><br>1.5m x 1m                                                           | 1.472.000                      |
| 2   | Vách kính: kính trắng Việt Nhật 5mm                                                                                                                                                                           | <u>VK</u><br>1m x 1m                                                             | 2.515.000                      |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA                                                                                                               | <u>SL</u><br>1.4m x 1.4m                                                         | 2.794.000                      |
| 4   | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - hãng GU Unijet              | <u>SQL2</u><br>1.4m x 1.4m                                                       | 4.596.000                      |
| 5   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liên - Siegeinia                               | <u>S1</u><br>1.4m x 1.4m                                                         | 4.482.000                      |
| 6   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU.                                            | <u>SW</u><br>0.6m x 1.4m                                                         | 5.514.000                      |
| 7   | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet                                                                  | <u>SQL1</u><br>0.6m x 1.4m                                                       | 5.807.000                      |
| 8   | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus                       | <u>D1</u><br>0.9m x 2.2m                                                         | 5.871.000                      |
| 9   | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO; ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi | <u>D2</u><br>1.4m x 2.2m                                                         | 6.066.000                      |
| 10  | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi     | <u>D3</u><br>1.4m x 2.2m                                                         | 6.464.000                      |
| 11  | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khóa - hãng Winkhaus                                                        | <u>D4</u><br>1.6m x 2.2m                                                         | 3.963.000                      |
| 12  | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus                               | <u>D5</u><br>0.9m x 2.2m                                                         | 6.406.000                      |
| II  | Loại sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EUROWINDOW của Châu Á                                                                                                     |                                                                                  |                                |
| 1   | Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm                                                                                                                                                                           | <u>VK</u><br>1m x 1m                                                             | 2.159.000                      |
| 2   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow                                                                                                                | <u>SL</u><br>1.4m x 1.4m                                                         | 2.560.000                      |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên- Eurowindow                    | <u>SQL2</u><br>1.4m x 1.4m                                                       | 3.386.000                      |
| 4   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên - Eurowindow                                          | <u>S1</u><br>1.4m x 1.4m                                                         | 3.249.000                      |
| 5   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow                                                      | <u>SW</u><br>0.6m x 1.4m                                                         | 4.056.000                      |
| 6   | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - Eurowindow                                                                      | <u>SQL1</u><br>0.6m x 1.4m                                                       | 4.285.000                      |
| 7   | Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow                                          | <u>D1</u><br>0.9m x 2.2m                                                         | 3.982.000                      |
| 8   | Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow                                | <u>D2</u><br>1.4m x 2.2m                                                         | 4.200.000                      |
| 9   | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow                                              | <u>D3</u><br>1.4m x 2.2m                                                         | 4.417.000                      |
| 10  | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa - Eurowindow                                                                      | <u>D4</u><br>1.6m x 2.2m                                                         | 2.628.000                      |
| 11  | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow                                                          | <u>D5</u><br>0.9m x 2.2m                                                         | 4.300.000                      |

| STT | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                 | Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm                                                                              | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| C   | <b>SẢN PHẨM CỬA NHỰA UPVC LỖI THÉP CAO CẤP VIETSEC WINDOW DO CÔNG TY CP VIỆT - SẴN CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004</b>                                                                                                               | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (bao gồm CP lắp dựng 75.000đ/m <sup>2</sup> ) |                                |
| I   | <b>HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU Á</b>                                                                                                                                                                              |                                                                                                            |                                |
| 1   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                               |                                                                                                            | 2.480.000                      |
| 2   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                             |                                                                                                            | 2.799.000                      |
| 3   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                              |                                                                                                            | 2.544.000                      |
| 4   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                            |                                                                                                            | 2.930.000                      |
| 5   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuốt.                                                             |                                                                                                            | 3.256.000                      |
| 6   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuốt.                                                            |                                                                                                            | 4.257.000                      |
| 7   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.                                                                                                    |                                                                                                            | 2.703.000                      |
| 8   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.                                                                                                   |                                                                                                            | 3.314.000                      |
| 9   | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.                                                                                      |                                                                                                            | 2.922.000                      |
| 10  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.                                                                                       |                                                                                                            | 2.770.000                      |
| 11  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.                                                                                     |                                                                                                            | 3.782.000                      |
| 12  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.                                                                                      |                                                                                                            | 3.532.000                      |
| 13  | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chia.                                                    |                                                                                                            | 4.141.000                      |
| 14  | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chia.                                                   |                                                                                                            | 5.633.000                      |
| 15  | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chia.                                                   |                                                                                                            | 5.098.000                      |
| 16  | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chia.                                                  |                                                                                                            | 7.140.000                      |
| 17  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.                |                                                                                                            | 3.187.000                      |
| 18  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.               |                                                                                                            | 3.648.000                      |
| 19  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chia.  |                                                                                                            | 3.835.000                      |
| 20  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chia. |                                                                                                            | 4.839.000                      |
| II  | <b>HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU ÂU</b>                                                                                                                                                                             |                                                                                                            |                                |

| STT | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                 | Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                               |                               | 3.128.000                      |
| 2   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                              |                               | 3.191.000                      |
| 3   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                             |                               | 3.447.000                      |
| 4   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                            |                               | 3.577.000                      |
| 5   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuốt.                                                             |                               | 3.904.000                      |
| 6   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuốt.                                                            |                               | 4.905.000                      |
| 7   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.                                                                                                    |                               | 3.351.000                      |
| 8   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.                                                                                                   |                               | 3.962.000                      |
| 9   | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.                                                                                      |                               | 3.570.000                      |
| 10  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.                                                                                       |                               | 3.418.000                      |
| 11  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.                                                                                     |                               | 4.429.000                      |
| 12  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.                                                                                      |                               | 4.179.000                      |
| 13  | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chia.                                                    |                               | 4.890.000                      |
| 14  | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chia.                                                   |                               | 6.382.000                      |
| 15  | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chia.                                                   |                               | 5.847.000                      |
| 16  | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chia.                                                  |                               | 7.889.000                      |
| 17  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.                |                               | 3.936.000                      |
| 18  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chia.  |                               | 4.583.000                      |
| 19  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.               |                               | 4.397.000                      |
| 20  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chia. |                               | 5.588.000                      |

